

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH:	Biến đổi khí hậu
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BV YHCT:	Bệnh viện Y học cổ truyền
CCN:	Cụm công nghiệp
CNH – HDH:	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa
CNQSDĐ:	Chứng nhận quyền sử dụng đất
KVTN	Khu vực Tây Nguyên
TN:	Tây Nguyên
DS-KHHGĐ:	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
DTTN:	Diện tích tự nhiên
GTGT:	Giá trị gia tăng
HTX:	Hợp tác xã
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TDTT:	Thể dục thể thao
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
TM-DV-DL:	Thương mại – Dịch vụ - Du lịch
KNK:	Khí thải nhà kính
UBND:	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
III. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP	6
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	14
1.4. Đánh giá chung.....	16
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	17
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	17
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	18
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	20
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	21
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	23
2.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất	25
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	27
Với điều kiện tự nhiên và sự thay đổi khí hậu hàng năm, Kon Rẫy hứng chịu nhiều trận lũ lụt dọc sông Đăk A Kôi, Đăk Snghe làm sa bồi thủy phá đất nông nghiệp. Biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.	
29	
Vì vậy để thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu, trong những năm tới huyện đã dành một lượng quỹ đất bố trí ứng phó với biến đổi khí hậu. Đồng thời, trong bối cảnh biến đổi khí hậu gay gắt, hạn hán, lũ lụt xảy ra triền miên tác động lớn đến nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải đưa ra các giải pháp để hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững. Khắc phục tình trạng khai thác bừa bãi rừng phòng hộ đầu nguồn. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý theo hướng bền vững, trên cơ sở nghiên cứu địa lý, sinh thái tổng hợp cho phù hợp với từng vùng để hạn chế tình trạng thoái hóa đất đai.	
29	
Phần II.....	30
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	30
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	30

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	30
Về tổ chức bộ máy, biên chế của Phòng Tài nguyên và Môi trường: 06 biên chế (01 Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và 03 chuyên viên đều có trình độ Đại học trở lên), theo chức năng, nhiệm vụ được giao thì số lượng biên chế vẫn chưa đảm bảo được yêu cầu công việc. Đây là khó khăn lớn trong việc triển khai nhiệm vụ và các giải pháp quản lý Nhà nước về đất đai cũng như các nhiệm vụ khác có liên quan của đơn vị.	40
Về công chức địa chính xã, thị trấn: 12 biên chế và 01 lao động hợp đồng. Hầu hết cán bộ địa chính xã, thị trấn đều có trình độ trung cấp trở lên, đảm bảo đủ điều kiện tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng được nhiệm vụ tham mưu giúp UBND cấp xã trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.....	40
Về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai: Được thành lập từ năm 2017, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, có chức năng thực hiện đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai và cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.	40
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	40
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	43
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	44
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	44
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	49
3.2.2.3. Đánh giá chung về biến động sử dụng đất.....	63
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	64
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	68
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	69
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	69
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	77
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	80
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	81
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	82
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	83

4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch	83
Phần III	85
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	85
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	85
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	85
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	88
2.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	89
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	95
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	95
Phần đầu giá trị sản xuất khu vực Công nghiệp xây dựng chiếm 31% cơ cấu ngành kinh tế.	97
2.1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch	97
Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp các chợ. Đến năm 2030, hoàn thiện và nâng cấp số chợ đạt tiêu chuẩn.	97
Tạo bước chuyển biến mạnh cho khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử phát triển du lịch.	97
Phần đầu giá trị sản xuất khu vực thương mại, dịch vụ chiếm 29% cơ cấu ngành kinh tế.	97
Xây dựng và tôn tạo các di tích lịch sử, danh thắng để phát triển du lịch như di tích lịch sử Xương quân giới H29, di tích lịch sử Đồn Kon Baih, di tích lịch sử H16... Phát triển du lịch sinh thái tại các điểm du lịch: hồ Đăk Pô Kei, suối KonBring - xã Đăk Tơ Lung, Nước Nhê thôn 1 xã Đăk Tơ Lung, thác thác thôn 9 (Đăk Riêng) xã Đăk Kôi, suối nước nóng Đăk Kôi, suối nước Đăk Toa, suối Đăk Snghe, điểm du lịch Đèo Măng Đen... thu hút và nng số lượng lượt khách du lịch đến huyện và tăng thời gian lưu trú của khách trên địa bàn.	97
Phát triển mạng lưới bus chính viển thông ngày một hiện đại đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Phát triển các hoạt động tài chính, tín dụng gắn với chuyển dịch cơ cấu trên địa bàn.	97
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	98
2.2.4.3. Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	126
Diện tích cần chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 1,25 ha.	126
Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.....	126
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	128
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	128
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	129

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	130
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	130
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc....	131
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	131
Phần IV	133
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	133
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	133
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	133
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	135
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	135
1.2.1.1. Đất nông nghiệp.....	135
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	135
II. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	138
2.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	138
2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	139
2.3. Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	140
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	140
3.1. Đất nông nghiệp cần thu hồi	140
3.2. Đất phi nông nghiệp cần thu hồi.....	140
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	142
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	144
Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch; Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.....	144
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	150
6.1. Cơ sở tính toán	150

6.2. Phương pháp tính toán	150
Bảng 63. Dự kiến các khoản thu, chi năm kế hoạch	151
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	152
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	152
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	153
2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách	153
+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.....	154
2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư.....	154
- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.	155
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	155
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - Nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.	155
IV. GIẢI PHÁP KHÁC	155
Phần VI.....	156
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	156
1. Kết luận	156
2. Kiến nghị	156

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Hệ thống biểu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Biểu QH 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Biểu QH 02/CH: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Biểu QH 03/CH: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Biểu QH 04/CH: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Biểu QH 05/CH: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Biểu QH 10/CH: Danh mục các công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Biểu QH 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng

Biểu QH 12/CH: Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm

Hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất năm 2021(Đã thực hiện)

Biểu KH 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Biểu KH 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Biểu KH 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Biểu KH 09/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Biểu KH 10/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Biểu KH 13/CH: Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Hệ thống biểu khác

Bảng 01 – bảng 63: về hiện trạng, biến động, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội, tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng. Tại Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Chính vì vậy quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển một cách bền vững của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội.

Công tác lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý của Nhà nước về đất đai. Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất... đã quy định cụ thể vai trò của Nhà nước trong công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai;

Quy hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực vào việc hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện; là một trong các căn cứ để bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, góp phần đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai đi vào nền nếp, đúng pháp luật;

Việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai. Căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của huyện, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thuỷ lợi, đất ở nông thôn và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và các xã, thị trấn trên phạm vi của huyện;

Như vậy, để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội an ninh quốc phòng của huyện Kon Rẫy trong giai đoạn 2021-2030 và xa hơn nữa, việc tính toán, bố trí phân bổ quỹ đất, kết hợp hài hoà nhu cầu sử dụng đất các ngành một cách hợp lý là hết sức quan trọng và cấp bách hiện nay;

Với những ý nghĩa đó, được sự chỉ đạo UBND tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum, ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng ban chức năng,

đơn vị tư vấn tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy theo quy định.

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thực hiện lập quy hoạch giai đoạn 2021-2030

Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội mà nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra;

Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai theo Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 và Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của tỉnh Kon Tum và huyện Kon Rẫy;

Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, năm trước, rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất, các công trình, dự án đã được phê duyệt, kết quả thực hiện các chỉ tiêu và các công trình, dự án đó; điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và các công trình, dự án để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhằm đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: phát triển hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, quốc phòng, an ninh, văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, giao thông, thủy lợi...sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả;

Làm cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn;

2. Yêu cầu

Nội dung, trình tự thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy phải được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT

ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch khu chức năng đã được phê duyệt và các dự án đầu tư xây dựng đã được UBND tỉnh đồng ý, chấp thuận chủ trương đầu tư.

Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong kỳ quy hoạch;

Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Không quy hoạch vị trí đất ở một vệt dọc theo các trục đường, từ Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã... quy hoạch các điểm sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ tại các vị trí thuận lợi tạo sức hấp dẫn nhà đầu tư.

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Kăy, tỉnh Kon Tum.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Luật Đất đai năm 2013;

Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị quyết số 61/NQ-CP của Chính phủ ngày 17/05/2018 về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 05/3/2013 của UBND tỉnh về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Kon Rẫy

Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 02 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng năm 2014 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 04/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Kon Rẫy;

Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 24/05/2016 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 02 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về danh mục thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020 – 2025.

Văn bản số 2430/UBND-NNTN ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Kon Tum v/v lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

*** Tài liệu tham khảo:**

- Nghị quyết đại hội đảng bộ huyện Kon Rẫy lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Danh mục thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020 – 2025.

- Đề án quy hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

- Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến 2025;

- Báo cáo tổng hợp dự án quy hoạch tổng thể phát triển ngành công thương tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2020 định hướng 2025;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của các xã.

Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai huyện Kon Rẫy qua các năm;

Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021 huyện Kon Rẫy;

Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực;

Các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị;

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm

2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Kon Rẫy tỷ lệ 1/25.000.

III. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

- Đặt vấn đề
- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất
- Phần V: Giải pháp thực hiện
- Kết luận và kiến nghị
- Hệ thống bảng biểu.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

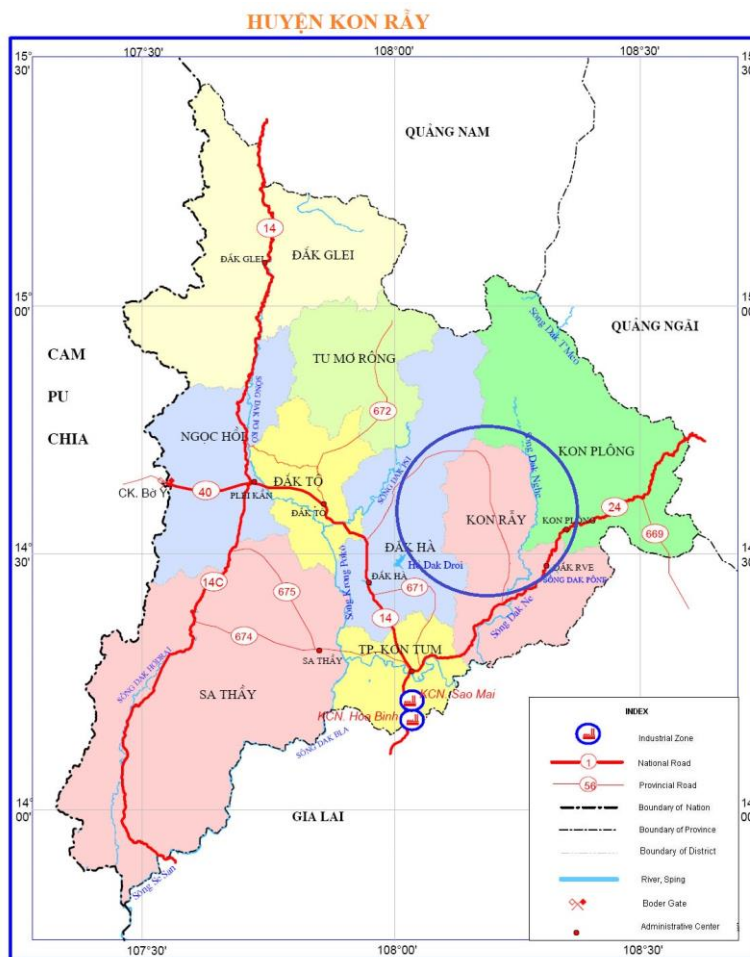
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Kon Rẫy là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Nam tỉnh Kon Tum. Trung tâm hành chính của huyện đặt tại Đăk Ruồng - Tân Lập (Theo Thông báo kết luận của số 787- TB/TU Ngày 03/8/2005 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum về việc Quy hoạch xã Đăk Ruồng - Tân Lập thành thị trấn huyện lỵ của huyện Kon Rẫy; Nghị quyết số 19/2005/NQ-HĐND ngày 12/9/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thông qua chủ trương quy hoạch chung

xây dựng trị trấn tại khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập, huyện Kon Rẫy với tính chất của đô thị là thị trấn huyện lỵ), Trung tâm huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập cách thành phố Kon Tum khoảng 30 km về phía Đông Bắc theo Quốc lộ 24.

Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên 91.390,34 ha, với 6 xã và 01 thị trấn, ranh giới, địa giới hành chính của huyện được lấy theo Chỉ thị 364/CT, ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) và Nghị định số 14/2002/NĐ-CP ngày 31/01/2002 của Chính phủ về chia tách huyện



KonPLông, tỉnh Kon Tum thành hai huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy.

- Tọa độ địa lý:
- + Vĩ độ Bắc: Từ $14^{\circ}19'55''$ đến $14^{\circ}46'10''$.
- + Kinh độ Đông: Từ $108^{\circ}03'45''$ đến $108^{\circ}22'40''$.
- Vị trí địa lý:

- + Phía Bắc giáp: Huyện Kon PLông và Huyện Đăk Hà
- + Phía Nam giáp: Tỉnh Gia Lai
- + Phía Đông giáp: Huyện Kon PLông và Huyện KBang tỉnh Gia Lai.
- + Phía Tây giáp: Thành phố Kon Tum và Huyện Đăk Hà.

Nhìn chung, Kon Rẫy có vị trí quan trọng về giao lưu kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái, là cửa ngõ của tỉnh Kon Tum với các tỉnh duyên hải miền Trung qua quốc lộ 24.

Quốc lộ 24 nối từ thành phố Kon Tum đi qua huyện đến Quảng Ngãi, mạch giao thông khá quan trọng nối phía Bắc Tây Nguyên với các tỉnh đồng bằng. Huyện còn là nơi các hệ thống sông lớn chảy qua nên có vị trí quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái cũng như phát triển các thủy điện nhỏ và vừa.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện mang những nét đặc trưng của địa hình vùng Tây Nguyên với các dạng địa hình như bậc núi thấp, sông hồ, địa hình dốc.

a) Phân loại địa hình theo cao độ



Huyện Kon Rẫy có địa hình nhìn chung là bậc núi thấp với dạng địa hình núi trung bình. Toàn huyện chia làm 3 dạng địa hình chính:

- Địa hình núi cao dốc: Chiếm 82,76% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi, xã Đăk Tơ Lung và phía Bắc xã Đăk Ruồng. Độ cao trung bình 900 - 1.200 m, độ dốc trên 200. Đây là dạng địa hình hiểm trở với những đỉnh núi cao gần 2.000 m. Dạng địa hình

này chủ yếu thích hợp phát triển nguồn tài nguyên rừng.

- Địa hình đồi gò: Chiếm 11,72% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đây là dạng địa hình tiếp giáp giữa dạng địa hình núi cao và địa hình thung lũng đồng bằng thuộc địa bàn: Phía Tây xã Đăk Ruông, phía Bắc xã Đăk Tơ Re, xã Tân Lập, phía Nam xã Đăk Tơ Lung độ dốc 8° - 15° thích hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp.

- Địa hình thung lũng đồng bằng: Chiếm 5,52% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải dọc theo hệ thống các sông Đăk Blà, Đăk AKôi, Đăk SNGhé, Đăk PNe. Dạng địa hình này chủ yếu ở độ cao 580 - 620 m, độ dốc $< 8^{\circ}$, diện tích không lớn nhưng có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là lúa nước và bố trí dân cư.

b) Phân loại địa hình theo độ dốc

- Địa hình bằng độ dốc dưới 15° : Chiếm 15% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu nằm ở độ cao từ cao 600 – 800 m, phân bố Phía Tây xã Đăk Ruông, phía Bắc xã Đăk Tơ Re, xã Tân Lập, xã Đăk Tơ Lung và phân bố rải dọc theo hệ thống các sông Đăk Blà, Đăk AKôi, Đăk SNGhé, Đăk PNe.

- Địa hình trung bình ($15 - 25^{\circ}$), Chiếm 20% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu ở độ cao 800 - 1.000 m, phân bố ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi và phía Bắc xã Đăk Ruông.

- Địa hình dốc (Trên 25°), chiếm khoảng 65% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi và phía Bắc xã Đăk Ruông.

Nhìn chung, địa hình của huyện khá phức tạp, chia cắt mạnh, ảnh hưởng rất lớn đến chi phí, suất đầu tư cơ sở hạ tầng.

1.1.3. Khí hậu

Theo số liệu quan trắc khí tượng thủy văn tỉnh Kon Tum, đặc điểm khí hậu khu vực huyện Kon Rẫy như sau:

- Nhiệt độ không khí: Chế độ nhiệt tại huyện Kon Rẫy là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Nhiệt trung bình trong năm ($8.000 - 8.500^{\circ}\text{C}$), nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m, nhiệt độ không khí giảm từ $0,5-0,6^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ không khí tại huyện Kon Rẫy thấp nhất vào tháng 12, tháng 1 (trung bình 19°C); đạt cao nhất vào tháng 3, 4, 5.

- Chế độ mưa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10 là do tác động của gió mùa Tây Nam mang lại. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau do tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc là mùa khô. Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau. Tại khu vực Đông Bắc huyện, do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.000 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi thấp, thung lũng, có độ cao 600-800m, có lượng mưa phổ biến là 1.900-2.000mm.

- Độ ẩm không khí: Tại huyện Kon Rẫy, khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều, do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào tháng 3, phổ biến từ 72-73%, cao nhất xảy ra vào các tháng 7, 8, 9, 10; phổ biến là 89-90%.

- Tổng số giờ nắng: Tại khu vực Đông Bắc huyện do địa hình núi cao nên sương mù, mây nhiều do vậy có số giờ nắng thấp hơn (khoảng 2.000-2.100 giờ/năm), khu vực phía còn lại của huyện có số giờ nắng cao hơn (khoảng 2.100-2.200 giờ/năm).

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện Kon Rẫy có sông Đăk Blà là một nhánh sông chính chảy qua địa bàn các xã Đăk Ruồng, Đăk Tơ Re. Sông Đăk Blà có 3 nhánh lớn:

- Nhánh Đăk PNe gồm nhiều suối nhỏ chảy qua địa bàn các xã Đăk PNe, Tân Lập và thị trấn Đăk Rve.

- Nhánh Đăk SNGhé chảy qua địa bàn xã Tân Lập, Đăk Ruồng và thị trấn Đăk Rve.

- Nhánh Đăk A Kôi chảy qua địa bàn xã Đăk Kôi và Đăk Ruồng.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn rất nhiều suối nhỏ phân bố khắp huyện.

Như vậy, hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện phân bố khá đồng đều với lượng nước cung cấp tương đối dồi dào. Tuy nhiên, do hạn chế về địa hình và sự phân bố lượng mưa không đồng đều theo mùa nên gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống nhân dân.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

*** Đất phù sa ngòi, sông, suối (Py)**

Đất phù sa ngòi, sông, suối chiếm 1,97% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải dọc theo các thung lũng suối Đăk Kôi, Đăk SNGhé và các nhánh suối nhỏ khác. Đất được hình thành do quá trình bồi tích của các ngòi suối, cấp hạt thô, diện tích hẹp với phản ứng ít chua đến trung tính, hàm lượng mùn khá, đạm trung bình, kali nghèo, thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình. Loại đất này phân bố trên địa hình tương đối bằng phẳng, có ý nghĩa đối với phát triển nông nghiệp với độ phì khá, nhất là trồng lúa, hoa màu và các loại cây lương thực.

*** Đất xám trên đá macma axit (Xa)**

Đất xám trên đá macma axit chiếm 2,42% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại các xã Tân Lập và Đăk Tơ Re. Đất được hình thành trên sản phẩm phong hóa của đá macma axit, có quá trình hình thành cơ bản rửa trôi. Đất có phản ứng dung dịch đất chua (pH 4,5 – 5), hàm lượng mùn, đạm tổng số rất thấp, quá trình phân giải mạnh, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Lân tổng số và dễ tiêu đều nghèo, Kali tổng số giàu nhưng kali dễ tiêu nghèo vì bị rửa trôi. Loại đất này nhìn chung dinh dưỡng thấp nhưng địa hình khá thuận lợi nên

trồng cây hàng năm phải đầu tư thâm canh cao.

** Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)*

Đất nâu vàng trên phù sa cổ có chiếm 4,10% tổng diện tích, phân bố ở bậc thềm cao của hệ thống sông Đắc Ne. Loại đất này hình thành trên mẫu chất phù sa cổ có địa hình thác nước với quá trình feralit chiếm ưu thế. Đất có tầng dày, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Phản ứng dung dịch đất chua vừa PH 5 - 5,5, hàm lượng mùn đậm trung bình các chất dễ tiêu nghèo, tầng dày > 1m. Loại đất này khá thích hợp với các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê...

** Đất vàng đỏ trên đá MácMa axit (Fa)*

Đất vàng đỏ trên đá macma axit chiếm 10,88% tổng diện tích tự nhiên. Được phân bố ở các dãy núi cao trung bình phía Nam sông ĐắcPNe, đất được hình thành trên đá MácMa axit Granít. Với quá trình Feralit mạnh, quá trình tích lũy mùn bề mặt đồng thời có quá trình rửa trôi đất xảy ra mạnh mẽ. Nhìn chung loại đất này nên dành cho lâm nghiệp.

** Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)*

Đất đỏ vàng trên đá sét và phiến chất chiếm 26,67% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các dãy núi phía Bắc sông ĐắcPNe. Đất được hình thành trên tàn tích của đá phiến Mác Ma và Gơ Nai, có quá trình Feralit mạnh và quá trình tích tụ bề mặt, đất chua PH: 5 – 5,5. Hàm lượng mùn và đạm khá ở tầng mặt nhưng giảm nhanh theo chiều sâu tầng đất. Lân tổng số rất nghèo, kali tổng số khá cao, tầng dày từ 30 – 50 cm, độ dốc > 200, địa hình chia cắt mạnh, thành phần cơ giới thịt trung bình đến sét nhẹ. Trên loại đất này có thể khai thác một số diện tích ở địa hình thấp để trồng cây công nghiệp.

** Đất thung lũng dốc tụ (D)*

Đất thung lũng dốc tụ chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng, dọc các con suối nhỏ, được hình thành trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các chất hữu cơ và các loại đất khác trong điều kiện yếm khí, có ở xã Tân Lập. Đất có thành phần cơ giới trung bình, phản ứng dung dịch chua, pH 5 - 5,5, giàu mùn và đạm, ít lân, kali trung bình, nghèo cation kiềm trao đổi, nghèo dinh dưỡng, trong đất có nhiều sạn, cát và rễ cây mục nát. Loại đất này thích hợp trồng lúa nước nhưng đòi hỏi đầu tư phân bón, lân, vôi, cải tạo và bảo vệ đất.

** Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất (Ha, Hs, Hu)*

Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất chiếm 49,97% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở những nơi có độ cao trên 1000 m. Tầng dày mỏng, tầng mùn dày nhưng phân giải chậm, ở lớp mặt thường có lớp thảo

mục mỏng, đạm giàu nhưng nghèo lân và kali, phản ứng dung dịch đất chua. Do địa hình hiểm trở, dốc cao chia cắt mạnh nên phần lớn diện tích hiện nay là rừng, về lâu dài cũng chủ yếu dành cho lâm nghiệp.

Bảng 01: Phân loại đất huyện Kon Rẫy

STT	Tên đất	Kí hiệu loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất phù sa ngòi sông, suối	Py	2.797	3,1
2	Đất xám trên đất Mácma axit	Xa	2.201	2,4
3	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	3.732	4,1
4	Đất vàng đỏ trên đá Mácma axit	Fa	10.189	11,2
5	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	FS	25.306	27,7
6	Đất thung lũng dốc	D	330	0,4
7	Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất	Ha, Hs, Hu	45.542	49,8
Tổng diện tích đất			90.097	98,7
8	Sông, hồ, suối		1.293,69	1,3
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	100,00

1.2.2. Tài nguyên nước

* Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt huyện Kon Rẫy tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều, có nước quanh năm, có sông chính là Đăk Blà, có nhánh là sông Đăk PNe, Đăk SNGhé, Đăk AKôi cùng hệ thống sông suối phân bố rải rác khắp huyện. Nguồn nước mặt đủ cung cấp cho nhu cầu trong huyện, tuy nhiên do địa hình hiểm trở và lượng mưa phân bố không đồng đều giữa hai mùa, nên vào mùa khô vẫn còn một số nơi thiếu nước cho sản xuất.

Nguồn nước mặt của huyện còn được cung cấp bởi lượng mưa hàng năm lớn bình quân 2.000 - 2.200 mm/năm. Tuy vậy do hệ thống sông suối Kon Rẫy nhỏ, hẹp, có nhiều thác ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế.

Hệ thống sông suối huyện Kon Rẫy khá phong phú, có nước quanh năm, chủ yếu là sông Đăk BLà chảy qua xã Đăk Tơ Re, Đăk Ruồng dài 25km, được phân ra 3 chi lưu sông Đăk PNe, ĐăkSNGhe, Đăk AKôi.

Sông Đăk PNe có chiều dài 30km, bắt nguồn từ xã Măng Cành (huyện Kon Plông) chảy qua xã Đăk PNe, thị trấn Đăk Rve và xã Tân Lập.

Sông Đăk SNGhé dài 60km, bắt nguồn từ Măng Bút đi Măng Cành (huyện Kon Plông) tới xã Đăk Ruồng.

Sông Đăk AKôi dài 35km, bắt nguồn từ ĐăkPXi, chảy qua các xã Đăk Kôi, Đăk Tơ Lung và Đăk Ruồng.

- *Tài nguyên thủy năng:*

Trên sông Đăk SNghe có thác Đăk SNghe cao 40m, có tiềm năng xây dựng thủy điện nhỏ. Ngoài ra, trên địa bàn huyện đã và đang xây dựng một số công trình thủy điện nhỏ công suất từ 15-18 MW tại các sông, suối khác trên địa bàn xã Đăk PNe, Đăk Kôi, Đăk Tơ Re như thủy điện Đăk PNe có công suất 7,0MW, thủy điện Đăk PôNe 2 có công suất 3,2MW; thủy điện Đăk GRet có công suất 3,2MW, thủy điện Đăk Pia 2,2 MW, thủy điện thượng Kon Tum, Đăk Bla 1,2, Đăk PôNe 2C; Đăk Pô Ne 2AB và Đăk Ne.

* *Nguồn nước ngầm:*

Nguồn nước ngầm trong huyện có độ sâu khoảng 10 - 12 m, trữ lượng khá dồi dào, chất lượng tốt.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 (do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Rẫy cung cấp), diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 60.251,50 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 44.083,81 ha, đất rừng phòng hộ là 16.167,69 ha.

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2020 được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 02 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum, diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện là 60.104,66 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 43.783,03 ha, đất rừng phòng hộ là 16.967,17 ha.

Độ che phủ của rừng chiếm khoảng 65,77%.

Kon Rẫy với mật độ che phủ rừng đạt 65,77%, hệ thống sông suối khá phong phú với các gềnh thác đẹp như Thác Kôi Tó, Thác nước Đăk Snghe,là tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

Bảng 02: Hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp huyện Kon Rẫy

TT	Đơn vị hành chính	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Toàn huyện		16.167,69	100,00	44.083,81	100,00
1	Thị trấn Đắk Rve	2.454,08	15,18	265,26	0,60
2	Xã Đắk Kôi	13.141,73	81,28	14.326,08	32,50
3	Xã Đắk Tơ Lung	84,40	0,52	8.493,01	19,27
4	Xã Đắk Ruồng	292,82	1,81	2.031,31	4,71
5	Xã Đắk Pne	186,35	1,15	13.277,17	30,12
6	Xã Đắk Tờ Re			2.790,32	6,33
7	Xã Tân Lập	8,30	0,05	2.900,66	6,58

(Nguồn: Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 của huyện Kon Rẫy)

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản cho thấy huyện Kon Rẫy có những loại khoáng sản sau: khoáng sản Đolômít tại xã Đăk PNe và khoáng sản Fenspat tại thị trấn Đăk RVe. Ngoài ra trên địa bàn còn có một số loại khoáng sản như: đá Granit, cát,...

Tài nguyên khoáng sản có vai trò khá quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phục vụ nhu cầu của các ngành xây dựng trên địa bàn huyện.

Vì vậy tài nguyên khoáng sản cần được khai thác một cách hợp lý đảm bảo sử dụng bền vững, tiết kiệm và bảo vệ môi trường.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện Kon Rẫy là nơi sinh sống của nhiều dân tộc anh em, trong đó đông nhất là dân tộc Kinh, tiếp đến là các dân tộc Xê Đăng, Ba Na, Sơ Rá, Mơ Nâm và các dân tộc khác. Do phong tục tập quán, văn hóa, lễ hội mỗi dân tộc có sự khác nhau đã tạo cho Kon Rẫy một nền văn hóa đa dạng, góp phần vào sự phong phú chung của toàn huyện, toàn tỉnh và cả nước.

Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử cách mạng căn cứ Huyện ủy H16 (xã Đăk Kôi), và di tích lịch sử cách mạng chiến thắng Kon Braih (xã Đăk Ruồng) kết hợp với những nét đặc thù của cảnh quan thiên nhiên và truyền thống văn hóa lâu đời của đồng bào các dân tộc bản địa như các lễ hội, công chiêng, rượu cần, nhà rông, tạo nên một sắc thái độc đáo là nền tảng cơ bản để xây dựng và phát triển du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên do đó có thể khai thác phát triển du lịch nhân văn.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Kon Rẫy có sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá cần được bảo vệ nhằm bảo tồn được nguồn gen quý hiếm, cân bằng môi trường sinh thái. Những năm qua do chịu sự tác động của quá trình canh tác nương rẫy, khai thác lâm sản trên đất dốc nên có ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

*** Môi trường đất**

Sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất, nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác tự do không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, chủ yếu là canh tác trên đất dốc.

Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học: Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như:

K₂SO₄, (NH₄)₂SO₄, KCl, Super phôtphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như Al³⁺, Fe³⁺, Mn²⁺, giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật: Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

** Môi trường nước*

- Nước mặt: Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- Nước ngầm: Mặc dù việc theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất trên địa bàn còn hạn chế, tuy nhiên nước dưới đất chủ yếu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu vi sinh vật, cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện còn khá tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

** Môi trường không khí*

Nhìn chung mức độ ô nhiễm không khí ở mức thấp, còn khá trong sạch, nhưng mức độ ô nhiễm này đang tăng dần trong những năm gần đây. Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí khu vực là khí thải do hoạt động của các loại phương tiện giao thông vận tải, máy móc, động cơ xăng dầu, lò đốt...

Cũng như nhiều vùng nông thôn miền núi khác, ô nhiễm môi trường không khí do khí thải của Kon Rẫy xuất hiện do những hoạt động kinh tế như hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng.

Đối với hoạt động giao thông vận tải gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với các đơn vị khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng, nổ mìn khai thác mỏ với các hoạt động vận chuyển đất đá đã phần nào làm ô nhiễm môi trường khu vực.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao

chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm. Có các giải pháp lâu dài về xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu cụm công nghiệp, bệnh viện, hệ thống thoát nước ở các khu dân cư... Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Những thuận lợi, lợi thế

Kon Rẫy có tuyến đường Quốc Lộ 24 đi qua đây là 1 trong 2 trục giao thông quan trọng nhất của Tỉnh Kon Tum: Quảng Ngãi – Đắk Rẫy – Kon Tum (QL24) và trục TP Kon Tum - TP Đà Nẵng QL14) tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hàng hoá và giao lưu giữa các huyện bạn với thành phố Kon Tum, thành phố Đà Nẵng và các khu kinh tế trọng điểm miền Trung, tạo động lực phát triển lớn cho huyện trong tương lai.

Nằm trong vùng có lượng mưa hàng năm lớn, địa hình đa dạng, với hệ thống sông suối phân bố tương đối đều ở tất cả các xã, đây là điều kiện thuận lợi để bố trí các công trình thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp.

Diện tích đất rừng lớn và nhiều phong cảnh đẹp cùng những đặc sản rừng, cùng với nét văn hóa độc đáo của các dân tộc sẽ tạo điều kiện tốt để phát triển mạnh du lịch và dịch vụ.

Mật độ suối trên địa bàn huyện khá cao với độ dốc lớn, trên các suối này có khả năng xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ như sông Đắk SNghe, Sông Đắk Bla... phục vụ cho nhu cầu cung cấp năng lượng trong vùng.

Tài nguyên đất đai có nhiều nhóm, loại đất và với các tiểu vùng khí hậu đặc thù cho phép để phát triển tập đoàn sinh vật phong phú.

Tài nguyên khoáng sản đặc biệt là cát xây dựng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện là nguồn cung vật liệu quan trọng cho Thành phố Kon Tum.

Là vùng đất cách mạng với nhiều di tích lịch sử, di tích kết hợp danh lam thắng cảnh (Khe suối, Thác, rừng...) tạo lợi thế cho huyện phát triển một số loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, thăm quan văn hóa - lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái rừng...

Về môi trường nói chung khu vực huyện Kon Rẫy chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

1.4.2. Những khó khăn, hạn chế

Địa hình phức tạp, bị chia cắt, đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa, đất đai luôn bị xói mòn, rửa trôi do đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, mức độ chia cắt mạnh đã ảnh hưởng nhiều đến bố trí sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và thủy lợi.

Mạng lưới sông ngòi tương đối dày, nhưng do địa hình dốc và chia cắt mạnh nên không tận dụng được lượng nước tưới trực tiếp cho đồng ruộng, mà cần phải xây dựng hệ thống hồ đập với quy mô lớn mới có thể đưa được nước về tưới sản cho đất sản xuất.

Khí hậu khắc nghiệt nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như gió, lốc, bão, lũ mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây Nam khô nóng... gây nên lũ, lụt, hạn hán, cát bay,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Hệ thống các sông, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Huyện triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 trong điều kiện gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp. Nhưng dưới sự chỉ đạo kịp thời của UBND tỉnh, Ban Thường vụ Huyện uỷ, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp ứng phó và phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo sức khỏe cho người dân và giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh, đặc biệt là thời gian thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg và Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid - 19, cách ly toàn xã hội ở các tỉnh, thành phố lớn thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng đã ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội cũng như làn sóng đầu tư, thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh nói chung địa bàn huyện nói riêng đặc biệt một số lĩnh vực đầu tư nông nghiệp, du lịch, xây dựng.

2.1.1. Về kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất đạt 1.397,4 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch, tăng 12,3%. Cơ cấu kinh tế Nông - Lâm - Thủy sản chiếm 43,97 %, công nghiệp - Xây dựng chiếm 26,97 %; Thương mại - Dịch vụ chiếm % 29,06 cụ thể:

Giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản: ước đạt 614,4 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước (tăng 58,3 tỷ đồng).

Giá trị công nghiệp - Xây dựng: Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 376,9 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ (54,7 tỷ đồng).

Giá trị thương mại - Dịch vụ: Tổng giá trị sản xuất Thương mại - Dịch vụ ước đạt 379,1 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước (tăng 40,6 tỷ đồng).

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 29,6 triệu đồng/người/năm đạt 100% kế hoạch, tăng 10,73% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng thu ngân sách địa phương ước thực hiện đến ngày 31/12/2020: 270,705 tỷ đồng, đạt 100% so với NQ.

2.1.2. Về văn hóa, xã hội

- Dân số trung bình của huyện năm 2020 là: 28.998 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,53%.

- Tỷ lệ hộ nghèo 20,42%, giảm 6,60% so với năm 2019, đạt 100% so với NQ đề ra.

- Số lao động được giải quyết việc làm tăng thêm 200 người.

- Giữ vững tỷ lệ 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế thực hiện được 98,9%; đạt 100% so với NQ.

(Báo cáo số 331/BC-UBND ngày 08/10/2020 của UBND huyện Kon Rẫy về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021)

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tổng giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản ước đạt 614,4 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước (tăng 58,3 tỷ đồng).

a. Nông nghiệp

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm: 7.167.98 ha, đạt 100,25% kế hoạch giao (tăng 97,8 ha so với cùng kỳ năm trước).

- Tổng diện tích cây lâu năm: 4.678,72 ha đạt 100,3% kế hoạch tăng 56,08 ha so với cùng kỳ. Diện tích cây lâu năm tăng 56,08 ha là do người dân chuyển đổi một số diện tích từ cây trồng hàng năm (cây ngô, cây bời lờ) đã bạc màu và người dân tự canh tác trên một số diện tích đất của các đơn vị chủ rừng trả về cho địa phương quản lý

- Tổng diện tích cây khác: 2.404,15/2.408,77 ha đạt 99,81% giảm 4,62 ha so với cùng kỳ. Diện tích giảm là do diện tích cây bời lờ giảm 17,78 ha, tăng diện tích cây dược liệu 13,16 ha

- Trong năm, do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng, khô hạn trong thời gian qua đã làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng đối với một số diện tích gieo cấy ở những chân ruộng cao, một số diện tích dùng nước ở các khe suối, khe cạn với tổng diện tích 22,54 ha (cụ thể: Xã Đăk Tờ Re: 6 ha; Đăk Tờ Lung: 0,9 ha; thị trấn Đăk Rve: 4,85ha; Đăk Ruồng 8,89 ha); riêng xã Tân Lập do việc

tích nước của thủy điện Thượng Kon Tum nên đập thủy lợi Đăk Snghe tại thôn 3, xã Tân Lập thiếu nguồn nước dẫn về tuyến kênh mương cung cấp cho diện tích lúa thiếu nước là 1,9 ha.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi trên địa bàn ổn định với tổng đàn gia súc hiện có trên địa bàn huyện, trong thời gian qua chưa xảy ra tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chuyên môn tiếp tục triển khai thực hiện các văn bản của UBND tỉnh và các sở, ban ngành về phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện.

Tổng đàn gia súc, gia cầm ước năm 2020 là: 108.834 con/108.303 con, đạt 100,49% kế hoạch (tăng 3.437 con so với cùng kỳ năm trước); trong đó: đàn gia súc 31.894 con/31.679 con, đàn gia cầm 76.940 con/76.624 con.

b. Lâm nghiệp

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng luôn được chú trọng. Việc chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần nâng cao cuộc sống cho người dân sống gần rừng, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật và phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường.

Đã kiểm tra phát hiện 35 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp (tăng 10 vụ so với cùng kỳ năm trước). Trong đó: 16 vụ vi phạm về hành vi Tàng trữ lâm sản trái pháp luật; 04 vụ vi phạm về hành vi Khai thác rừng trái pháp luật và 05 vụ phá rừng trái pháp luật; 02 vụ cháy rừng; 01 vụ vi phạm các quy định chung về hồ sơ lâm sản; 07 vụ vi phạm về hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Tang vật gồm: 23,666 m³ gỗ tròn và 32,786 m³ gỗ xẻ các loại. Tương ứng: 76,257 m³ gỗ tròn, quy tròn các loại từ nhóm III đến nhóm VI (giảm 9,281 m³ so với cùng kỳ năm trước) và 10 xe máy 02 bánh độ chế và 01 máy tời độ chế (cũ, hư hỏng, không nhãn hiệu). Thiệt hại: 2,485 ha rừng sản xuất và 0,110 ha rừng phòng hộ.

c. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt: 60,94 ha/59,8 ha, đạt 101,91% so với kế hoạch (tăng 2,47 ha so với cùng kỳ) (trong đó: Nuôi cá hồ chứa khoảng: 26,8 ha; nuôi tại các ao, hồ nhỏ: 34,14 ha).

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 376,9 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ (54,7 tỷ đồng).

- Tiềm năng, thế mạnh về thủy điện được khai thác và phát huy hiệu quả; đã có 06 công trình thủy điện vừa và nhỏ hoàn thành, đưa vào khai thác với tổng công suất 37,6 MW.

- Công tác quản lý trật tự đô thị, trật tự xây dựng, vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện trong thời gian qua được chú trọng, từng bước nâng cao, cơ bản

đảm bảo trật tự và thiết lập kỷ cương trong công tác quản lý quy hoạch. Triển khai kiểm tra, rà soát và sửa chữa một số cầu treo dân sinh trên địa bàn huyện. Tổng số 24 cầu treo, triển khai duy tu, sửa chữa 05 cầu treo bị hư hỏng, xuống cấp (cầu treo Thôn 6, xã Đăk Tờ Re; cầu treo Kon Bì, cầu treo Kon Long, xã Đăk Tờ Lung; cầu treo thôn 7, thôn 9, xã Đăk Kôi).

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Tổng giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ ước đạt 379,1 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước (tăng 40,6 tỷ đồng).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ ước đạt 115 tỷ đồng tăng 36,5% so với cùng kỳ năm trước (30,76 tỷ đồng). Thị trường hàng hóa trên địa bàn huyện tương đối ổn định, không có hiện tượng khan hàng, tăng giá đột biến. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường. Số vụ kiểm tra 21 vụ; số vụ xử phạt vi phạm hành chính là 0 vụ.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Năm 2020, dân số toàn huyện có 28.998 người. Trong đó, dân số thành thị có 5.329 (chiếm 18,38%). Nhìn chung, dân cư phân bố không đều giữa các đơn vị hành chính thị trấn, xã; mật độ bình quân là 32 người/km². Tại khu vực các thị trấn nội thị, nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, hệ thống hạ tầng cơ sở đồng bộ, mật độ dân số thường cao: Thị trấn Đăk Rve 105 người/km²; Đăk Ruông 74 người/km²; Đăk Tờ Re 61 người/km²; thấp nhất là xã Đăk Kôi 9 người/km² và xã Đăk Tờ Lung 21 người/km².

Bảng 03: Dân số, mật độ phân theo đơn vị thị trấn, xã

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số năm 2020		Mật độ dân số (người/km ²)
			Dân số (người)	Số hộ (hộ)	
	Toàn huyện	91.390,34	28.998	7.149	32
1	Thị trấn Đăk Rve	5.093,91	5.329	1.503	105
2	Xã Đăk Kôi	32.627,71	2.909	818	9
3	Xã Đăk Tờ Lung	12.420,10	2.659	672	21
4	Xã Đăk Ruông	6.888,24	5.113	1.089	74
5	Xã Đăk Pnê	16.160,03	2.149	603	13
6	Xã Đăk Tờ Re	10.932,84	6.625	1.304	61
7	Xã Tân Lập	7.267,51	4.214	1.160	58

(Báo cáo kinh tế xã hội năm 2020 các xã thị trấn)

Những năm qua, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình luôn được các

cấp ngành chú trọng, mức giảm sinh hàng năm (bình quân 1,53%) được duy trì. Tuy nhiên, gần đây dân số liên tục gia tăng cơ học do sức hút từ quá trình mở mang, phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao như hiện nay, cùng với việc phát triển và hình thành, mở rộng nâng cấp xã Đăk Ruông thành thị trấn Huyện lỵ, các khu du lịch, khu dân cư trong thời gian tới... thì tỷ lệ tăng dân số cơ học theo dự báo sẽ có nhiều biến động.

2.3.2. Lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo

- Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động được chú trọng. Toàn huyện hiện có: 27.973 người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Ước năm 2020 giảm từ 1.924 hộ nghèo xuống còn 1.460 hộ nghèo (giảm 464 hộ nghèo), tỷ lệ hộ nghèo còn 20,42% (giảm 6,6% so với năm trước).

- Các chính sách an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện theo đúng quy định. Công tác thăm, tặng, chuyển quà của Chủ tịch nước, của các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, doanh nghiệp, cá nhân đến người có công với cách mạng, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội đón Tết được thực hiện chu đáo. Hỗ trợ 19.065 kg để hỗ trợ cho nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý cho 424 hộ, với 1.271 khẩu, với tổng số tiền 266,910 triệu đồng. Hỗ trợ cho 400 hộ, số khẩu 1.406 khẩu đối giáp hạt với tổng số gạo hỗ trợ 21.675 kg gạo/303,45 triệu đồng Đã hỗ trợ tiền điện cho 1.210 hộ nghèo và hộ chính sách xã hội với kinh phí 179,766 triệu đồng.

- Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em ngày càng được quan tâm. Thực hiện đầy đủ chính sách đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng chế độ bảo trợ xã hội; thực hiện tốt chính sách đối với người uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

* Tác động của dịch bệnh Covid-19: Trong thời gian qua, trên địa bàn huyện, tình hình lao động cũng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19; huyện đã rà soát các đối tượng bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, cụ thể như: Ảnh hưởng đến người nghèo, cận nghèo, lao động trong các doanh nghiệp bị cắt hợp đồng, dừng làm việc, lao động tự do bị mất việc, các đối tượng bảo trợ xã hội...trình UBND tỉnh phê duyệt và đã hỗ trợ các đối tượng theo quy định.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Kon Rẫy là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Nam tỉnh Kon Tum. Trung tâm hành chính của huyện đặt tại Đăk Ruông - Tân Lập đây là khu vực được định hướng quy hoạch phát triển không gian đô thị thành thị trấn huyện lỵ của huyện Kon Rẫy; (Thông báo số 787- TB/TU Ngày 03/8/2005 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum; Nghị quyết số 19/2005/NQ-HĐND ngày 12/9/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum).

Trung tâm huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập cách thành phố Kon Tum khoảng 30 km đã được xây dựng quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, phân khu chức năng đô thị. Được quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, xã hội để xứng tầm đô thị trung tâm huyện.

Ngoài ra huyện Kon Rẫy hiện tại có 01 thị trấn Đăk Rve trước đây là trung tâm huyện Lỵ Kon Rẫy (*Nghị định số 14/2002/NĐ- CP ngày 31/01/2002 của Chính phủ về chia tách huyện KonPlông, tỉnh Kon Tum thành hai huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy*). Với tổng dân số trung bình ở đô thị là 5.329 (chiếm 18,38%) dân số toàn huyện. Tổng diện tích đất đô thị của huyện là 5.093,91 ha, kế thừa cơ sở hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ cũ nên thị trấn Đăk Rve có cơ sở hạ tầng kỹ thuật khá đầy đủ. Trong những năm gần đây huyện đầu tư chỉnh trang lại đô thị để ngày càng khang trang sạch đẹp.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Huyện Kon Rẫy hiện có 6 xã khu vực nông thôn (dân số 23.669 người), chiếm 81,62% dân số toàn huyện. Tổng diện tích đất tự nhiên khu vực nông thôn là 86.246,43 ha, bình quân đất tự nhiên tại khu vực nông thôn 36.459,68 m²/người. Mật độ dân số trung bình nông thôn tập trung cao nhất ở xã Đăk Ruồng 74 người/km², Đăk Tờ Re 71 người/km², thấp nhất là xã Đăk Kôi 9 người/km² (*Niên giám thống kê huyện Kon Rẫy năm 2020*).

Các xã đã được lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 – 2020. Trong những năm gần đây công tác xây dựng nông thôn mới được triển khai quyết liệt.

Đến nay, toàn huyện có 03 xã (*Đăk Ruồng, Tân Lập Đăk Tơ Lung*) đạt chuẩn nông thôn mới. Trong năm 2020, đạt chuẩn tăng thêm 6 tiêu chí, đạt 100% kế hoạch. Cụ thể: 01 xã đạt 17 tiêu chí (Đăk Tờ Re), 01 xã đạt 14 tiêu chí (Đăk Pnê), 01 xã đạt 13 tiêu chí (Đăk Kôi); tổng số tiêu chí đã đạt toàn huyện là 101/114 tiêu chí, đạt 88,60%, bình quân đạt 16,83 tiêu chí/xã.

- Kết quả thực hiện xã nông thôn mới nâng cao và khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Tân Lập:

+ Đối với xã NTM nâng cao: Đạt 10/10 tiêu chí; trong đó: Đã hoàn thiện hồ sơ đối với 07/10 tiêu chí (*Các tiêu chí đã hoàn thiện hồ sơ gồm: Tiêu chí số 1 về Giao thông; tiêu chí số 2 về Điện; tiêu chí số 4 về duy tu bảo trì các công trình sau đầu tư; tiêu chí số 6 về Hộ nghèo; tiêu chí số 7 về Tổ chức sản xuất; tiêu chí số 8 về Giáo dục; tiêu chí số 9 về Văn hóa;*) và đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ đối với 03 tiêu chí còn lại (*tiêu chí số 3 về Trường học(12); tiêu chí số 5 về Thu nhập; tiêu chí số 10 về Môi trường*).

+ Đối với khu dân cư NTM kiểu mẫu: Đạt là 10/10 tiêu chí; trong đó: Đã hoàn thiện hồ sơ đối với 08 tiêu chí (*Các tiêu chí đã hoàn thiện hồ sơ gồm: Tiêu chí số 1 về Giao thông; tiêu chí số 2 về điện; tiêu chí số 4 về Nhà văn hóa, khu thể thao thôn; tiêu chí số 6 về hộ nghèo; tiêu chí số 7 về văn hóa, giáo dục, y tế; tiêu chí số 8 về Vệ sinh môi trường; tiêu chí số 9 về hệ thống chính trị, An ninh, trật*

tự xã hội; tiêu chí số 10 về ý thức công dân) và đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ đối với 02 tiêu chí còn lại (tiêu chí số 5 về Thu nhập; tiêu chí số 3 về Vườn, nhà ở hộ gia đình).

Bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi, Đường làng ngõ xóm được bê tông hóa, nhà ở nông thôn được kiên cố hóa, nhà văn hóa, khu thể thao, công trình giáo dục... được đầu tư mới, nâng cấp đáp ứng nhu cầu học tập vui chơi giải trí của nhân dân.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Thực trạng phát triển hạ tầng giao thông

Mạng lưới giao thông đang từng bước được nâng cấp và cải thiện đáng kể, ngành giao thông đã thực hiện cơ bản các mục tiêu của quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020, góp phần tích cực tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn các xã và đường thôn, giao thông nội đồng hàng năm đều được đầu tư nâng cấp, sửa chữa đảm bảo đi lại cho nhân dân và các phương tiện vận chuyển sản phẩm nông nghiệp.

2.5.2. Thực trạng phát triển thủy lợi, nước sạch

* *Thủy lợi*: Trong những năm qua các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện được đầu tư đáng kể từ nhiều nguồn vốn khác nhau, vì vậy năng lực tưới ngày càng được nâng lên.

* *Nước sạch*: Hiện nay, nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu nước máy, nước tự chảy và giếng đào.

Hệ thống thoát nước được xây dựng chủ yếu ở các trục đường chính như quốc lộ 24 và các tuyến đường tập trung ở thị trấn Đắc Rve, Đắc Ruông, Tân Lập, các công trình được xây dựng từ lâu và trải qua nhiều giai đoạn nâng cấp, cải tạo với quy mô nhỏ. Qua quá trình quản lý và sử dụng cho thấy việc quy hoạch hệ thống thoát nước vẫn còn nhiều hạn chế, chỉ chủ yếu đáp ứng tiêu thoát nước thải và nước mưa ở khu vực nội thành. Công tác duy tu, bảo dưỡng chưa được đồng bộ và thường xuyên đã làm giảm khả năng tiêu thoát. Hiện tại vẫn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng, tình trạng xả nước thải ra tại nhiều điểm khác nhau như sông Đắc Nghé, các nhánh sông, rạch, đầm hồ vẫn còn phổ biến. Bằng nguồn vốn tài trợ, huyện đang triển khai thực hiện dự án vệ sinh môi trường, xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải ở một số khu vực trung tâm.

2.5.3. Thực trạng phát triển giáo dục - đào tạo

- Tổng số học sinh các cấp ra lớp đạt 8.555 học sinh; tỷ lệ huy động học sinh các cấp ngày càng cao. Chất lượng giáo dục của học sinh dân tộc thiểu số ngày càng được nâng cao. Tích cực tham gia các kỳ thi chọn học sinh giỏi, thi tài năng tiếng anh,...Phát triển các mô hình hỗ trợ học tập có hiệu quả tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú; thực hiện tốt đề án nâng cao

chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số; các hoạt động chuyên môn được tăng cường, đáp ứng yêu cầu về giáo dục; việc dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường được thực hiện đúng quy định. Công tác đầu tư hệ thống trường lớp được chú trọng thực hiện.

- Đến nay, toàn huyện có 352 phòng học, trong đó kiên cố là 127 phòng chiếm 36,1% và bán kiên cố là 225 phòng chiếm 64,9%, không còn phòng học tạm bợ. Trang thiết bị, đồ dùng học tập được quan tâm đầu tư đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. 7/7 xã, thị trấn đạt chuẩn về phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; có 09 trường đạt chuẩn quốc gia. 7/7 xã, thị trấn đã triển khai thực hiện các Trung tâm học tập cộng đồng, đảm bảo hoạt động theo quy định.

2.5.4. Thực trạng phát triển y tế

Chất lượng khám chữa bệnh tiếp tục được nâng lên; đã chủ động triển khai nhiều biện pháp khống chế, ngăn chặn kịp thời các bệnh truyền nhiễm xuất hiện trên địa bàn, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19; công tác tiêm chủng mở rộng được triển khai thường xuyên tại 100% xã, thị trấn; tinh thần, thái độ, chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế ngày một tốt hơn; việc đưa Bác sỹ về cơ sở, luân phiên cán bộ y tế cho cơ sở y tế tuyến dưới bước đầu đáp ứng nhu cầu khám, điều trị cho bệnh nhân tuyến cơ sở. Đã có 83,3% (5/6) trạm y tế xã có bác sỹ, 01 Trạm Y tế còn lại có Bác sỹ luân phiên khi cần thiết.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi về dân số, kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tiếp tục được chú trọng, không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra trên địa bàn. Toàn huyện có 04 xã được công nhận đạt Bộ Tiêu chí quốc gia y tế xã.

2.5.5. Thực trạng phát triển văn hóa, thể thao và thông tin truyền thông

- Hoạt động tuyên truyền văn hóa, văn nghệ quần chúng diễn ra thường xuyên, thu hút đông đảo các tầng lớp Nhân dân tham gia. Công tác bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ được quan tâm chỉ đạo. Hoạt động văn hóa đọc ngày càng chú trọng. Các di tích lịch sử cách mạng được bảo tồn, phát huy.

- Hệ thống công nghệ thông tin ngày càng được hoàn thiện, mở rộng và phát huy hiệu quả; chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông được nâng cao; thực hiện nhiều chương trình thông tin tuyên truyền về các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch và diễn biến kinh tế - xã hội của địa phương. Công tác phát thanh, truyền hình ngày càng đa dạng về loại hình và phong phú nội dung, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của người dân.

- Phong trào thể dục thể thao được đẩy mạnh. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ngày càng đi vào chiều sâu. Ước thực hiện đến cuối năm 2020 có 5.015/7.249 hộ được xét công nhận gia đình văn hóa (đạt 69,18%). Toàn huyện có 05 nhà văn hóa cấp xã và 01 nhà văn hóa cấp huyện.

2.5.6. Thực trạng phát triển năng lượng

Huyện hiện đang sử dụng nguồn điện lưới thông qua trạm biến áp 220/110/10KV-. Đây là trạm nút nguồn của hệ thống điện Quốc gia, cung cấp điện cho toàn huyện, của cả tỉnh cũng như một số tỉnh trong khu vực. Mạng lưới điện hạ thế từng bước được cải thiện và nâng cấp, đã đến hầu hết số hộ dân sử dụng điện, với mức tiêu thụ điện năng bình quân đầu người là 629 KWh/năm. Ngoài ra còn có các tuyến đường chính trong nội thị, các tuyến đường liên thôn đã được lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng. Mạng lưới điện phát triển đã làm thay đổi cơ bản bộ mặt khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống văn hóa - xã hội; củng cố quốc phòng - an ninh, hình thành các cụm dân cư tập trung,... tạo tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

2.5.7. Quốc phòng, an ninh và công tác tôn giáo

- UBND huyện luôn quan tâm tạo điều kiện các tôn giáo hoạt động, kịp thời thăm hỏi động viên các chức sắc, cơ sở tôn giáo vào các dịp lễ, tết. Nhằm triển khai một số nhiệm vụ cấp bách trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19, huyện đã yêu cầu các cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện tạm dừng tổ chức các nghi lễ và sinh hoạt tôn giáo.

- Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu ở các cấp; theo dõi, nắm chắc các địa bàn trọng điểm; tổ chức giao, nhận quân nghĩa vụ quân sự đúng chỉ tiêu, đảm bảo chất lượng.

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; đấu tranh ngăn chặn, xử lý các loại tội phạm được thực hiện quyết liệt; công tác đảm bảo an toàn giao thông được chỉ đạo thực hiện thường xuyên. Công tác đấu tranh xóa bỏ tà đạo Hà Môn được chỉ đạo tích cực.

2.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất

Trong năm 2020, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn đặc biệt thực hiện “nhiệm vụ kép” vừa phòng chống dịch Covid-19, vừa phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên, với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp, các ngành, sự tin tưởng, đồng lòng, quyết tâm của cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân, tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 trên địa bàn huyện đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ: Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội đều đạt và vượt so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra (18/18 chỉ tiêu, đạt 100%); công tác triển khai thực hiện 3 lĩnh vực đột phát (phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công tác chỉnh trang đô thị; công tác cải cách hành chính) được triển khai đồng bộ, mạnh mẽ, đạt được kết quả cao; chương trình xây dựng nông thôn mới được chỉ đạo triển khai quyết liệt; công tác phòng chống hạn, chống cháy, chống bão lũ, quản lý khai thác tài

nguyên, khoáng sản hạn chế khai thác trái phép được quan tâm chỉ đạo thực hiện thường xuyên; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư; môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện; an sinh xã hội được chú trọng, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 được thực hiện khẩn trương, kịp thời, đúng đối tượng; công tác sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện quyết liệt; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện; chất lượng khám, chữa bệnh ngày một nâng lên; cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn có một số khó khăn, hạn chế như: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, bệnh bạch hầu, sốt xuất huyết, v.v.... làm ảnh hưởng đến việc sản xuất, kinh doanh của người dân trên địa bàn huyện; tình hình hạn hán làm ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt của người dân và sản xuất nông nghiệp; tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp; Luật giao thông đường bộ vẫn còn xảy ra.

Tình hình trên chủ yếu là nguyên nhân khách quan, nhưng cũng có nguyên nhân chủ quan, như: Lực lượng công tác quản lý bảo vệ rừng của các chủ rừng và cơ quan chức năng còn mỏng, các giải pháp triển khai ở một số địa phương chưa thật sự quyết liệt; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ có lúc, có việc chưa tốt. Ý thức chấp hành pháp luật Lâm nghiệp, về an toàn giao thông, trật tự xã hội của một số người dân chưa cao.

Công trình thủy lợi còn ít, hầu hết là các công trình nhỏ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu tưới của diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Đời sống dân cư nông thôn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn. Đội ngũ cán bộ quản lý còn thiếu, trình độ lao động còn thấp, tỷ lệ lao động được đào tạo ngành nghề, chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Các vấn đề xã hội còn nhiều bức xúc, tình trạng đói giáp hạt trong đồng bào dân tộc vẫn còn xảy ra cục bộ; công tác định canh định cư, ổn định dân cư, giải quyết đất ở, đất sản xuất và nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và xây dựng vùng kinh tế mới còn nhiều bất cập.

Áp lực đối với đất đai:

Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cùng với sự gia tăng dân số, mật độ phân bố dân cư không đồng đều đã dẫn đến mức độ sử dụng đất khác nhau trong từng khu vực, gây áp lực lớn đối với quỹ đất đai. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, với các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành kinh tế, xây dựng cải tạo và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng... dự báo sẽ có những thay đổi lớn so với thực tế sử dụng đất hiện nay, đồng thời đặt ra vấn đề có tính bức xúc trong việc bố trí sử dụng đất của huyện, được thể hiện ở một số mặt sau:

Dự kiến đến năm 2030, tỷ lệ phát triển dân số của huyện tuy có giảm song vẫn đạt ở mức cao. Huyện sẽ phải dành một quỹ đất không nhỏ cho mục đích đất

ở và các công trình công cộng phục vụ nhu cầu đời sống của dân số tăng thêm. Diện tích trên phải sử dụng nhiều vào đất nông lâm nghiệp, trong khi hơn 90% dân số của huyện sống bằng nghề nông. Đây là một mâu thuẫn cần được tính đến khi tiến hành lập phương án quy hoạch sử dụng đất.

Cơ cấu kinh tế hiện nay chủ yếu vẫn là sản xuất nông lâm nghiệp, sự chuyển dịch mới chỉ là bước đầu. Để đạt được mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cần tăng nhanh tỷ trọng của các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ, du lịch. Theo dự kiến quỹ đất dành cho mục đích xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các khu du lịch, các công trình dịch vụ - thương mại tuy không nhiều, song chủ yếu vẫn phải lấy đất nông - lâm nghiệp. Vì vậy cần tận dụng triệt để không gian, tiết kiệm đất và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp cao sản.

Nhu cầu cải tạo, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện (giao thông, thuỷ lợi, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi công cộng...) cũng gây sức ép lớn đối với đất đai. Quỹ đất dành cho mục đích này khá lớn, nên cần có kế hoạch bố trí sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm.

Khu vực thị trấn Đăk Rve tiếp tục được đầu tư phát triển mở rộng, nâng cấp. Khu vực xã Đăk Ruồng, Tân Lập tiếp tục được đầu tư mạnh nâng cấp thành đô thị loại V, sẽ mất đi một phần diện tích đất nông, lâm nghiệp. Bên cạnh đó, để cải thiện nâng cao đời sống nhân dân và đáp ứng nhu cầu đô thị hoá nông thôn, ngoài việc tận dụng nâng cấp, cải tạo các công trình hiện có, cần dành một diện tích đất thoả đáng để xây dựng thêm các công trình văn hoá thể thao, khu vui chơi giải trí... trong thị trấn và các điểm dân cư trên địa bàn huyện.

Như vậy, từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai, áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng tăng lên (đặc biệt là ở khu vực thị trấn và các trọng điểm kinh tế phát triển) dẫn đến thay đổi hiện trạng sử dụng đất hiện nay. Để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, cần xem xét nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao, bố trí sử dụng đất phải đáp ứng nhu cầu cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội về hiện tại cũng như tương lai.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Trong những năm gần đây, tác động của biến đổi khí hậu đã biểu hiện ngày càng rõ nét như hạn hán, nắng nóng bất thường và kéo dài, bão, lũ diễn ra với cường độ mạnh hơn, đặc biệt là khu vực Tây Nguyên. Riêng đối với huyện Kon Rẫy, sự tác động của biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra khá rõ nét, cụ thể như:

- Hạn hán: Tình trạng khô hạn nghiêm trọng trong mùa khô các năm gần đây. Nguyên nhân chủ yếu là do nắng nóng, không khí khô hanh, lượng

mưa không đáng kể, mực nước trên sông, suối xuống thấp hơn trung bình nhiều năm và sông suối bị bồi lắng cạn kiệt hạn chế, gây nên tình trạng thiếu nước trong sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa.

- Hiện nay phía thượng nguồn các con sông đã và đang tiến hành xây hồ ,đập, thủy điện, hồ chứa như: Thủy điện Đăk Pô Ne; thủy điện Đăk Pô Ne 2 AB xã Đăk Pnê, thủy điện Đăk Bo, Đăk Gret xã Đăk Kôi , thủy điện Đăk Ne xã Tân Lập, thủy điện Đăk Bla 1 xã Đăk Ruông, Hồ chứa cát lũ kết hợp phát điện Đăk Bla; ... Việc ngăn đập đã làm thay đổi dòng chảy dẫn đến thay đổi hệ sinh thái, thời tiết nắng nóng kéo dài, gây nguy cơ suy giảm sự đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn huyện.

Kon Rẫy là nơi chảy qua của các hệ thống sông lớn như sông Đăk Pô Ne (thuộc hệ thống sông Đăk Bla), sông Đăk Snghe (nhánh cấp I sông Đăk Bla, thuộc hệ thống sông Sê San và suối Đăk Ke...hàng năm do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên tình trạng xói mòn sạt lở đất hàng năm diễn ra thường xuyên, lũ quét, làm hư hại hàng trăm ha hoa màu, lúa, cuốn trôi nhiều vật nuôi, tài sản của người dân.

Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn cầu. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như: Nhiệt độ trung bình, tính biến động và dị thường của thời tiết có xu hướng tăng lên; mực nước biển dâng gây ngập úng; các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, giá rét, bão, lũ lụt, hạn hán,...) xảy ra với tần suất cao và có nhiều sự bất thường về cường độ,... Trong đó tài nguyên đất là một trong những đối tượng chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu.

Tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Kon Rẫy nói riêng cũng nằm trong vùng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

Theo phân tích đánh giá của chương trình kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ở Kon Tum thì biến đổi khí hậu biểu hiện khá rõ như nhiệt độ có xu hướng tăng lên theo từng năm; Các mùa mưa nắng thay đổi không theo quy luật tự nhiên, tần số bão và áp thấp nhiệt đới ngày càng tăng cả về mặt số lượng lẫn cường độ. Do đó sự gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan như bão lũ, hạn hán...sẽ làm suy thoái đáng kể chất lượng đất, đặc biệt là đất dùng cho nông nghiệp và lâm nghiệp. Biến đổi khí hậu khiến con người phải sử dụng nhiều biện pháp hóa lý khác nhau để tăng hiệu suất sử dụng đất là nguyên nhân mất dần độ phì nhiêu của đất dẫn đến suy thoái đất.

Với điều kiện tự nhiên và sự thay đổi khí hậu hàng năm, Kon Rẫy hứng chịu nhiều trận lũ lụt dọc sông Đăk A Kôi, Đăk SNghe làm sa bồi thủy phá đất nông nghiệp. Biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

Vì vậy để thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu, trong những năm tới huyện đã dành một lượng quỹ đất bố trí ứng phó với biến đổi khí hậu. Đồng thời, trong bối cảnh biến đổi khí hậu gay gắt, hạn hán, lũ lụt xảy ra triền miên tác động lớn đến nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải đưa ra các giải pháp để hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững. Khắc phục tình trạng khai thác bừa bãi rừng phòng hộ đầu nguồn. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý theo hướng bền vững, trên cơ sở nghiên cứu địa lý, sinh thái tổng hợp cho phù hợp với từng vùng để hạn chế tình trạng thoái hóa đất đai.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm gần đây cùng với các chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng lên ở tất cả mọi lĩnh vực. Thực hiện pháp luật đất đai (đặc biệt là Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013), công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được UBND huyện thực hiện khá tốt, từng bước hạn chế những tiêu cực phát sinh, hoàn thành những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành cũng như của huyện đề ra, thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, cụ thể:

1.1.1. Ban hành các văn bản quy định pháp luật về quản lý sử dụng đất

Quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, UBND huyện đã có nhiều văn bản đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét hướng dẫn giải quyết đối với các vướng mắc: chỉ đạo các phòng, ban đơn vị và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện để xử lý, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh ở địa phương.

Căn cứ vào trình tự, thủ tục về ban hành các văn bản pháp luật đất đai, huyện đã ban hành các quyết định về thu hồi đất, quyết định cưỡng chế, quyết định thu hồi giấy chứng nhận, giải quyết tranh chấp đất đai... Ngoài ra, còn tổ chức thực hiện các văn bản của UBND Tỉnh về quản lý đất đai có liên quan. Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được thực hiện khá tốt, tạo cơ sở, niềm tin cho người dân yên tâm sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên 91.390,34 ha, với 6 xã và 01 thị trấn, ranh giới, địa giới hành chính của huyện được lấy theo Chỉ thị 364/CT, ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) và Nghị định số 14/2002/NĐ-CP ngày 31/01/2002 của Chính phủ về chia tách huyện KonPlông, tỉnh Kon Tum thành hai huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy.

Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai từng bước được cập nhật, hoàn thiện. Các tuyến ranh giới của huyện với các huyện liền kề đều

được xác định, thống nhất rõ ràng bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc các điểm mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ địa hình, hồ sơ địa giới.

- Công tác lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính: Đã hoàn thành việc chôn mốc địa giới hành chính, lập bộ hồ sơ, bản đồ.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất; lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính: Thực hiện dự án đo đạc thành lập cơ sở dữ liệu địa chính của huyện Kon Rẫy. Đến nay, toàn huyện đã triển khai đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy ở 07/07 xã, thị trấn.

* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp đã được xây dựng hoàn chỉnh qua các đợt kiểm kê đất đai, và hiện nay đã hoàn thành việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2019. Từ năm 2005 đã thiết lập hoàn chỉnh hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện bằng công nghệ số.

* Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Kon Rẫy được xét duyệt theo Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 05/03/2014.

* Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh của huyện Kon Rẫy được xét duyệt theo Quyết định số 1363/QĐ – UBND ngày 04/12/2018.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2015.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2016.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

* Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

* Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đến nay đang chỉ đạo triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

Công tác Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn thời gian qua thực hiện đầy đủ đúng theo quy định của pháp luật.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trong những năm qua, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo các đơn vị, địa phương tập trung các nguồn lực đẩy mạnh công

tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch.

Quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đều có sự rà soát cập nhật quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung huyện và các quy hoạch chi tiết được phê duyệt nên cơ bản có tính thống nhất, đồng bộ giữa các loại quy hoạch. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới phù hợp với cấp trên, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Tuy nhiên, giữa các loại quy hoạch vẫn còn có sự chồng chéo, bất cập.

Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai trên Website huyện và niêm yết tại trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai. Chỉ đạo các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn các xã, thị trấn. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án thuê đất thuộc thẩm quyền đề yêu cầu người được thuê đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư dự án.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt đã tạo tiền đề cho huyện thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo sự đồng bộ, hạn chế sự chồng chéo trong sử dụng đất giữa các ngành, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý, kịp thời để thực hiện một số công trình dự án đã được phê duyệt. Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, giúp cho các ngành, các cấp sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí đất đai. Cung cấp những thông tin về hiện trạng, tiềm năng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư được thuận lợi hơn.

Huyện Kon Rẫy có 07 đơn vị hành chính, trong đó gồm 06 xã và 1 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 91.390,34 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 9,44% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh, mật độ dân số bình quân 32 người/km². Huyện Kon Rẫy có vị trí địa lý nằm phía Đông Nam tỉnh tiếp giáp với thành phố Kon Tum. Được thể hiện qua các quy hoạch kế hoạch sau:

Quy hoạch điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đắk Rve huyện Kon Rẫy được xét duyệt tại Quyết định số 646/QĐ – UBND ngày 10/07/2017.

Đã hình thành đưa vào hoạt động các khu dân cư hạ tầng kỹ thuật đô thị dọc 2 bên sông Đắk Pnê.

Đã đầu tư các tuyến đường trục quan trọng trong khu vực trung tâm thị trấn....

Quy hoạch điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (khu vực xã Đăk Ruồng – Tân Lập được xét duyệt tại Quyết định số 1407/QĐ – UBND ngày 29/11/2011.

Đã được triển khai xây dựng trên cơ sở quy hoạch chi tiết Khu Trung tâm



Văn hóa - Thể dục thể thao - Y tế - Dân cư phía Bắc thị trấn huyện lỵ huyện Kon Rẫy; quy hoạch chi tiết khu trung tâm Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ, huyện Kon Rẫy; quy hoạch dự án Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

đường bộ khu vực phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy; quy hoạch cụm công nghiệp Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực dọc 2 bên Sông Đăk Nghé đã được hình thành phát triển khang trang hiện đại.

Về quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Kon Rẫy được xét duyệt theo Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 05/03/2014; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh của huyện Kon Rẫy được xét duyệt theo Quyết định số 1363/QĐ – UBND ngày 04/12/2018; Kế hoạch sử dụng đất năm 2015; 2016; 2017; 2018; 2019; 2020 đã được xét duyệt là căn cứ để tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước theo đúng quy hoạch kế hoạch được duyệt cụ thể như sau;

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp trong kế hoạch kỳ đầu là 85.578,65 ha; kết quả thực hiện được 87.269,14 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.690,49 ha; đạt 101,98 %;

Một số dự án quan trọng đã thực hiện đạt kết quả cao như: Dự án trồng cà phê, ca cao, cây ăn quả, các dự án trồng cây lâm nghiệp, dự án phát triển rừng.

Chỉ tiêu dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 5.682,43 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3.712,32 ha đạt (65,33%), thấp hơn chỉ tiêu 1.970,11 ha;

Do một số nguyên nhân chủ quan, khách quan dẫn tới kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp trong kỳ kế hoạch chưa đạt kết quả như mong muốn tuy nhiên trong kỳ kế hoạch huyện đã tập trung ưu tiên thực hiện các công trình hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang khu dân cư, các công trình phục vụ cho lợi ích công cộng như Điện, Đường, Trường, Trạm.... các công trình phục vụ phát triển kinh tế và an sinh xã hội cụ thể như các tuyến giao thông nông thôn, tuyến kênh mương, hồ đập, các trường mầm non, tiểu học, THCS, nhà văn hóa thôn... theo chương trình nông thôn mới, các tuyến đường quy hoạch đô thị.....

Đã khai thác quy đất chưa sử dụng cho các mục đích nông nghiệp nhằm nâng cao, mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp như đất nương rẫy, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp như đất trồng rừng sản xuất, khoanh nuôi phát triển rừng phòng hộ.

Các phương án QH, KHSDD đã được lập được UBND huyện Kon Rẫy, các đơn vị sử dụng đất có liên quan thực hiện đúng theo quy định nhà nước.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tình hình thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất kể từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực đến nay, cụ thể như sau:

+ Giao đất có thu tiền sử dụng đất (không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất): Cho 05 trường hợp với diện tích 0,18 ha.

Nhìn chung công tác giao đất trên địa bàn huyện trong thời gian qua đã được coi trọng, trình tự, thủ tục hành chính về việc giao đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, UBND huyện đã tiến hành giao đất không qua đấu giá cho các trường hợp tái định cư, bồi thường bằng đất khi Nhà nước thu hồi đất, giao đất đối với trường hợp trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở.

+ Cho thuê đất: Cho 04 trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm để trồng rừng sản xuất với diện tích 115,22 ha.

Việc cho thuê đất đối với các tổ chức có nhu cầu trên địa bàn huyện thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Tính từ ngày 01/7/2014 đến nay, trên địa bàn huyện đã làm thủ tục quyết định cho thuê đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện.

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai

theo đúng trình tự, thủ tục của các văn bản pháp luật và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó phân nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Đến nay toàn huyện đã hoàn thành việc giao đất nông lâm nghiệp cho các hộ nông dân theo đúng quy định. Việc lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cơ quan đoàn thể được thực hiện thường xuyên.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở: Cho 195 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 3,2 ha.

UBND huyện đã làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất làm nhà ở theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Diện tích đất chuyển mục đích chủ yếu là đất vườn, ao và đất nông nghiệp trong khu dân cư.

+ Đấu giá quyền sử dụng đất: Từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành, UBND huyện không thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

- Thu hồi đất: Từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành (ngày 01/7/2014) đến nay, UBND huyện đã thực hiện thu hồi theo thẩm quyền với tổng diện tích 614,56 ha để lập phương án bồi thường hỗ trợ cho 18 công trình, dự án với 1.134 hộ gia đình, cá nhân, tổ chức (trong đó: Đất phi nông nghiệp 0,24 ha; đất nông nghiệp 605,88 ha).

Công tác thu hồi đất để GPMB xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn đã được UBND huyện thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai tại Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai áp dụng cho đối tượng là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay, địa phương đã thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ cho 18 công trình, dự án trên địa bàn huyện như: Đường dây 500 kV Dốc Sỏi - Pleiku 2 (phần móng trụ - đợt 2) tại các xã Đăk Tô Re, Đăk Ruồng, Tân Lập diện tích 0,51 ha, với tổng tiền phê duyệt phương án 1.774,4 triệu đồng với 19 hộ gia đình bị thu hồi đất; Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Kon Rẫy xã Tân Lập diện tích 0,39 ha, với tổng tiền phê duyệt phương án 488,3 triệu đồng với 4 hộ gia đình bị thu hồi đất;...

Nhìn chung, công tác bồi thường, hỗ trợ phục vụ GPMB cho các công trình, dự án trên địa bàn huyện được thực hiện theo đúng quy định, trình tự, thủ tục của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi; các công trình đều đảm bảo tiến độ đề ra, sớm bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư, tạo điều kiện

thuận lợi để chủ đầu tư tiến hành các bước tiếp theo. Bên cạnh đó, các ý kiến, kiến nghị của người dân đều được tiếp nhận và giải quyết đúng trình tự, đúng thẩm quyền, không để xảy ra tình trạng kiến nghị, khiếu nại kéo dài, vượt cấp. Từ đó tạo sự đồng thuận cao trong Nhân dân đối với công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng. Các kiến nghị của người dân liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đều được tiếp nhận và giải quyết thỏa đáng cho người dân.

Tuy nhiên, công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư vẫn còn tồn tại một số hạn chế như:

- Việc chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm cho người dân có đất bị thu hồi phát sinh vướng mắc như về chính sách hỗ trợ cho người dân để xác định, lựa chọn việc làm, lựa chọn hướng chuyển đổi nghề nghiệp, việc tổ chức đào tạo, cho học nghề đối với người dân bị thu hồi đất là rất khó. Trên thực tế, nhiều hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất sản xuất không thực hiện được việc chuyển đổi nghề nghiệp do ngành nghề đào tạo trên địa bàn ít, không đa dạng nên người có đất bị thu hồi không lựa chọn.

- Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, việc định giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất được xác định được xác định trên cơ sở "giá đất phổ biến trên thị trường", tuy nhiên, để xác định một cách đầy đủ giá đất phổ biến trên thị trường trong điều kiện bình thường là việc rất khó khăn khi trên địa bàn tỉnh chưa có một thị trường bất động sản thực sự hoạt động công khai minh bạch: các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc theo dõi, giám sát và tổng hợp được đầy đủ chính xác và kịp thời các thông tin giao dịch về quyền sử dụng đất trên từng địa bàn, nhất là đối với đất ở là rất khó khăn. Đối với đất nông nghiệp, những giao dịch về chuyển quyền sử dụng giữa những người sản xuất nông nghiệp với nhau là rất ít, không phổ biến, nên việc xác định giá đất cụ thể để áp dụng trong bồi thường là rất khó khăn.

- Theo quy định tại Điều 70 Luật Đất đai năm 2013 quy định về cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đối với những người sử dụng đất không hợp tác với hội đồng bồi thường giải toả để tiến hành kiểm đếm. Tuy nhiên ngoài quy định này không có một văn bản nào hướng dẫn thi hành trong khi công tác cưỡng chế thi hành quyết định kiểm đếm bắt buộc cũng không kém phần phức tạp so với việc cưỡng chế thu hồi đất. Về trình tự thủ tục thực hiện Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại Khoản 4 điều 70 Luật Đất đai năm 2013 cũng chưa cụ thể và chặt chẽ, chỉ quy định Tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế đã vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế mà họ không chấp hành thì thi hành quyết định cưỡng chế mà không quy định thời gian bao lâu sau khi đã vận động, thuyết phục, đối thoại để người bị cưỡng chế tự nguyện thi hành. Quy trình tiến hành tại buổi cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm như thế nào, phương án cưỡng chế, nhiệm vụ của các thành viên tham gia cưỡng chế, biên bản cưỡng chế, và nhiều vấn đề khác chưa được quy định cụ thể dẫn đến khó thực hiện trên thực tế.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

- Tình hình thực hiện quy định đăng ký đất đai: Công tác đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn huyện được người sử dụng đất thực hiện đồng thời với thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, UBND huyện thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo UBND các xã, thị trấn nghiêm túc thông báo, hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện việc đăng ký đất đai nhằm tăng cường công tác đăng ký, quản lý đất đai trên địa bàn.

- Tình hình quản lý hồ sơ địa chính: Trên địa bàn huyện đã được đo đạc địa chính theo Quyết định số 505/QĐ- UBND ngày 12/07/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

Công tác lập, quản lý hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Kon Tum thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) và quy định về phân cấp quản lý hồ sơ địa chính tại Điều 29, thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính. Hồ sơ được lưu trữ theo từng địa bàn xã, thị trấn, từng loại hồ sơ, đánh số hiệu để quản lý, dữ liệu được đưa vào lưu trữ trên máy tính giúp việc tra cứu và tìm kiếm hồ sơ lưu trữ được dễ dàng. Công tác cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện thường xuyên và theo đúng quy định.

- Tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Với sự quan tâm của cả hệ thống chính trị, các cấp chính quyền địa phương và các ngành chức năng đến nay, huyện đã cấp 13.099 giấy/2.831,04 ha của 2102 hộ gia đình, cá nhân, trong đó:

+ Theo dự án đo đạc địa chính chính quy: 12.758 giấy/2468,75 ha cho 1761 hộ gia đình, cá nhân.

+ Cấp riêng lẻ theo nhu cầu của người sử dụng đất: 341 giấy/362,29 ha cho 341 hộ gia đình, cá nhân.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai hàng năm của huyện đã được thực hiện ở cả 2 cấp theo đúng quy định của ngành. Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm vào năm 2009, 2014, 2019. Chất lượng từng bước được nâng cao qua các đợt thống kê, kiểm kê; đồng thời đã hạn chế được sự sai lệch giữa số liệu và bản đồ.

Số liệu thống kê đất đai được xây dựng trên nền bản đồ địa chính được đo đạc chính quy theo hiện trạng năm 2014 nên có độ chính xác tương đối cao.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 91.390,34 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 9,44% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 87.269,14 ha, chiếm 95,49% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.712,32 ha, chiếm 4,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 408,87 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích đất tự nhiên.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là Xã Đăk Kôi 32.627,71 ha, Xã Đăk Pnê 16.160,03 ha, Xã Đăk Tơ Lung 12.420,10 ha, Xã Đăk Tờ Re 10.932,84 ha và các đơn vị có diện tích nhỏ hơn là Xã Tân Lập 7.267,51 ha, Xã Đăk Ruồng 6.888,24 ha và thị trấn Đăk Rve 5.093,91 ha.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Huyện Kon Rẫy đang từng bước tiến hành xây dựng hệ thống thông tin đất đai theo quy định mới của Luật Đất đai năm 2013 và theo Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT. Để tích hợp các kết quả điều tra cơ bản và các dữ liệu, thông tin liên quan về đất đai sẽ được tích hợp trên cổng thông tin điện tử của địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý cũng như khai thác các thông tin về đất đai tại địa phương.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các khoản thu liên quan đến đất theo đúng quy định của pháp luật, các khoản thuế nộp ngân sách Nhà nước từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.... được đảm bảo, góp phần ổn định nguồn thu ngân sách của huyện. Các nguồn thu ngân sách liên quan đến đất đai tăng qua các năm. Tổng các nguồn thu từ đất trên địa bàn (từ ngày 01/07/2014 đến nay): 8.438,34 triệu đồng.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Từ khi thực hiện Luật Đất đai năm 2013, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đã giải quyết tốt các quan hệ liên quan đến đất đai. Thủ tục chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định, đã hạn chế tình trạng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức trao tay trên địa bàn huyện.

- Việc thực hiện các quy định về điều kiện thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất được cơ quan quản lý đất đai và người sử dụng đất thực hiện đúng quy định tại Điều 118 Luật Đất đai năm 2013. Để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện các quyền nói trên, người sử dụng đất đã chủ động thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giải quyết tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến việc sử dụng đất.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Thanh tra đất đai là một nội dung chủ yếu của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nó đảm bảo cho việc thực thi pháp luật về đất đai. Do vậy, trong thời gian qua, công tác thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về đất đai được Huyện ủy, UBND huyện thường xuyên chỉ đạo nhằm tăng cường kiểm tra, thanh tra để xử lý kịp thời.

Ban thường vụ huyện ủy tổ chức 03 đợt giám sát, UBND huyện tổ chức 06 đợt thanh tra, Sở Tài nguyên và môi trường tổ chức 01 đợt thanh tra. Bên cạnh đó, chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra; đôn đốc thực hiện các kết luận sau thanh tra đảm bảo nghiêm túc, đúng thời hạn quy định.

Căn cứ Luật đất đai 2013, về việc phân cấp quản lý đất đai trên địa bàn lãnh thổ được sử dụng tương đối chặt chẽ, phát hiện các trường hợp chiếm dụng, sử dụng sai mục đích, chuyển nhượng trái phép... đều được kiểm tra xử lý theo luật và các văn bản dưới Luật. Nhìn chung tình hình quản lý và sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân hiện nay ổn định và đúng theo kế hoạch được giao.

1.1.13. Phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai

Thường xuyên chỉ đạo Phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tăng cường tổ chức tuyên truyền Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về đất đai cho các đối tượng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện bằng nhiều hình thức sinh động, thông qua các buổi tuyên truyền phổ biến pháp luật, các buổi họp thôn, làng hoặc qua sóng phát thanh của huyện... Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp. Qua đó đã từng bước nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn.

Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý; hỗ trợ tư pháp được tiếp tục triển khai thường xuyên. Công tác kỷ luật, kỷ cương hành chính được chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, đã ban hành kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2020; cơ chế một cửa, một cửa liên thông được triển khai và phát huy được hiệu quả.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác tiếp công dân được duy trì, nghiêm túc thực hiện. Từ ngày 01/01/2020 đến 31/8/2020 trên toàn huyện tiếp nhận tổng cộng 52 đơn. Trong đó: 02 đơn khiếu nại liên quan đến nội dung đất đai; 50 đơn kiến nghị (liên quan đến đất đai 21 đơn, liên quan đến nội dung khác 29 đơn). Đã giải quyết xong 40 đơn; 10 đơn đang trong thời hạn giải quyết; 01 đơn hướng dẫn đến Tòa án giải quyết; 1 đơn hướng dẫn đến cấp có thẩm quyền để giải quyết. Công tác phòng, chống tham nhũng được chỉ đạo thực hiện thường xuyên

1.1.15. Tổ chức cơ quan quản lý đất đai

Về tổ chức bộ máy, biên chế của Phòng Tài nguyên và Môi trường: 06 biên chế (01 Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và 03 chuyên viên đều có trình độ Đại học trở lên), theo chức năng, nhiệm vụ được giao thì số lượng biên chế vẫn chưa đảm bảo được yêu cầu công việc. Đây là khó khăn lớn trong việc triển khai nhiệm vụ và các giải pháp quản lý Nhà nước về đất đai cũng như các nhiệm vụ khác có liên quan của đơn vị.

Về công chức địa chính xã, thị trấn: 12 biên chế và 01 lao động hợp đồng. Hầu hết cán bộ địa chính xã, thị trấn đều có trình độ trung cấp trở lên, đảm bảo đủ điều kiện tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng được nhiệm vụ tham mưu giúp UBND cấp xã trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai: Được thành lập từ năm 2017, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, có chức năng thực hiện đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai và cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Trên địa bàn huyện chưa thành lập Trung tâm phát triển quỹ đất, tuy nhiên nhiệm vụ phát triển quỹ đất được giao cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện đảm nhận triển khai thực hiện theo quy định. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Kon Rẫy là cơ quan chuyên môn phụ trách việc lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư và triển khai hoàn thành dự án.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Kết quả đạt được

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã có những chuyển biến tích cực. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đạt được kết quả nhất định, công tác quản lý đất đai đã dần đi vào nề nếp và ổn định.

Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn đã đạt những thành tựu nhất định; chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện; việc thanh tra, kiểm tra, giám sát

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tình hình quản lý đất đai được các cấp, các ngành từ huyện đến cơ sở quan tâm, thực hiện thường xuyên qua đó kịp thời uốn nắn để công tác quản lý, sử dụng đất ngày càng chặt chẽ theo quy định của Luật Đất đai; việc lập, xét duyệt và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

Sự quan tâm sát sao của cả hệ thống chính trị và áp dụng đầy đủ quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Nhà nước, đại đa số người sử dụng đất bị thu hồi đã đồng thuận và chấp hành các quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bên cạnh đó, các ý kiến, kiến nghị của người dân đều được tiếp nhận và giải quyết đúng trình tự, đúng thẩm quyền, không để xảy ra tình trạng kiến nghị, khiếu nại kéo dài, vượt cấp.

Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đang thực hiện đảm bảo mục tiêu đề ra, tạo điều kiện cho người sử dụng đất có giấy tờ hợp pháp để thực hiện các quyền theo quy định trong đó có quyền sử dụng đất. Đặc biệt là kết quả cấp giấy chứng nhận làm cơ sở giúp cho công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ, thuận tiện, đồng thời tạo nền tảng cho việc quản lý đất đai theo hướng hiện đại hóa, quản lý đất đai theo phương pháp công nghệ số; các nguồn thu về đất đã trở thành một nguồn thu quan trọng trong thu ngân sách của huyện.

UBND huyện đã thường xuyên quan tâm, có cơ chế chính sách thu hút đầu tư, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào địa phương góp phần thúc đẩy phát triển về mọi mặt kinh tế - xã hội.

Công tác tiếp nhận và giải quyết các vụ, việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai trên địa bàn huyện đạt kết quả cao; trình tự, thủ tục tiếp nhận, thụ lý và giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, nội dung giải quyết đảm bảo đúng trọng tâm, trọng điểm, thể hiện tính pháp lý và tính khả thi cao; tình trạng khiếu kiện kéo dài hoặc đông người được hạn chế. Công tác tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh của các tổ chức, cá nhân về các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai được xử lý kịp thời, hiệu quả tạo được lòng tin đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng đất.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Công tác quản lý đất đai ở một số nơi còn chưa chặt chẽ, còn xảy ra tình trạng lấn chiếm đất đai, tranh chấp đất đai, đất để hoang hoá hoặc sử dụng không hiệu quả.

Vốn sự nghiệp ngân sách cấp huyện còn hạn hẹp, chưa kịp thời bố trí cho công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bên cạnh đó, còn phát sinh một số công trình chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, cần phải bổ sung vào kế hoạch sử dụng

đất hàng năm; cơ chế quản lý tài chính về đất đai chưa thực sự có hiệu quả, nguồn thu ngân sách từ đất đai chưa tương xứng với tiềm năng đất đai của huyện.

Việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đất đai tại bộ phận một cửa, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện có lúc chưa kịp thời, tình trạng giải quyết hồ sơ có lúc còn chưa đúng hẹn theo quy định.

Một số bộ phận Nhân dân có đất đai, tài sản bị thu hồi chưa nắm rõ được chủ trương, chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng, chưa nắm rõ được lợi ích lâu dài của việc thu hồi đất để đầu tư các dự án phúc lợi xã hội nên còn có trường hợp khiếu kiện gây cản trở tiến độ đầu tư các dự án. Trình độ hiểu biết của người dân trên địa bàn không đồng đều, tập quán canh tác cổ hủ, chậm thay đổi, có nhiều mặt hạn chế.

Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm so với quy định, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao. Việc thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền quyết định của UBND huyện gặp nhiều khó khăn do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quản lý của UBND huyện.

Công tác quản lý tài chính về đất đai vẫn còn thiếu chặt chẽ và thống nhất, sự kết hợp của các cấp, các ngành trong việc quản lý và điều chỉnh đối với người sử dụng đất trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài chính vẫn còn hạn chế. Việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra chưa được triệt để, xử lý các sai phạm, khuyến điểm liên quan đến quản lý, sử dụng đất nhìn chung vẫn chưa nghiêm.

1.2.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Kon Rẫy là huyện giáp thành phố Kon Tum trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Kon Tum, sự lan tỏa của tốc độ đô thị hóa nhanh làm cho giá trị quyền sử dụng đất tăng cao, đối tượng sử dụng đất đa dạng, nhu cầu về đất để xây dựng các công trình lớn, thị trường đất đai phát triển sôi động và nhiều biến động làm cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai còn gặp phải nhiều khó khăn.

Hệ thống pháp luật về đất đai được ban hành, tuy nhiên còn có một số nội dung quy định của pháp luật chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương dẫn đến khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

Kon Rẫy là huyện có nguồn thu ngân sách hàng năm thấp nên kinh phí đầu tư cho công tác quản lý đất đai chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý; đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai còn thiếu và một số còn chưa đáp ứng về chuyên môn nghiệp vụ trong giai đoạn hiện nay.

Vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và quản lý nhà nước của chính quyền ở một số xã đối với đất đai còn hạn chế. Một số cán bộ, công chức ở cơ sở chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về chính sách pháp luật về đất đai. Công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai chưa mạnh, nhận thức về pháp luật và chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa cao.

Thẩm quyền ký cấp giấy chứng nhận lần đầu và cấp giấy chứng nhận đổi với diện tích đất tăng thêm do UBND cấp huyện thực hiện. Tuy nhiên, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quyền quản lý của UBND huyện, do vậy việc chỉ đạo thực hiện gặp khó khăn, hiệu quả không cao.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chủ trương, pháp luật về đất đai có thời điểm chưa mạnh; việc xử lý các vi phạm trong sử dụng đất vẫn chưa nghiêm minh, do vậy tác dụng trong việc răn đe, giáo dục còn thấp, tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai trong việc đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vẫn còn diễn ra...

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Chính quyền huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn.

Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Hiện trạng sử dụng đất là tấm gương phản chiếu hoạt động của con người lên tài nguyên đất đai. Vì vậy, đánh giá hiện trạng sử dụng đất nhằm rút ra những ưu khuyết điểm của quá trình sử dụng đất, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất sử dụng đất trong tương lai.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 91.390,34 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 9,44% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 87.269,14 ha, chiếm 95,49% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.712,32 ha, chiếm 4,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 408,87 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích đất tự nhiên.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là Xã Đắc Kôi 32.627,71 ha, Xã Đắc Pnè 16.160,03 ha, Xã Đắc Tơ Lung 12.420,10 ha, Xã Đắc Tờ Re 10.932,84 ha và các đơn vị có diện tích nhỏ hơn là Xã Tân Lập 7.267,51 ha, Xã Đắc Ruồng 6.888,24 ha và thị trấn Đắc Rve 5.093,91 ha.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, đất nông nghiệp toàn huyện có 87.269,14 ha, chiếm 95,49% diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 04: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.269,14	100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	967,71	1,11
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	730,59	0,84
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	166,18	0,19
-	Đất trồng lúa nương	LUN	70,94	0,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.275,51	17,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.736,185	12,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.167,690	18,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.083,81	50,51
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.201,39	48,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,15	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,09	0,03

- Đất trồng lúa

Năm 2020 đất trồng lúa toàn huyện có 967,71 ha chiếm 1,11% diện tích đất nông nghiệp. Trong đất trồng lúa: Đất chuyên trồng lúa nước có 730,59 ha. Các xã có diện tích đất lúa nước lớn là Tân Lập, Đắc Ruồng, Đắc Tờ Re, Đắc Kôi và Đắc Pnê.

- Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác toàn huyện có 15.275,51 ha chiếm 17,50% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố ở 07/07 xã, thị trấn của huyện, song tập trung nhiều ở xã Đắc Tờ Re, Đắc Ruồng, Đắc Tơ Lung, Đắc Kôi và Tân Lập.

- Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm toàn huyện có 10.736,19 ha, chiếm 12,30% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố ở 07/07 xã, thị trấn song tập trung nhiều tại xã Đắc Tờ Re (3.335,92 ha), xã Đắc Kôi (2.170,96 ha), xã Tân Lập (1.507,42 ha).

- Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 đất rừng phòng hộ toàn huyện có 16.167,69 ha, chiếm 18,53% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng phòng hộ phân bố 06/07 xã, thị trấn (thị trấn Đắc Rve, xã Tân Lập, Đắc Ruồng, Đắc Kôi, Đắc Pnê, Đắc Tơ Lung) Xã Đắc Kôi (13.141,73 ha) và thị trấn Đắc Rve (2.454,08 ha) hai đơn vị có diện tích rừng phòng hộ lớn nhất.

- Đất rừng sản xuất

Năm 2020 đất rừng sản xuất toàn huyện có 44.083,81 ha, chiếm 50,51% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng sản xuất tập trung nhiều nhất trên địa bàn các xã: Đắc Kôi, Đắc Pnê, Đắc Tơ Lung.

- Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020 toàn huyện có 16,15 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 0,02% diện tích đất nông nghiệp. Loại đất này phân bố đều 07/07 xã, thị trấn.

- Đất nông nghiệp khác

Năm 2020 đất nông nghiệp khác toàn huyện có 22,09 ha, chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp.

Dược bố trí trên địa bàn 3 xã Đắc Pnê, Tân Lập, Đắc Tờ Re

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 toàn huyện có 3.712,32 ha, chiếm 4,06% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích và cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 05: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.712,32	100
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,06	0,84
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,87	1,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,83	0,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.108,75	56,80
-	Đất giao thông	DGT	599,39	16,15
-	Đất thủy lợi	DTL	302,63	8,15
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,94	0,05
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	0,16
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	34,94	0,94
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,20	0,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.095,72	29,52
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,88	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,08	0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,75	1,23
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	0,09
-	Đất chợ	DCH	1,07	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,89	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,03	6,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,64	1,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,02	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	0,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.155,54	31,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	0,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,76	0,05

- Đất quốc phòng

Năm 2020 diện tích đất quốc phòng toàn huyện có 31,06 ha, chiếm 0,84% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở 05/07 xã, thị trấn trong huyện, tập trung chủ yếu ở Thị trấn Đăk Rve (12,73 ha), Xã Đăk Ruồng (8,69 ha), xã Đăk Pnê diện tích 4,30ha, xã Tân Lập diện tích 1,62ha, xã Đăk Tờ Re diện tích 3,72ha.

- Đất an ninh

Năm 2020 diện tích đất an ninh toàn huyện có 2,82 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở 02/07 xã, thị trấn trong huyện, đó là Thị trấn Đăk Rve diện tích 0,72 ha và xã Đăk Ruồng diện tích 2,1 ha.

- Đất cụm công nghiệp

Năm 2020 huyện chưa có cụm công nghiệp.

- Đất thương mại dịch vụ

Năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ toàn huyện có 6,05 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp gồm Đăk Rve 0,19 ha, Đăk Kôi 0,05 ha, Đăk Ruồng 1,01 ha, Đăk Tờ Re 1,5 ha, Tân Lập 3,31 ha, Đăk Tơ Lung 0,05 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có 57,87 ha, chiếm 1,56% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố 7/7 xã, thị trấn tập trung chủ yếu ở xã Đăk Ruồng 54,87 ha, xã Đăk Tờ Re 2,2 ha, xã Đăk Pnê 0,4 ha, xã Đăk Kôi 0,4 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm toàn huyện có 34,83 ha, chiếm 0,94% diện tích đất phi nông nghiệp phân bố tập trung các xã Đăk Ruồng 20,65 ha, xã Đăk Tờ Re 14,18 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2020 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã toàn huyện có 2.108,75 ha, chiếm 56,80% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng huyện có 6,11 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp phân bố 7/7 xã, thị trấn.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Năm 2020 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng toàn huyện có 1,89 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố thị trấn Đăk Rve 1,23 ha, xã Đăk Tơ Lung 0,66 ha, các còn lại đã được quy hoạch theo các quy hoạch chi tiết khu trung tâm tuy nhiên đến nay chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn toàn huyện có 240,03 ha, gồm ở các xã: Đăk Kôi, Đăk Pne, Đăk Tơ Lung, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re và Tân Lập, chiếm 6,47% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị

Năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị huyện có 42,64 ha, chiếm 1,15% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện có 11,02 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp. Cho đến nay 100% đơn vị hành chính trên địa bàn huyện có địa điểm làm việc, tuy nhiên cần nâng cấp mở rộng xây dựng chỉnh trang hoàn thiện cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu làm việc.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp toàn huyện có 4,05 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp phân bố tại các xã thị trấn như thị trấn Đăk Rve, Đăk Kôi, Đăk Pne, Đăk Ruồng và Tân Lập .

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối toàn huyện có 1.155,54 ha, chiếm 31,13% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố 07/07 xã, thị trấn, trong đó nhiều nhất là các xã Tân Lập, Đăk Kôi và Đăk Tơ Lung.

- Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng toàn huyện có 7,90 ha, chiếm 0,21% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này có ở 03/07 xã, gồm xã Tân Lập, Đăk Kôi và Đăk Tờ Re đây là diện tích các ao hồ giữ trữ nước.

- Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác toàn huyện có 1,76 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp phân bố trên địa bàn xã Đăk Pne và xã Đăk Tơ Lung.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 huyện Kon Rẫy có 408,87 ha, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên của huyện, chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng, phân bố nhiều nhất ở xã Đăk Pne.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Bảng 06: Diện tích tự nhiên huyện qua các năm

Năm hiện trạng	Diện tích tự nhiên (ha)
2010	91.134,55
2015	91.390,30
2020	91.390,34

(Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Kon Rẫy)

Theo thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên huyện Kon Rẫy là 91.390,34 ha, tăng 255,79 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng:

+ Số liệu diện tích theo hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364/CT, ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) (sau đây gọi tắt là bản đồ 364) năm 1991, tổng diện tích tự nhiên của huyện Kon Plông (thời điểm này chưa tách huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy) là: 224.820 ha. Khi đó dùng phương pháp tính diện tích thủ công trên bản đồ giấy.

+ Năm 2002, theo Nghị định số 14/2002/NĐ- CP ngày 31/01/2002 của Chính phủ về việc chia tách huyện KonPlông, tỉnh Kon Tum thành hai huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy, lúc này huyện Kon rẫy có diện tích tự nhiên là 88.660 ha gồm 6 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã: Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Kôi, Đăk Pnê, Đăk Tờ Re và thị trấn Đăk Rve (thị trấn Kon Plông cũ).

+ Năm 2004 theo Nghị định số 13/2004/NĐ- CP ngày 08/01/2004 của Chính phủ về việc thành lập phường, xã thuộc thị xã Kon Tum (nay là thành phố Kon Tum) và các huyện Kon Rẫy, Ngọc Hồi, Kon Plông, tỉnh Kon Tum, theo đó huyện Kon rẫy có diện tích tự nhiên là 88.660 ha gồm 07 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã: Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tơ Lung, Đăk Kôi, Đăk Pnê, Đăk Tờ Re và thị trấn Đăk Rve.

+ Năm 2007: Điều chỉnh diện tích tự nhiên huyện Kon Rẫy theo Công văn số 469/STNMT ngày 24/10/2007 của Sở Tài nguyên và Môi trường (thực hiện theo Công văn hướng dẫn số 759/BTNMTDKTKĐĐ ngày 28/02/2007 của Bộ TNMT), tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là: 91.134.55 ha.

+ Kỳ kiểm kê năm 2010, kế thừa số liệu tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2008 (không tính lại số liệu tổng diện tích tự nhiên toàn huyện): 91.134.55 ha.

2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất

2.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và năng suất cây trồng, quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã được khai thác khá hiệu quả, đáp ứng kịp sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp. Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp năm 2020 là 87.269,14 ha, diện tích đất nông nghiệp tăng 12.790,04 ha so với năm 2010. Diện tích đất nông nghiệp biến động như sau:

Bảng 07: Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2010	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Đất nông nghiệp	NNP	74.479,10	87.269,14	12.790,04
1	Đất trồng lúa	LUA	1.224,77	967,71	-257,06
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.252,45	15.275,51	10.023,06
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.593,26	10.736,19	8.142,93
4	Đất rừng sản xuất	RSX	51.144,05	44.083,81	-7.060,24
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.248,80	16.167,69	1.918,89
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,77	16,15	0,38
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	22,09	22,09

(Nguồn số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2010, 2014, 2019, 2020 của huyện Kon Rẫy do phòng Tài nguyên và môi Trường cung cấp)

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa tính đến ngày 31/12/2020 là 967,71 ha, thực giảm 257,06 ha so với 31/12/2010.

Cân đối (tăng - giảm) đất lúa giảm 257,06 ha cụ thể như sau:

- Diện tích giảm 459,65 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 380,12 ha; đất trồng cây lâu năm 12,64 ha; đất rừng sản xuất 7,99 ha; đất nông nghiệp khác 4,98 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất quốc phòng 0,23 ha; đất an ninh 2,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,47 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,54 ha; đất có mục đích công cộng 18,47 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch suối 30,91 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,01 ha.

Nguyên nhân giảm chủ yếu cây lúa rẫy do người dân chuyển đổi một số diện tích đất bạc màu sang trồng một số loại cây có giá trị kinh tế cao: Cây cao su, cà phê, bời lời, cây ăn quả để nâng cao năng suất cây trồng.

Do chuyển diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các mục đích sử dụng khác như đất trồng rừng sản xuất tại vùng đệm tiếp giáp; Chuyển sang đất nông nghiệp khác; chuyển sang đất ở tại nông thôn để xây dựng khu dân cư, chuyển sang để thực hiện dự án xây dựng công trình dự án giao thông nội đồng, hệ

thống kênh mương thủy lợi, giảm để chuyển sang xây dựng trụ sở cơ quan và diện tích giảm do bị sạt lở, sa bồi, thủy phá qua các trận lũ lụt.

- Diện tích tăng 202,59 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 89,73 ha; đất trồng cây lâu năm 21,42 ha; đất rừng sản xuất 23,50 ha; đất rừng phòng hộ 3,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 7,51 ha; đất có mục đích công cộng 0,36 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 56,82 ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tính đến ngày 31/12/2020 là 15.275,51 ha, thực tăng 10.023,06 ha so với 31/12/2010.

Cân đối (tăng - giảm) đất trồng cây hàng năm tăng 10.023,06 ha cụ thể như sau:

- Diện tích tăng 11.606,47 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 380,12 ha; đất trồng cây lâu năm 2.176,80 ha; đất rừng sản xuất 2.496,35 ha; đất rừng phòng hộ 289,99 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 24,32 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,29 ha; đất có mục đích công cộng 12,38 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,47 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 9,05 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 6.156,79 ha và tăng khác 57,72 ha.

Nguyên nhân tăng là do nhu cầu sản xuất nên nhân dân đã tận dụng khai hoang một số diện tích đất chưa sử dụng, chuyển từ đất lâm nghiệp do thực hiện Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Kon Tum năm 2014 một số diện tích đất trồng cây hàng năm trước đây khoanh định đất lâm nghiệp này chuyển ra ngoài theo hiện trạng sử dụng đất và một số diện tích đất lúa sử dụng kém hiệu quả chuyển sang nên diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng.

Do chuyển bóc tách diện tích đất ở và đất vườn trước đây tính gộp trong đất ở khu dân cư.

- Diện tích giảm 1.583,41 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 89,73 ha; đất trồng cây lâu năm 831,49 ha; đất rừng sản xuất 189,86 ha; đất rừng phòng hộ 7,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất nông nghiệp khác 6,69 ha; đất ở nông thôn 37,13 ha; đất ở tại đô thị 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,41 ha; đất quốc phòng 6,04 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 10,39 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 58,83 ha; đất có mục đích công cộng 321,77 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,51 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 8,67 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,28 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 10,26 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển diện tích đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ xây dựng hệ

thống đường giao thông, thủy lợi trong các khu quy hoạch đất ở, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng ...

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm tính đến ngày 31/12/2020 là 10.736,19 ha, thực tăng 8.142,93 ha so 31/12/2010.

Cân đối (tăng - giảm) đất trồng cây lâu năm tăng 8.142,93 ha ha cụ thể như sau:

- Diện tích tăng 10.879,66 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 12,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 831,49 ha; đất rừng sản xuất 5.385,06 ha; đất rừng phòng hộ 766,38 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất có mục đích công cộng 9,01 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 2,77 ha; đất bằng chưa sử dụng 2,68 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 3.802,51 ha và tăng khác 67,08 ha.

+ Nguyên nhân chủ quan: Do kiểm kê đất đai 2014, 2019 diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 10.879,66 ha Do diện tích đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm được kiểm kê trong kỳ kiểm kê 2010 sau khi canh tác qua thời gian hiệu quả không cao nên được chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng cây lâu năm (cây bời lời, cà phê, cao su, cây ăn quả...) Do thực hiện các dự án trồng cao su tiểu điền trên địa bàn các xã phía Đắc Tô Re, Đắc Ruông, Đắc Tô Lung.. và cà phê trên địa bàn các xã Đắc Pnê, thị trấn Đắc Rve.... Chuyển đổi diện đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm (tình trạng xâm canh, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy của các đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương)..

+ Nguyên nhân khách quan: Do một số công trình dự án dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch có diện tích thu hồi đất trồng cây lâu năm lớn như Khu dân cư quy hoạch trung tâm huyện lỵ Kon Rẫy, trung tâm cụm thị trấn Đắc Rve, hệ thống giao thông theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đường giao thông liên huyện, liên xã... chưa thực hiện được dẫn tới diện tích đất trồng cây lâu năm giảm thấp hơn dự kiến.

Do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại diện tích và mục đích theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

- Diện tích giảm 2.736,74 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 21,42 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2.176,80 ha; đất rừng sản xuất 259,13 ha; đất rừng phòng hộ 9,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha; đất ở tại nông thôn 37,06 ha; đất ở tại đô thị 8,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,44 ha; đất quốc phòng 2,35 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,60 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,45 ha; đất có mục đích công cộng 172,48 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,34 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6,52 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 20,65 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 5,77 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển diện tích đất cây lâu năm sang các mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ như: chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất vườn liền kề sang đất ở theo

nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tất cả các xã, thị trấn của huyện, dự án xây dựng Khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng các công trình dự án...

Ngoài ra do chuyển sang mục đích khác như trồng cây hàng năm khác, rừng sản xuất phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và nhu cầu thị trường, phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất tính đến ngày 31/12/2020 là 44.083,81 ha, thực giảm 7.060,24 ha so với 31/12/2010.

Cân đối (tăng - giảm) đất rừng sản xuất giảm 7.060,24 ha cụ thể như sau:

- Diện tích giảm 11.440,27 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 23,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2.496,35 ha; đất trồng cây lâu năm 5.385,06 ha; đất rừng phòng hộ 2.460,62 ha; đất nông nghiệp khác 0,49 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha; đất quốc phòng 1,62 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,03 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 16,15 ha; đất có mục đích công cộng 310,37 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,98 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 12,61 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,75 ha; đất bằng chưa sử dụng 2,92 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 716,44 ha.

Nguyên nhân giảm

- Do chuyển diện tích đất rừng sản xuất sang các mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ như: Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng (Đường xá giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao...); đất cơ sở tôn giáo; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, ...

- Do thực hiện Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Kon Tum năm 2014 một số diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất đầu nguồn được khoanh định cho mục đích phòng hộ. Một số diện tích đất rừng sản xuất chưa có rừng được kiểm kê cho mục đích chưa sử dụng. Một số diện tích có độ dốc thấp phù hợp sản xuất nông nghiệp được chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển sang trồng cây hàng năm, lâu năm...

- Diện tích tăng 4.380,03 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 7,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 189,86 ha; đất trồng cây lâu năm 259,13 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang 450,96 ha; đất có mục đích công cộng 6,75 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,95 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,29 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 3.460,92 ha; tăng khác 1,18 ha.

Nguyên nhân tăng: Do chuyển một số diện tích đất trồng núi trọc đưa vào trồng rừng, khoanh nuôi phát triển rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng.

Ngoài ra diện tích đất rừng sản xuất tăng còn do trước đây diện tích các loại đất được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn diện tích tăng hơn so với trước đây.

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ tính đến ngày 31/12/2020 là 16.167,69 ha, thực tăng 1.918,89 ha so với 31/12/2010.

Cân đối (tăng - giảm) đất rừng phòng hộ giảm tăng 1.918,89 ha cụ thể như sau:

- Diện tích tăng 3.437,09 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 7,95 ha; đất trồng cây lâu năm 9,44 ha; đất rừng sản xuất 2.460,62 ha; đất có mục đích công cộng 0,71 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 958,37 ha.

Nguyên nhân tăng: Là do thực hiện 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Kon Tum năm 2014 chi tiết địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Đồng thời từ năm 2010 – 2020 nhằm đảm bảo môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn tài nguyên rừng nên một số diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất đã chuyển qua rừng phòng hộ để phù hợp với chức năng bảo vệ, chống sồi mòn, rửa trôi, bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai.

Do đo đạc, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng và do tăng khác.

- Diện tích giảm 1.518,20 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 3,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 289,99 ha; đất trồng cây lâu năm 766,38 ha; đất rừng sản xuất 450,96 ha; đất có mục đích công cộng 7,82 ha, đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha.

Nguyên nhân giảm: Là do thực hiện 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Kon Tum năm 2014 chi tiết địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Một số diện tích đất phòng hộ các khu vực kém xung yếu được chuyển sang khoanh định cho mục đích sản xuất. Một số diện tích có độ dốc thấp phù hợp sản xuất nông nghiệp được chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển sang trồng cây hàng năm, lâu năm....

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm còn do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất

đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn diện tích tăng hơn so với trước đây.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tính đến ngày 31/12/2020 là 16,15 ha, thực tăng 0,38 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 6,75 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha; đất trồng cây lâu năm 0,28 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 6,26 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 0,14 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do chuyển mục đích diện tích trồng lúa trũng sâu khó canh tác, hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích giảm 6,37 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02 ha; đất có mục đích công cộng 0,85 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 3,31 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,61 ha.

Nguyên nhân giảm:

Là do chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất khác để thực hiện một số công trình như: Đất ở nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất có mục đích công cộng, đất có mặt nước chuyên dùng, và do bị sa bồi thủy phát hạn hán hoang hóa thành đất bằng chưa sử dụng.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích đất nông nghiệp khác tính đến ngày 31/12/2020 là 22,09 ha, thực tăng 22,09 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 22,09 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 4,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,69 ha; đất rừng sản xuất 0,49 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 9,93 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện cho thuê đất để làm Vườn ươm. Thực hiện các dự án xây dựng các trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi....

2.2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo số liệu kiểm kê đất phi nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 3.712,32 ha, tăng 1.611,52 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 1.707,15 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 53,91 ha; đất trồng cây hàng năm khác 447,36 ha; đất trồng cây lâu năm 263,90 ha; đất rừng sản xuất 354,89 ha; đất rừng phòng hộ 7,84 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,37 ha; đất chưa sử dụng 284,21 ha và tăng khác 244,70 ha.

- Diện tích giảm 95,63 ha do chuyển sang đất lúa 7,89 ha, hàng năm khác 48,51 ha, cây lâu năm 11,82ha, đất rừng sản xuất 9,99 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6,26 ha, giảm khác 10,45 ha.

Cân đối: Diện tích tăng 1.707,15 ha; Diện tích giảm 95,63 ha, đất nông nghiệp tăng 1.611,51 ha.

Trong giai đoạn này, đất phi nông nghiệp biến động như sau:

Bảng 8: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2010	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.100,80	3.712,32	1.611,52
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	215,75	240,03	24,28
2	Đất ở tại đô thị	ODT	36,28	42,64	6,36
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,5	11,02	-1,48
4	Đất quốc phòng	CQP	16	31,06	15,06
5	Đất an ninh	CAN	1,48	2,82	1,34
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35,49	61,45	25,96
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,77	98,75	87,98
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	851,46	2.011,50	1.160,04
9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,76	2,08	1,32
10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0		0,00
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	21,54	45,75	24,21
12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	898,77	1.155,54	256,77
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	7,9	7,90
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	1,76	1,76

(Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Kon Rẫy)

* Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn tính đến ngày 31/12/2020 là 240,03 ha, thực tăng 24,28 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 77,29 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 37,13 ha; đất trồng cây lâu năm 37,06 ha; đất

nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,62 ha; đất có mục đích công cộng 0,44 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha và tăng khác 0,56 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các công trình: chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở, đất vườn liền kề sang đất ở trên địa bàn các xã, thị trấn, chuyển mục đích để quy hoạch khu đất vườn giao bổ sung cho các hộ gia đình thuộc diện tái định cư các hộ dân bị giải tỏa do thực hiện các công trình dự án.

Tăng do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân.

Tăng do chuyển sang đất ở quy hoạch bán đấu giá quyền sử dụng đất

Ngoài ra còn do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

- Diện tích giảm 53,01 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 7,51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 24,32 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,04 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,04 ha; đất có mục đích công cộng 21,05 ha.

Nguyên nhân giảm do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

Giảm do bị thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án trong giai đoạn 2011- 2020.

** Đất ở tại đô thị*

Diện tích đất ở tại đô thị tính đến ngày 31/12/2020 là 42,64 ha, thực tăng 6,36 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 8,26 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 8,01 ha.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thị trấn Đắc Rve đã mở rộng cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị phù hợp với quy hoạch chung của Thị Trấn.

Nguyên nhân tăng:

Là do thực hiện các dự án đất ở trên địa bàn các thị trấn như: chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, xây dựng khu đất ở quy hoạch mới.

- Diện tích giảm 1,90 ha, do chuyển sang các loại đất có mục đích công cộng.

Nguyên nhân giảm do chuyển mục đích để thực hiện dự án xây dựng công

trình mở rộng đường giao thông, thủy lợi các công trình giáo dục, văn hóa....

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên còn do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tính đến ngày 31/12/2020 là 11,02 ha, thực giảm 1,48 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích giảm 7,90 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,29 ha; đất có mục đích công cộng 1,57 ha và giảm khác 4,04 ha.

Nguyên nhân giảm:

Do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp trụ sở làm việc của các cơ quan sự nghiệp, giảm do mở rộng chỉnh trang hệ thống giao thông...

- Diện tích tăng 6,42 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,41 ha; đất trồng cây lâu năm 2,44 ha; đất rừng sản xuất 0,38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các công trình sau: xây dựng trụ sở cơ quan ban ngành cấp huyện, mở rộng trụ sở cơ quan cấp xã, thị trấn.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên còn do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng tính đến ngày 31/12/2020 là 31,06 ha, thực tăng 15,06 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 19,62 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,04 ha; đất trồng cây lâu năm 2,35 ha; đất rừng sản xuất 1,62 ha; đất an ninh 0,76 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 8,62 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các công trình như: Dự án xây dựng công trình Ban chỉ huy Quân sự huyện Kon Rẫy và công trình thao trường huấn luyện các xã thị trấn.

- Diện tích giảm 4,56 ha, do chuyển sang các loại đất sau: chuyển sang đất có mục đích công cộng 2,56 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2,00 ha.

Giảm do chuyển sang đất hệ thống giao thông, thủy lợi...

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên là do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh tính đến ngày 31/12/2020 là 2,82 ha, thực tăng 1,34 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 2,10 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 2,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do thực hiện các dự án: xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Kon Rẫy.

- Diện tích giảm 0,76 ha, do chuyển sang đất quốc phòng.

Mặt khác, nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên còn do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 61,45 ha, thực tăng 25,96 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 28,10 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,39 ha; đất trồng cây lâu năm 5,60 ha; đất rừng sản xuất 4,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,29 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,32 ha; đất có mục đích công cộng 0,88 ha; đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 1,85 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,21 ha.

- Diện tích giảm 2,14 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha; đất ở tại nông thôn 0,62 ha; đất có mục đích công cộng 1,23 ha.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên còn do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2020 là 98,75 ha, thực tăng 87,98 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 96,03 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,54

ha; đất trồng cây hàng năm khác 58,83 ha; đất trồng cây lâu năm 8,45 ha; đất rừng sản xuất 16,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất có mục đích công cộng 0,86 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,14 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 10,02 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do sự phát triển của nền kinh tế huyện, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chuyển dần sang hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Diện tích tăng thực hiện các công trình dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Diện tích giảm 8,05 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,32 ha; đất có mục đích công cộng 2,14 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,03 ha và giảm khác 4,56 ha.

** Đất có mục đích công cộng*

Diện tích đất có mục đích công cộng tính đến ngày 31/12/2020 là 2.011,50 ha, thực tăng 1.160,04 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 1.317,81 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 18,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 321,77 ha; đất trồng cây lâu năm 172,48 ha; đất rừng sản xuất 310,37 ha; đất rừng phòng hộ 7,82 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,85 ha; đất ở tại nông thôn 21,05 ha; đất ở tại đô thị 1,90 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,57 ha; đất quốc phòng 2,56 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,23 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,14 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,42 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 202,27 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 40,53 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 30,09 ha và tăng khác 181,29 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do quá trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, các công trình dự án đường giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu cụm Công nghiệp..., và các công trình về giao thông liên xã liên huyện, khu đô thị, các công trình văn hóa giáo dục y tế, thể thao... các công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, thủy điện, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa, trường học trong các khu tái định cư.....trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xong nên diện tích đất phát triển hạ tầng tăng.

- Diện tích giảm 157,77 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 0,36 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,38 ha; đất trồng cây lâu năm 9,01 ha; đất rừng sản xuất 6,75 ha; đất rừng phòng hộ 0,71 ha; đất ở tại nông thôn 0,44 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,88 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,86 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 103,96 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,09 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 22,31 ha.

Nguyên nhân giảm:

Do quá trình canh tác một số diện tích đất bờ vùng bờ thửa sau khi đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi diện tích dư ra được sử dụng cho mục đích sản xuất, do bị sa bồi thủy phá do mưa lũ, lụt.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên là do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo tính đến ngày 31/12/2020 là 2,08 ha, thực tăng 1,32 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 1,32 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất rừng sản xuất 0,98 ha.

*** Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tính đến ngày 31/12/2020 là 45,75 ha, thực tăng 24,21 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 31,90 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,51 ha; đất trồng cây lâu năm 6,52 ha; đất rừng sản xuất 12,61 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 12,26 ha.

- Diện tích giảm 7,69 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 2,47 ha; đất rừng sản xuất 1,95 ha; đất có mục đích công cộng 1,42 ha và giảm khác 1,85 ha.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tính đến ngày 31/12/2020 là 1.155,54 ha, thực tăng 256,77 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 501,66 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 30,91 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,67 ha; đất trồng cây lâu năm 20,65 ha; đất rừng sản xuất 8,75 ha; đất rừng phòng hộ 0,02 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,063ha; đất có mục đích công cộng 103,96 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha; đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang 266,59 ha và tăng khác 62,07 ha.

Nguyên nhân tăng:

Do trong những năm gần đây hiện tượng mưa lũ thường xuyên xảy ra liên tục dẫn đến việc sạt lở bờ sông ở một số sông lớn như: Sông Đắc BLa, sông Đắc A Kôi, sông Đắc Pnè ... mặt khác công tác đo đạc địa chính chính quy đã đo đạc diện tích này chính xác hơn so với một số năm kiểm kê trước đây.

- Diện tích giảm 244,89 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa

0,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,05 ha; đất trồng cây lâu năm 2,77 ha; đất rừng sản xuất 1,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,26 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,14 ha; đất có mục đích công cộng 202,27 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,82 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 17,07 ha.

Nguyên nhân giảm:

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng để thực hiện dự án xây dựng giao thông, thủy lợi, do chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và do giảm khác.

Ngoài ra nguyên nhân của sự chênh lệch tăng, giảm trên là do trước đây diện tích các loại được xác định tính toán trên nền bản đồ địa hình nên độ chính xác không cao; kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai hàng năm đã có sự tổng hợp diện tích theo bản đồ địa chính chính quy, rà soát chỉnh sửa các sai sót trước đây, do đó kết quả chính xác hơn dẫn đến sự chênh lệch và do đo đạc lại bản đồ địa chính, xác định lại mục đích sử dụng loại đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tính đến ngày 31/12/2020 là 7,90 ha, thực tăng 7,90 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 3,31 ha; đất có mục đích công cộng chuyển sang 0,02 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,46 ha.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác tính đến ngày 31/12/2020 là 1,76 ha, thực tăng 1,76 ha so với 31/12/2010.

- Diện tích tăng 0,30 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; đất có mục đích công cộng 0,09 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,39 ha.

2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Bảng 9: Biến động diện tích đất chưa sử dụng giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Tên loại đất	Mã	Năm 2010	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14.554,65	408,87	-14.145,78
1.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0	0	0
1.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14.554,65	408,87	-14.145,78
1.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			

(Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Kon Rẫy)

*** Đất đồi núi chưa sử dụng**

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng năm 2020 là 408,87 ha, thực giảm 14.145,78 ha so với 31/12/2010, trong đó:

- Diện tích giảm 14.919,69 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 56,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6.156,79 ha; đất trồng cây lâu năm 3.802,51 ha; đất rừng sản xuất 3.460,92 ha; đất rừng phòng hộ 958,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất nông nghiệp khác 9,93 ha; đất quốc phòng 8,62 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,21 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 10,02 ha; đất có mục đích công cộng 30,09 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 12,26 ha; chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 266,59 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,39 ha và giảm khác 144,03 ha.

- Diện tích tăng 773,91 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,26 ha; đất trồng cây lâu năm 5,77 ha; đất rừng sản xuất 716,44 ha; đất quốc phòng 2,00 ha; đất có mục đích công cộng 22,31 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 17,07 ha và tăng khác 0,05 ha.

3.2.2.3. Đánh giá chung về biến động sử dụng đất

Nhìn chung, biến động sử dụng đất trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2010 - 2020 là phù hợp với tình hình, xu thế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó nhóm đất phi nông nghiệp tăng, đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng giảm đáng kể. Tuy nhiên, sự biến động về các chỉ tiêu tăng lên chưa phản ánh đúng bản chất quá trình tăng về diện tích các loại đất, đặc biệt là đất nông nghiệp.

Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi các tiêu thức thống kê, kiểm kê đất đai, bóc tách diện tích đất nông nghiệp nằm trong đất khu dân cư về đất nông nghiệp, đồng thời một phần diện tích đất nông nghiệp được duyệt sẽ chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp nhưng chưa triển khai thực hiện.

Trong những năm qua việc đưa đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp... đã đạt được những kết quả đáng kể, góp phần mở rộng diện tích đất đưa vào sử dụng, cũng như bảo vệ môi trường. Việc chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa ở các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, phát triển trung tâm huyện lỵ và khu trung tâm các xã) sang đáp ứng cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, phát triển khu dân cư... cũng như xây dựng các công trình kinh tế đều được cân nhắc kỹ lưỡng, phù hợp với quy hoạch đã được duyệt, đáp ứng các quy luật phát triển của huyện, trên nguyên tắc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả, tránh lãng phí.

Đất phi nông nghiệp tăng trong những năm qua tập trung chủ yếu vào các loại đất như đất chuyên dùng và đất ở nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư, các công trình dân sinh kinh tế. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng phần nào phản ánh quá trình phát triển đi lên của huyện. Trong các loại đất phi nông nghiệp, đất chuyên dùng tăng mạnh, tập trung chủ yếu vào các loại đất sản xuất kinh doanh, đất có mục đích công cộng cho thấy cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng

xã hội, hạ tầng kỹ thuật của huyện đã được các cấp, ngành quan tâm đầu tư.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế:

Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu đô thị và khu dân cư đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao giai đoạn 2016 - 2020 đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp; góp phần tăng thu nhập cho ngân sách địa phương. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ.

b. Hiệu quả xã hội

Thông qua việc phân bổ, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp

với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn

c. Hiệu quả môi trường:

Huyện Kon Rẫy có môi trường sinh thái đa dạng nhưng do quá trình phát triển kinh tế, xã hội, một phần diện tích rừng bị thu hẹp dành đất cho các công trình sản xuất nông nghiệp tập trung, giao thông, thủy điện trong những năm qua, đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của huyện, làm cho đất đai có xu hướng suy thoái, nguồn nước bị ô nhiễm... Trong nông nghiệp việc lạm dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học, việc khai thác khoáng sản tràn lan xả thải không đúng quy trình làm cho môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm; quá trình xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, phát triển đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề,... cũng làm suy giảm môi trường. Ở nông thôn nhiều nơi còn thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, thiếu các khu vực thu gom, chôn lấp, xử lý rác thải. Bên cạnh đó, việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Bảo vệ môi trường chưa kịp thời và kiên quyết nên không có tác dụng răn đe.

Trong thời gian tới vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu đô thị, cụm công nghiệp và làng nghề, các khu vực sản xuất nông lâm nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Nâng nhanh độ che phủ của cây xanh ở các đô thị, cụm công nghiệp. Chống thoái hóa đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống bụi không khí. Cần triển khai nghiên cứu và tìm giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, cụm công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và làng nghề, xây dựng các bãi chứa rác ở đô thị và nông thôn, xử lý chất thải rắn, nước thải ở các cụm công nghiệp...

Các chương trình giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến từng hộ gia đình với các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích nhân dân tham gia trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc và bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng bền vững.

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất;

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện 91.390,34 ha (chiếm 9,44% diện tích của cả tỉnh) cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 87.269,14 ha, chiếm 95,49% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp: có diện tích là 3.712,32 ha, chiếm 4,06% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: là 408,87 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích đất tự nhiên).

Đất đai của huyện Kon Rẫy đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Với điều kiện đất đai của huyện, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là tương đối phù hợp. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, không thể không tránh khỏi việc tiếp tục phải sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Mặc dù diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ chưa cao (4,06%), đối với một huyện miền núi cũng phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của huyện. Tuy nhiên hiện tại cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống giao thông, công viên cây xanh, cấp thoát nước,...) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm; các khu vực khác tỷ lệ đất xây dựng đô thị vẫn còn thấp. Đất nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ cao 95,49% trong tổng diện tích tự nhiên, nhưng phần lớn lại là đất lâm nghiệp, đến nay vẫn chưa cho thấy hết tiềm năng và hiệu quả của ngành lâm nghiệp.

Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để, nhưng còn chiếm tỷ trọng 0,45% trong cơ cấu sử dụng đất, cần tiếp tục có sự đầu tư, khai thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 87.269,14 ha (đất lâm nghiệp: 60.251,5 ha và đất sản xuất nông nghiệp: 27.017,64 ha). Đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần duy trì tỷ lệ che phủ, cải thiện môi trường, chống xói mòn, rửa trôi đất. Huyện đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện, mặc dù

mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 3.712,32 ha, chiếm 4,06% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như giao thông, công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, còn quá ít, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai thác mỏ, đô thị dịch vụ trên địa bàn huyện đang phát huy hiệu quả rõ rệt. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện 408,87 ha, chiếm 0,45%, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

Trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, đặc biệt là quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh trên địa bàn huyện. Sự phát triển nhanh về công nghiệp và đô thị là do huyện đã xác định được hướng đi đúng. Qua đó có điều kiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Từ hướng đi đúng, huyện đã chọn bước đi thích hợp và tìm ra được giải pháp đột phá, đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển huyện.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Những năm qua, được sự quan tâm của UBND huyện trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai. Những thành tựu mà huyện đã đạt được trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội có phần đóng góp không nhỏ vào việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, bền vững kết hợp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện Kon Rẫy từ nay đến năm 2030. Tuy nhiên, tình trạng các dự án đã được giao đất nhưng triển khai thực hiện chậm tiến độ. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề mặc dù được quan tâm đúng mức nhưng tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế... được bố trí tuy nhiên chưa đủ kinh phí để thực hiện. Mặt khác, các ngành, các cấp cũng chưa quan tâm đến quy hoạch, còn chuyển đổi mục đích sử dụng đất sai quy định.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn xem nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

- Một số địa phương công tác quản lý đất đai vẫn chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

- Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội .

- Để khắc phục tình trạng trên, cần xem trọng hơn nữa công tác quản lý, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý triệt để những trường hợp vi phạm, kết hợp với việc tuyên truyền sâu rộng về pháp luật đất đai.

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2030, dự báo diện tích đất nông nghiệp của huyện sẽ giảm đáng kể do chuyển sang các nhu cầu về đất ở và chuyên dùng khác; do đó việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích đất đai để đảm bảo các chỉ tiêu trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội được xác định là quan điểm sử dụng đất trong giai đoạn quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 4/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Kon Rẫy, UBND huyện đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

3.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2020 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 85.578,65 ha, thực hiện đến năm 2020 là 87.269,14 ha tăng 1.690,49 ha (đạt 101,98%) chỉ tiêu UBND tỉnh giao. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

Bảng 10: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.578,65	87.269,14	1.690,49	101,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	864,71	967,71	103,00	111,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	392,47	730,59	338,12	186,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.441,32	15.275,51	8.834,18	237,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.462,31	10.736,19	5.273,88	196,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.498,30	16.167,69	-11.330,61	58,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.251,82	44.083,81	-1.168,01	97,42
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	42.401,39	42.401,39		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,13	16,15	-29,98	35,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,05	22,09	8,04	157,22

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 864,71 ha, thực hiện đến năm 2020 là 967,71 ha (đạt 111,91%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 103,00 ha.

Chỉ tiêu đất trồng lúa cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Đất sản xuất kinh doanh trong khu quy hoạch chi tiết mở rộng đô thị, Nâng cấp quốc lộ 24, Mở rộng đường Cấp tỉnh 677, Xây mới đường tỉnh 680, Mở rộng đường giao thông từ thôn 3 đi thôn 4 (Kon Gộp) xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, Công trình Đập ĐăkToa, Đất ở khu đô thị mới, các dự án giao thông, thủy lợi theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020.... dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa có sự chênh lệch cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 6.441,32 ha, thực hiện năm 2020 là 15.275,51 ha (đạt 237,15%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 8.834,18 ha.

Nguyên nhân tăng nhiều là do một số diện tích đất do các công ty lâm nghiệp trả về địa phương để giao cho dân sản xuất ổn định... Vì vậy mà diện tích tăng cao.

Mặt khác chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án nhưng có nhiều dự án còn lại chưa thực hiện được như: Dự án đất sản xuất kinh doanh trong khu quy hoạch chi tiết mở rộng đô thị, Nâng cấp quốc lộ 24, Mở rộng đường Cấp tỉnh 677, Xây mới đường tỉnh 680, Mở rộng đường giao thông từ thôn 3 đi thôn 4 (Kon Gộp) xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, Đất ở khu đô thị mới, các dự án giao thông, thủy lợi theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020....dẫn đến đất trồng cây hàng năm khác có sự chênh lệch.

Ngoài ra chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và thống kê đất đai hàng năm một số diện tích đất trồng hàng năm ven các sườn đồi trước đây thống kê vào đất lâm nghiệp như theo chỉ giới quy hoạch ba loại rừng thì nằm ngoài vùng đất lâm nghiệp nên kiểm kê 2014, 2019 đưa vào đất trồng cây hàng năm nên chỉ tiêu thực hiện đất trồng cây hàng năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 5.462,31 ha, thực hiện năm 2020 là 10.736,19 ha (đạt 196,55%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 5.273,88 ha.

Diện tích thực hiện tăng cao hơn chỉ tiêu được duyệt một mặt do nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội huyện đầu tư các dự án trồng các loại cây công nghiệp lâu năm.

Mặt khác chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển mục đích cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho quy hoạch đất ở, sang các mục đích chuyên dùng và đất nghĩa trang nghĩa địa để thực hiện các công trình dự án như: Dự án đất sản xuất kinh doanh trong khu quy hoạch chi tiết mở rộng đô thị, Nâng cấp quốc lộ 24, Mở rộng đường Cấp tỉnh 677, Xây mới đường tỉnh 680, Mở rộng đường giao thông từ thôn 3 đi thôn 4 (Kon Gộp) xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, Công trình Đập Đăk Toa, Đất ở khu đô thị mới, các dự án giao thông, thủy lợi theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020 ... nhưng đến nay các dự án vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong dẫn đến đất trồng cây lâu năm có sự chênh lệch.

Ngoài ra chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và thống kê đất đai hàng năm một số diện

tích đất trồng lâu năm trước đây thống kê vào đất lâm nghiệp như theo chỉ giới quy hoạch ba loại rừng thì nằm ngoài vùng đất lâm nghiệp nên kiểm kê 2014, 2019 đưa vào đất trồng cây lâu năm nên chỉ tiêu thực hiện đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 27.498,30 ha, thực hiện năm 2020 là 16.167,69 ha (đạt 58,80%) so với kế hoạch được duyệt, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 11.330,61 ha.

Nguyên nhân do theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đất rừng phòng hộ đến năm 2020 là 27.498,30 ha tuy nhiên phần lớn diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ là đất sản xuất ổn định của nhân dân trên địa bàn nên việc thực hiện công tác thu hồi chuyển sang đất rừng phòng hộ gặp nhiều khó khăn chưa thực hiện được.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 45.251,82 ha, thực hiện đến năm 2020 là 44.083,81 ha (đạt 97,42%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.168,01 ha.

Diện tích thấp hơn là do nhu cầu sản xuất và phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng chuyên canh cây công nghiệp nên nhân dân đã chuyển một số diện tích đất lâm nghiệp kém phát triển để trồng cây công nghiệp, bên cạnh đó huyện đã giao diện tích đất rừng nghèo kém phát triển cho một số công ty thực hiện trồng các loại cây công nghiệp lâu năm nên diện tích đất rừng sản xuất giảm.

Ngoài ra diện tích thấp hơn là do theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đất rừng sản xuất đến năm 2020 là 45.251,82 ha tuy nhiên phần lớn diện tích đất quy hoạch rừng sản xuất là đất sản xuất nông nghiệp của dân nên việc thực hiện công tác thu hồi chuyển sang đất rừng sản xuất gặp nhiều khó khăn chưa thực hiện được.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 46,13 ha, thực hiện đến năm 2020 là 16,15 ha (đạt 35,01%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 29,98 ha.

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký phát triển nuôi trồng thủy sản một số khu vực Lòng Hồ thủy điện như Thượng Kon Tum, Đắkpne .. tuy nhiên kết quả chưa triển khai thực hiện được dẫn tới chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản đạt thấp.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 14,05 ha, thực hiện đến năm 2020 là 22,09 ha (đạt 157,22%), cao hơn so với chỉ tiêu 8,04 ha.

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do thực hiện chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong giai

đoạn 2016 – 2020 của huyện trong đó đẩy nhanh việc phát triển kinh tế trang trại kết hợp trồng trọt, chăn nuôi... như một số trang trại chăn nuôi, trồng trọt tại các xã như Đắc Tô Re, Đắc Pnê... dẫn đến chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác vượt so với chỉ tiêu được xét duyệt.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 5.682,43 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3.712,32 ha đạt (65,33%), thấp hơn chỉ tiêu 1.970,11 ha sẽ được rà soát, đề xuất các chỉ tiêu phù hợp cho quy hoạch 2020 – 2030 cụ thể các loại đất đạt được như sau:

Bảng 11: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2020	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.682,43	3.712,32	-1.970,10	65,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	925,10	31,06	-894,04	3,36
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	2,82	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		0,00	0,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	19,00	-1,00	95,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	141,24	6,05	-135,19	4,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	374,91	38,87	-336,04	10,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0,00	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,83	34,83	-57,00	37,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.240,85	2.108,75	-132,10	94,11
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	17,08	1,94	-15,14	11,36
-	Đất cơ sở y tế	DYT	17,30	5,89	-11,41	34,05
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	36,03	34,94	-1,09	96,98
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,71	11,20	-1,51	88,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1.095,72	1.095,72	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV		0,88	0,88	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00	0,00	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,05	3,05	-1,00	75,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95	0,77	-3,18	19,49
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,69	2,08	-3,61	36,56
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,05	45,75	-0,30	99,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,00	0,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,63	6,11	-8,52	41,76
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,73	1,89	-26,84	6,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	379,53	240,03	-139,50	63,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	98,23	42,64	-55,59	43,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,79	11,02	-13,77	44,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2020	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,70	4,05	-0,65	86,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,00	0,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.114,13	1.155,54	41,41	103,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,44	7,90	-40,54	16,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	172,50	1,76	-170,74	1,02

- Đất quốc phòng được: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 925,10 ha, thực hiện đến năm 2020 là 31,06 ha (đạt 3,36%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 894,04 ha.

Chỉ tiêu quốc phòng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch như: Khu sơ tán ban CHQS huyện Kon Rẫy 15 ha, Thao trường Ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy 127 ha; Căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Kon Rẫy 200 ha; Căn cứ hậu cần cấp tỉnh 564 ha... đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký một phần do đặc thù công trình đất quốc phòng diện tích xây dựng ít, tính bí mật cao nhất có diện tích lớn chủ yếu là đất lâm nghiệp dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2,82 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2,82 ha (đạt 100%).

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 20,00 ha, đến nay chưa thực hiện.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 141,24 ha, thực hiện đến năm 2020 là 6,05 ha (đạt 4,29%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 135,19 ha.

Kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ đạt thấp do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện như: Quy hoạch nhà sách, khách sạn, cơ sở thương mại dịch vụ huyện Kon Rẫy diện tích 3,64 ha, Khu du lịch sinh thái suối nước nóng Đăk Kôi diện tích 50,0 ha, Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước Đăk Toa diện tích 34,49 ha, Khu du lịch sinh thái Đăk Snghe diện tích 26,4 ha, Đất thương mại - dịch vụ dự trữ diện tích 20,9 ha ...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 374,91 ha, thực hiện đến năm 2020 là 57,87 ha (đạt 15,44%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 317,04 ha.

Kết quả thực hiện cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không đạt chỉ tiêu do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Dự án Đất sản xuất kinh doanh trong khu quy hoạch chi tiết mở rộng đô thị diện tích 52,91ha, Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp dự trữ diện tích 243,10 ha đến

nay chưa thực hiện dẫn đến chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh đạt thấp .

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 91,83 ha, thực hiện đến năm 2020 là 34,83 ha (đạt 37,93%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 57,00 ha.

Trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất có các dự án như: Dự án khai thác cát xây dựng Sông Đắc Pô Ne, thôn 7, TT Đắc Rve diện tích 8,0 ha, Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường diện tích 21,87 ha, Khai thác cát xây dựng Sông Đắc Pô Ne, thôn 3, TT Đắc Rve diện tích 12,94 ha, Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thôn 2 Đắc Ruồng diện tích 19,85 ha, Khai thác cát xây dựng Thôn 10 + 11, xã Đắc Ruồng diện tích 10 ha , Khai thác cát xây dựng Sông Đắc Bla, xã Đắc Tờ Re diện tích 3,25 ha , nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc mới chỉ thực hiện một phần diện tích dẫn đến đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đạt thấp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2.240,85 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.108,75 ha (đạt 94,11%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 132,10 ha.

Trong kỳ quy hoạch với sự quyết tâm nỗ lực của huyện xác định ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng đến nay một số công trình lớn đăng ký trong kỳ đã được thực hiện làm thay đổi bộ mặt nông thôn, đô thị của huyện ngày càng khang trang hiện đại hơn như công trình Quốc lộ 24 giai đoạn 1; Thủy điện Đắc Bla 1; Thủy điện Đắc Pô Ne 2 AB; Thủy điện Đắc Bla 1 (phần bổ sung); Trung tâm thể thao xã Đắc Ruồng; Đường vào trụ sở Công an huyện; Hồ chứa cắt lũ kết hợp phát điện Đắc Bla; Nhà điều hành sản xuất Điện lực Kon Rẫy ; Trung tâm văn hóa huyện ; Đường dây 500 kV Dốc Sỏi - Pleiku 2; Cầu bê tông đi thôn 6, xã Tân Lập ; Hồ chứa nước Đắc Pokei,....

Tuy nhiên do nền kinh tế huyện khó khăn địa hình bị chia cắt diện tích tương đối lớn nhiều công trình hạ tầng kỳ quy hoạch quan trọng có kinh phí đầu tư lớn như Mở rộng đường Cấp tỉnh 677 diện tích 27,12 ha, đường huyện ĐH23 diện tích 42,67 ha, Đường tỉnh lộ 680 diện tích 4,0 ha,... chưa được thực hiện dẫn tới chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 14,63 ha, thực hiện đến năm 2020 là 6,11 ha (đạt 41,76%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 8,52 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân do thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện một số công trình nhà sinh hoạt cộng đồng cần phải nâng cấp, mở rộng, xây mới để đạt được tiêu chí nhưng đến nay do thiếu vốn chỉ mới thực hiện được 1 số xã còn lại chưa thực hiện dẫn đến chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 28,73 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1,89 ha (đạt 6,58%), thấp hơn so với chỉ

tiêu được duyệt là 26,84 ha.

Trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều dự án như Vườn hoa công viên giải trí công cộng, tại khu quy hoạch trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng, Tân Lập, ... đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất khu vui chơi giải trí công cộng không đạt chỉ tiêu.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 379,53 ha, thực hiện đến năm 2020 là 240,03 ha (đạt 63,24%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 139,50 ha (chi tiết có phụ lục kết quả thực hiện chi tiết từng xã kèm theo).

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện, Quy hoạch đất ở xã Đăk Tờ Re diện tích 40,20 ha, xã Đăk Pnê diện tích 29,21ha, xã Tân Lập diện tích 50,97ha, xã Đăk Kôi diện tích 32,56ha, xã Đăk Ruồng diện tích 42,22 ha, xã Đăk Tờ Re diện tích ha, xã Đăk Tơ Lung diện tích 35,49ha, nhưng đến nay các xã mới thực hiện được một phần diện tích đăng ký dẫn đến đất ở tại nông thôn không đạt chỉ tiêu.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 98,23 ha, thực hiện đến năm 2020 là 42,64 ha (đạt 43,41%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 55,59 ha.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: phát triển đô thị mới để tiến tới thành lập thị trấn huyện lỵ với diện tích 40,66 ha tại 2 xã Đăk Ruồng, Tân Lập, diện tích đất ở đô thị thị trấn Đăk Rve 16,14 ha, ... nhưng đến nay thực hiện một phần diện tích đăng ký dẫn đến chỉ tiêu đất ở đô thị thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 24,79 ha, thực hiện đến năm 2020 là 11,02 ha (đạt 44,45%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 13,77 ha.

Trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều dự án nhưng có công trình Quy hoạch trụ sở cơ quan trung tâm huyện mới diện tích 12,52 ha, Quy hoạch đất trụ sở UBND xã mới Đăk Ruồng, Tân Lập diện tích 2,0ha, đến nay chưa thực hiện hoặc chỉ mới thực hiện một phần dẫn đến đất xây dựng trụ sở cơ quan không đạt chỉ tiêu.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 4,70 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4,05 ha (đạt 86,17%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,65 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1.114,13 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.155,54 ha (đạt 103,72%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 41,41 ha.

Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chuyển công trình đất giao thông, thủy lợi,

thủy điện, đất khai thác vật liệu xây dựng ...nhưng đến nay chỉ mới thực hiện được một phần diện tích dẫn đến chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có sự chênh lệch cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 48,44 ha, thực hiện đến năm 2020 là 7,90 ha (đạt 16,31%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 40,54 ha.

Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký công trình đất mặt nước chuyên dùng cho các hồ thủy lợi...nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được dẫn đến chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng có sự chênh lệch.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 172,50 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1,76 ha (đạt 1,02%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 170,74 ha.

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác chưa thực hiện so với chỉ tiêu được phê duyệt là do các Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để phát triển quỹ đất tại khu Trung tâm Chính trị - Hành chính xã Tân Lập diện tích 6,55 ha, Dự án đầu tư hạ tầng để phát triển quỹ đất tại khu quy hoạch dân cư xã Đắc Ruồng diện tích 17,20 ha, Đất phi nông nghiệp dự trữ diện tích 148,75 ha.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 129,27 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 408,87 ha, diện tích đưa vào sử dụng so với quy hoạch được duyệt cao hơn 279,60 ha như vậy so với kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng chỉ đạt 31,62 %.

Bảng 12: Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất chưa sử dụng	CSD	129,27	408,87	279,60	31,62

Nguyên nhân đất chưa sử dụng vẫn còn cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số diện tích đất chưa sử dụng ở địa hình cao độ dốc lớn hạn chế trong việc đưa vào sử dụng cho các mục đích, một phần đất chưa sử dụng dọc các khu vực sông suối nhỏ lẻ manh mún việc đưa vào sử dụng cần phải được đầu tư khai hoang mở rộng diện tích nên chỉ tiêu đất chưa sử dụng không đạt kế hoạch.

(Chi tiết tại biểu 02/CH)

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đạt kết quả khá, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, sản xuất kinh doanh, phát triển nông nghiệp, khu dân cư nông thôn. Trong đó:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: có 04 chỉ tiêu sử dụng đất đạt cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt: đất trồng lúa đạt 111,91%; đất trồng cây hàng năm khác đạt 237,15%; đất trồng cây lâu năm 196,55%; đất nông nghiệp khác 157,22%. Có 03 chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt: đất rừng sản xuất 97,42%; đất rừng phòng hộ 58,80%; đất nuôi trồng thủy sản 35,01%. Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng khá triệt để, hợp lý và hiệu quả, các chỉ tiêu đều giảm thấp hơn so với chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt. Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sử dụng sang các mục đích phi nông nghiệp đạt kết quả chưa cao, một số công trình đang từng bước triển khai hoặc một số công trình diện tích thực hiện thấp hơn nhiều so với diện tích công trình dự án đăng ký chuyển mục đích.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

+ Có 1/21 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt cao hơn với chỉ tiêu được duyệt: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đạt 103,72%.

+ Có 4/21 chỉ tiêu của đất phi nông nghiệp đạt ở mức 70 - 100% chỉ tiêu được duyệt là: đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

+ Có 1/21 chỉ tiêu của đất phi nông nghiệp đạt ở mức 50 - 70% chỉ tiêu được duyệt là: đất ở tại nông thôn.

+ Các chỉ tiêu như đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất có mặt nước chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác đạt thấp dưới 50% chỉ tiêu được duyệt.

- Đối với việc phát triển hạ tầng xã hội:

+ Các công trình dự án quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội của huyện được đầu tư xây dựng hoàn thành như *công trình nâng cấp mở rộng Quốc lộ 24 giai đoạn 1, Thủy điện Đăk Bla; Thủy điện Đăk Pô Ne 2 AB; Trung tâm thể thao xã Đăk Ruông; Đường vào trụ sở Công an huyện; Hồ chứa cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla; Nhà điều hành sản xuất Điện lực Kon Rẫy ; Trung tâm văn hóa huyện ; Đường dây 500 kV Dốc Sỏi - Pleiku 2; Cầu bê tông đi thôn 6, xã Tân Lập ; Hồ chứa nước Đăk Pokei*, các công trình giao thông nông thôn, *chương trình thủy lợi, hệ thống hồ đập, kênh mương...góp phần thay đổi bộ mặt của huyện ngày một khang trang, hiện đại, các công trình văn hóa, thể thao, sinh hoạt cộng đồng góp phần tôn tạo giữ gìn phát triển văn hóa, ban sắc địa phương.*

Nhìn chung việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn và đô thị. Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa.

Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải tỏa để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho nhân dân an cư lạc nghiệp.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đảm bảo đúng tiến độ về mặt thời gian cũng như các nội dung kế hoạch đề ra, còn tồn tại một số vấn đề bất cập như:

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội những năm vừa qua của tỉnh Kon Tum và huyện có nhiều biến động kéo theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành thay đổi, do đó một số công trình, dự án không còn phù hợp và một số dự án phát sinh so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa sát với thực tiễn, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, nhiều chỉ tiêu diện tích được cấp tỉnh phân bổ huyện không chủ động được nguồn vốn dẫn đến kết quả thực hiện chưa cao như: Đất năng lượng, đất quốc phòng, đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất khu đô thị, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm,...

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chịu sự chi phối của kế hoạch xây dựng, kế hoạch sử dụng đất an ninh, quốc phòng. Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành kinh tế - xã hội với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Do thiếu vốn đầu tư nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt quy hoạch phê duyệt.

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng bất cập như giá bồi thường chưa sát với giá thị trường... lại hay thay đổi, nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt.

- Công tác quản lý đất đai ở các cấp chưa chú trọng thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

Thủ tục hành chính trong việc thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn phức tạp, chậm được cải cách.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, sự tham gia của người dân trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh trong từng giai đoạn phát triển.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải được cập nhật, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Tiềm năng đất đai để phát triển các ngành về cơ bản được xác định trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng đất đai đã được thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, của huyện Kon Rẫy. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khác nhau (như điều kiện khí hậu ngày càng phức tạp, tài nguyên đất bị biến động, chính sách đầu tư thay đổi...) dẫn đến tiềm năng đất đai xác định để phát triển một số lĩnh vực trước đây không còn phù hợp. Về mặt tổng quan có thể nhận thấy trong tổng quỹ đất tự nhiên của huyện, diện tích đất đã khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế là 90.981,46 ha, chiếm 99,55% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

Đất nông nghiệp có 87.269,14 ha, chiếm 95,49% diện tích tự nhiên. Năng suất sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi mới chỉ đạt ở mức trung bình khá so với cả tỉnh, nếu có những giải pháp hữu hiệu nhằm điều chỉnh những bất hợp lý trong cơ cấu cây trồng vật nuôi, kết hợp với những ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất thì hiệu quả sử dụng đất sẽ cao, năng suất sản lượng sẽ còn tăng lên, mặt khác chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn quả có giá trị cao như Sầu Riêng, Bơ, Mãng Cụt, Mãng Cầu, Mít Thái, Mắc Ca và cây dược liệu như sâm dây, đinh lăng, đương quy....

Đất phi nông nghiệp mới chỉ có 3.712,32 ha, chiếm 4,06% diện tích đất tự nhiên, tuy nhiên hệ số sử dụng đất còn thấp, chưa tận dụng được không gian và chiều cao; có nơi còn sử dụng lãng phí, nếu được quản lý, bố trí sắp xếp lại sẽ tiết kiệm được một quỹ đất đáng kể.

Đất chưa sử dụng vẫn còn 408,87 ha, chiếm 0,45% quỹ đất tự nhiên toàn huyện, phân bố ở các xã Đăk Pnê (132,93 ha), Đăk Kôi (61,71 ha), Đăk Tô Lung (57,85 ha), Tân Lập (56,98 ha), Đăk Ruồng (50,57 ha), Đăk Tô Re (36,98 ha) và thị trấn Đăk Rve (11,84 ha). Đất chưa sử dụng được xem là nguồn tiềm năng có thể khai thác vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá bổ sung cho thấy, để phù hợp với thực trạng điều kiện đất đai hiện nay cũng như định hướng phát triển của các ngành trong những năm tới, thì việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ xác định nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm năng đất đai để phát triển một số lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn huyện được xác định như sau:

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu của huyện. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đất đai trên địa bàn huyện khá đa dạng, có nhiều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp cụ thể:

- Nhóm đất phù sa chua và phù sa glây là nhóm đất có tiềm năng sử dụng cao và đa dạng cho hiệu quả kinh tế như trồng lúa, lúa màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả có giá trị.

- Nhóm đất cát, đất mặn, đất xám là các nhóm đất có những hạn chế nhất định trong sản xuất, tuy nhiên với việc phát triển thủy lợi, tưới tiêu hợp lý, cùng với việc áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới như lựa chọn cây, con giống thích hợp, kỹ thuật canh tác tiên bộ, gắn sản xuất với tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường nên việc sử dụng và khai thác các loại đất này đã đem lại hiệu quả kinh tế như trồng cây ăn quả, cây công nghiệp và các loại cây hoa màu.

Trên cơ sở phân tích đánh giá các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất, có cân đối với quá trình đô thị hóa và đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội cho thấy tiềm năng đất đai để phân vùng phát triển nông nghiệp của huyện như sau:

- Diện tích đất đai thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 là 23.668,66 ha, bao gồm:

- + Đất trồng cây hàng năm: diện tích là 12.898,33 ha; trong đó diện tích đất trồng lúa được quy hoạch ổn định khoảng 915,68 ha, tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Đắc Pnê, Tân Lập, Đắc Ruồng, Đắc Kôi, Đắc Tờ Re (diện tích đất lúa hiện tại của các xã Tân Lập, Đắc Ruồng sẽ bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa); ngoài ra còn khoảng 12.073,65 ha đất trồng cây hàng năm khác (các loại rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, hoa cây cảnh, cây mỳ...) mang lại hiệu quả kinh tế và phục vụ cho nhu cầu hàng ngày và là vùng nguyên liệu của các nhà máy mỳ trên địa bàn huyện và các huyện lân cận.

- + Đất trồng cây lâu năm: Diện tích thích hợp khoảng 10.679,32 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Đắc Pnê, Tân Lập, Đắc Kôi, Đắc Tờ Re, Đắc Tờ Re. Đây là khu vực sẽ được chuyển đổi cơ cấu cây trồng mạnh mẽ nhưng cây trồng truyền thống như cao su, cà phê, mít, bưởi... địa phương sẽ được chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế hơn theo quy mô trang trại, cánh đồng mẫu lớn như cây ăn quả có giá trị cao như Sầu Riêng, Bơ, Mãng Cụt, Mãng Cầu, Mít Thái, Mắc Ca và cây dược liệu như sâm dây, đinh lăng, đương quy.....

- Một phần đất lâm nghiệp trong thời gian tới được chuyển đổi đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng,... Diện tích còn lại được quy hoạch bảo vệ ổn định 58.984,93 ha; trong đó rừng phòng hộ là 15.443,88 ha, phân bố chủ yếu tại khu vực các thị trấn Đắc Rve và xã Đắc

Kôi với tác dụng là khu vực đầu nguồn sông suối, hồ thủy lợi, thủy điện bảo vệ môi trường sinh thái cho huyện; diện tích rừng sản xuất khoảng 43.541,06 ha, tập trung chủ yếu ở xã Đắc Pnê, Tân Lập, Đắc Kôi, Đắc Tờ Re, Đắc Tờ Re, Đắc Ruông... với các loại cây lâm nghiệp như thông, keo, bạch đàn, thông... được trồng với mục đích sản xuất, sử dụng làm nguyên liệu giấy.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng phát triển công nghiệp

Huyện Kon Rẫy có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến nông sản. Ngoài ra, còn ưu tiên cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế trong một số lĩnh vực khác như công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp hóa chất, phân bón, sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại cũng đang dần tạo được ưu thế phát triển.

Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được xây dựng, phát triển mạnh theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực, quy mô sản xuất. Đối với các ngành tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, mang tính truyền thống không gây ô nhiễm môi trường... sẽ được tiếp tục duy trì phát triển trong tương lai; từng bước di chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường vào các cụm công nghiệp.

Xét về nguồn nguyên vật liệu, cơ sở hạ tầng và khả năng đầu tư, ngoài cụm công nghiệp Đắc Ruông đã được quy hoạch 20 ha, tiềm năng đất đai thuận lợi cho phát triển công nghiệp của huyện cũng còn nhiều khả năng có thể phát triển mở rộng ở một số khu vực vùng ven có tiềm năng như Tân Lập, Đắc Tờ Re, Đắc Tờ Lung. Ngoài ra còn có các sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ khác.

4.2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn

Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư trên địa bàn được xác định dựa trên các tiêu chí (mức độ thuận lợi), bao gồm:

- Vị trí phân bố không gian.
- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: Độ dốc địa hình, địa chất, cường độ chịu nén của đất, thủy văn và khí hậu.
- Công năng của đất (sức chịu tải về dân số, các loại công trình kiến trúc).
- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai hiện tại.

Khi nghiên cứu đánh giá thực trạng quỹ đất đai, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để phát triển, mở rộng không gian nâng cấp đô thị về lâu dài được xác định bao gồm phần đất thuộc các xã Đắc Ruông, Tân Lập nâng cấp thành thị trấn huyện lỵ đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt.

Trong tương lai ngoài việc chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại dân cư khu vực thị trấn Đắc Rve, cần thiết phải xây dựng, phát triển thêm các khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn các xã, đáp ứng nhu cầu bố trí quỹ đất tái định cư phục vụ giải tỏa xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cũng như đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của nhân dân.

4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch

Với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên cũng như cảnh quan thiên nhiên, các di tích lịch sử văn hóa, các công trình danh lam, thắng cảnh đã được

xếp hạng, cùng với các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc... Kon Rẫy có nhiều thuận lợi để phát triển ngành du lịch với nhiều loại hình đa dạng như: du lịch nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái; du lịch tham quan, nghiên cứu, du lịch văn hóa, lễ hội.

Khai thác sự đa dạng, phong phú về tài nguyên du lịch sẽ là thế mạnh góp phần tạo tiền đề phát triển kinh tế dịch vụ của huyện trong tương lai. Vì vậy, trong những năm tới các khu vực này sẽ tiếp tục được ưu tiên đầu tư phát triển mạnh về cơ sở hạ tầng, các công trình vui chơi giải trí, phục vụ cho du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ thương mại của huyện sẽ tiếp tục được đầu tư phát triển tập trung ở khu vực trung tâm, khu vực nội thị với hệ thống chợ, siêu thị, cửa hàng, trung tâm thương mại; hệ thống dịch vụ có quy mô nhỏ sẽ được củng cố mở rộng, phát triển trong các khu dân cư...

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Với phương châm xây dựng phát triển huyện Kon Rẫy ngày càng giàu đẹp, văn minh, theo hướng hiện đại, trên tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Huyện lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2020 - 2025) là Tăng cường xây dựng đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của đảng bộ, và hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền; đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, phong cách, lề lối làm việc của đảng, của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể, chính trị xã hội, củng cố, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế, của huyện, mở rộng các loại hình dịch vụ, du lịch, tập trung thực hiện các lĩnh vực trọng tâm, đột phá về phát triển nông nghiệp, nông thôn nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo, điện gió, điện mặt trời, đầu tư mở rộng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Với vị thế là huyện phụ cận vùng đệm thành phố Kon Tum và khu du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen, với những kết quả toàn diện mà huyện đã đạt được trong những năm qua sẽ là động lực quan trọng, là tiền đề cơ bản để huyện tiếp tục phát triển nhanh và bền vững trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị trung tâm phát triển nông nghiệp toàn diện. Phương hướng, mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tới là:

- Tổng giá trị sản xuất 2.132 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người đạt 42 triệu đồng/người/năm; thu ngân sách Nhà nước tại địa bàn đạt trên 90 tỷ đồng; tổng diện tích giao trồng 12.519 ha, có 500 ha đất sản xuất theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Tỷ lệ độ che phủ của rừng đạt 66,99%; 6/6 xã đạt chuẩn huyện nông thôn mới và huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, phấn đấu hoàn thành tiêu chuẩn để thành lập thị trấn mới tại khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập. Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 6%; tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm đạt từ 50-60%; 12 trường học đạt chuẩn quốc gia; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn dưới 18,5%; trên 80% xã, thị trấn có phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được xếp loại từ khá trở lên. Hàng năm, toàn Đảng bộ có trên 80% số đảng viên và trên 85% số tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ...

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp tái tạo, năng lượng sạch, tiểu thủ công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp có lợi thế phát triển. Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên, lao động như: các ngành chế biến nông – lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng...; khôi phục, phát triển các ngành nghề truyền thống sản xuất các mặt hàng, sản phẩm phục vụ du lịch. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, công nghệ sạch... đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế của huyện, bảo vệ môi trường.

Đầu tư hoàn thiện hạ tầng, sử dụng có hiệu quả các cụm công nghiệp Đắc Ruông. Kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất trong các khu dân cư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vào hoạt động tại cụm công nghiệp, đảm bảo môi trường đô thị.

- Tiếp tục chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp phù hợp với quá trình đô thị hóa, sản xuất hàng hóa có giá trị cao gắn với xây dựng nông thôn mới, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với quá trình đô thị hóa, nhằm tăng giá trị sản lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao và sức cạnh tranh trên thị trường. Tận dụng tối đa, sử dụng có hiệu quả diện tích hiện có, thực hiện chuyển đổi diện tích đất kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có hiệu quả cao. Ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển các cơ sở sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp vi sinh, nông nghiệp sạch, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác liên kết giữa hộ nông dân với các tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và nhà khoa học. Phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, củng cố kinh tế tập thể, hợp tác xã, đặc biệt quan tâm phát triển hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, xây dựng thương hiệu hàng nông sản. Chú trọng tổ chức sản xuất theo quy trình, đảm bảo vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, tăng tỷ trọng chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Phát triển mạnh kinh tế theo hướng bền vững, an ninh, an toàn; đưa ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn.

- Ưu tiên bố trí nguồn lực, phát huy nội lực của cộng đồng dân cư và xã hội để nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được. Phấn đấu đến năm 2025 có 6/6 xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch và quản lý đô thị; tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, theo hướng hiện đại.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị. Phát triển mạng lưới điện, từng bước hoàn thiện hệ thống cấp, thoát nước đô thị. Chú trọng phát triển đô thị gắn liền với bảo vệ môi trường, tăng cường vai trò quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng đô thị đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả theo hướng phát

triển bền vững, đồng bộ, hiện đại. Đẩy mạnh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn. Triển khai thực hiện tốt Luật đầu tư công; tăng cường quản lý xây dựng cơ bản, đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư. Chú trọng công tác giải phóng mặt bằng đảm bảo cho các công trình dự án thi công đúng tiến độ. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng như: Công trình như khu đô thị trung tâm huyện lỵ, Trung tâm Văn hóa – Giáo dục -thể thao...

Kết hợp hài hòa, gắn phát triển kinh tế với đảm bảo tình hình chính trị, quốc phòng, an ninh và giải quyết tốt các vấn đề xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái. Phát triển lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có chính sách thu hút lực lượng trí thức trẻ, khuyến khích mọi người cùng làm giàu chính đáng cho mình và xã hội, kết hợp giải quyết các vấn đề trước mắt và thực hiện các mục tiêu cơ bản lâu dài. Xác định đúng trọng tâm các khâu, các ngành kinh tế có tính chất đột phá; xác định đúng các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn và có những giải pháp đồng bộ, hiệu quả.

- Đẩy mạnh giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ nhất là đào tạo đội ngũ cán bộ công chức, công nhân và lao động kỹ thuật; đội ngũ các doanh nhân, chuyên gia về công nghệ và quản lý; nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực để đủ sức thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển y tế, văn hóa, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; tăng cường công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các vùng, giữa khu vực các thị trấn nội huyện và các xã vùng sâu, giữa các tầng lớp dân cư. Phát triển nhanh nền kinh tế phải trên cơ sở tổ chức hợp lý môi sinh, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên đi kèm với bảo vệ giữ vững môi trường sinh thái, chủ động không để xảy ra các sự cố về môi trường.

Triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách xã hội và giải pháp an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thất nghiệp, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn giảm còn dưới 6,0%.

Chú trọng giải quyết việc làm cho người lao động. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh để thu hút lao động. Thực hiện đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường. Đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng trong giáo dục đào tạo. Phấn đấu hàng năm tạo thêm việc làm và giải quyết việc cho lao động; đến năm 2025 có trên 60% lao động qua đào tạo, trong đó lao động qua đào tạo.

Hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ, hoàn chỉnh việc nâng cấp và mở thêm một số tuyến đường trục để phát triển giao thông trong huyện. Quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, chỉnh trang cải tạo kết cấu hạ tầng. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cấp, thoát nước cho khu đô thị, cụm công nghiệp; thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; xử lý ô nhiễm môi

trường ở các khu dân cư tập trung. Khai thác lợi thế về vị trí địa lý để phát triển nhanh các loại hình du lịch sinh thái, du lịch gềnh, thác,... các trạm dừng chân, gắn với khu du lịch sinh thái Măng Đen, khu du lịch quốc gia và các tuyến du lịch liên tỉnh.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh, đảm bảo ổn định chính trị xã hội; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh kết hợp phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; chú trọng tăng cường đối với những địa bàn trọng điểm về kinh tế, xung yếu về quốc phòng và an ninh, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển cao và bền vững trong mọi tình huống.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Hạn chế thấp nhất việc chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước cho năng suất cao sang mục đích phi nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực.

Hạn chế chuyển mục đích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên sản xuất sang mục đích phi nông nghiệp.

Sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của người sử dụng đất và cộng đồng.

Sử dụng đất dựa trên quan điểm bảo vệ sinh thái và phát triển bền vững: Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển. Vì vậy, việc sử dụng tốt nguồn tài nguyên này không chỉ quyết định đến tương lai của nền kinh tế mà còn đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị, quốc phòng an ninh vững chắc và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì giá trị của đất đai sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng đất càng phải tốt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn. Chính vì vậy, sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững.

Sử dụng đất phải thích ứng với phát triển kinh tế xã hội và phù hợp với đặc điểm cụ thể của huyện, đảm bảo sử dụng tiết kiệm hiệu quả các công trình hiện có, đồng thời đáp ứng đầy đủ diện tích cho xây dựng mới các công trình công cộng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

Khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất, sử dụng nguồn tài nguyên đất một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

Trong xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, việc chuyển chức năng sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả trên địa bàn huyện sang các mục đích phù hợp hơn là quy luật tất yếu.

Kết cấu hạ tầng cần ưu tiên đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành lĩnh vực phát triển, do đó cần ưu tiên bố trí đủ đất đai cho phát triển giao thông, hệ thống cấp thoát nước... nhưng phải hết sức tiết kiệm đất đai theo hướng bê tông hóa nhựa hóa đường giao thông. Bố trí đủ đất cho phát triển hạ tầng xã hội như đất cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, văn hóa thông tin, y tế... , trên tinh thần đầy đủ, tiết kiệm và đem lại hiệu quả cao.

Duy trì ổn định diện tích đất rừng, hạn chế tối đa việc chuyển sang các mục đích khác, đầu tư thỏa đáng cho công tác khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp

với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất. Kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng với khai thác để thúc đẩy phát triển kinh tế rừng. Từng bước hình thành các khu du lịch sinh thái, công viên cây xanh theo hướng khai thác tổng hợp, đồng thời hình thành những vành đai cây xanh đủ lớn, bao quanh huyện kết hợp với các mảng cây xanh đô thị khác... nhằm điều tiết môi trường khí hậu và tăng vẻ đẹp cảnh quan cho huyện.

Trong việc cải tạo và xây dựng, phải triệt để khai thác tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển của huyện đã tạo nên. Trong nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải cố gắng áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành nông nghiệp.

Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Mở rộng diện tích đất đô thị một cách hợp lý, có chuẩn bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, được kiểm soát chặt chẽ theo quy hoạch và tổ chức lãnh thổ hợp lý. Song song với quá trình “phân tán dân cư” ra bên ngoài sẽ tập trung chỉnh trang khu trung tâm theo yêu cầu một huyện hiện đại, có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện cùng các hoạt động kinh tế - xã hội và dịch vụ đô thị văn minh.

Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân. Việc tận dụng không gian, phát triển chiều cao của các tòa nhà, khu dân cư, các trung tâm giao dịch hành chính, thương mại, văn hóa... sẽ tạo ra các khoảng không cần thiết trong các khu vực nội thị, đáp ứng nhu cầu phát triển thảm cỏ, vườn hoa, khu giao thông tĩnh, bến bãi đậu xe và sân chơi cho mọi người.

Quá trình khai thác sử dụng đất của huyện cần được kết hợp chặt chẽ giữa sử dụng và cải tạo nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất, tránh thoái hóa đất nhất là đối với đất đang sản xuất nông nghiệp, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường đất, hệ sinh thái. Khai thác sử dụng đất phải đặc biệt coi trọng mục tiêu phòng thủ, an ninh quốc gia, ưu tiên những địa thế tự nhiên thuận lợi kết hợp kinh tế với quốc phòng;

2.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

a. Định hướng phát triển và sử dụng đất chuyên trồng lúa nước

Phát triển nông nghiệp nông thôn trên cơ sở phát huy tối đa về lợi thế nông nghiệp của huyện gắn với chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội tại và thị trường.

Nâng cao thu nhập mức sống lao động nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài, góp phần xóa đói giảm nghèo

Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu các tác động tiêu cực khác đối với môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

Trong kỳ quy hoạch dự kiến khu vực chuyên trồng lúa nước khoảng 707,54 ha, được bố trí tại các đơn vị

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp xã.

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030 (ha)	Tỷ lệ %
	Toàn huyện	707,54	100,00
1	TT Đăk Rve	24,43	3,45
2	Xã Đăk Pnê	84,05	11,88
3	Xã Tân Lập	128,83	18,21
4	Xã Đăk Ruông	87,04	12,30
5	Xã Đăk Kôi	129,08	18,24
6	Xã Đăk Tờ Lùng	86,57	12,24
7	Xã Đăk Tờ Re	167,52	23,68

b. Định hướng phát triển và sử dụng đất trồng cây hàng năm

Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Áp dụng các tiến bộ KHKT, khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản.

- Ưu tiên một số diện tích khu vực Đăk Kôi, TT Đăk Rve phát triển trồng hoa cây cảnh xứ lạnh, một số diện tích Đăk Ruông, Tân Lập trồng rau an toàn phục vụ cho nhu cầu của nhân dân trong huyện, ngoài ra khoanh vùng phát triển trồng cây hàng năm quy mô lớn, sản xuất hàng hóa như mỳ, đậu...

Trong kỳ quy hoạch dự kiến khu vực trồng cây hàng năm khoảng 9.396,50ha, được bố trí tại các đơn vị:

Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp xã.

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030 (ha)	Tỷ lệ %
	Toàn huyện	9.396,50	100,00
1	TT Đăk Rve	348,88	3,71
2	Xã Đăk Pnê	775,44	8,25
3	Xã Tân Lập	1.760,29	18,73
4	Xã Đăk Ruông	1.987,08	21,15
5	Xã Đăk Kôi	828,77	8,82
6	Xã Đăk Tờ Lùng	1.027,07	10,93
7	Xã Đăk Tờ Re	2.668,98	28,40

b. Định hướng phát triển và sử dụng đất trồng cây lâu năm

Xác định đây là nhóm cây trồng chủ lực của nền nông nghiệp huyện trong đó chủ yếu là cà phê, cao su, chuyển đổi một số diện tích cây lâu năm kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn quả có giá trị cao như Sầu Riêng, Bơ, Mãng Cầu, Mít Thái, Mắc Ca và cây dược liệu như sâm dây, đinh lăng, đương quy...

Trong kỳ quy hoạch dự kiến khu vực trồng cây lâu năm khoảng 10.002,59ha, được bố trí tại các đơn vị

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp xã.

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030 (ha)	Tỷ lệ %
	Toàn huyện	10.002,59	100,00
1	TT Đắc Rve	779,86	7,80
2	Xã Đắc Pnè	926,62	9,26
3	Xã Tân Lập	1.376,63	13,76
4	Xã Đắc Ruồng	739,15	7,39
5	Xã Đắc Kôi	1.841,23	18,41
6	Xã Đắc Tờ Lùng	1.342,47	13,42
7	Xã Đắc Tờ Re	2.996,64	29,96

c. Định hướng phát triển và sử dụng đất lâm nghiệp

- Khu vực rừng sản xuất: Tiếp tục huy động các nguồn vốn, các thành phần kinh tế đầu tư khai thác đất chưa sử dụng trong khu vực rừng sản xuất để trồng mới rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng tự nhiên hiện có. Sử dụng có hiệu quả vốn rừng hiện tại; phát triển rừng sản xuất tạo vùng nguyên liệu; phát triển sản xuất theo hướng lâm - nông và nông - lâm kết hợp trên cơ sở khai thác tài nguyên rừng hợp lý, bền vững đến năm 2030, diện tích rừng sản xuất có 47.036,38 ha.

Trong đó:

Rừng sản xuất do Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy quản lý 235,15 ha.

Rừng sản xuất do Công ty TNHH 1TV lâm nghiệp Kon Rẫy quản lý 26.420,64ha.

Rừng sản xuất do UBND xã quản lý và diện tích cấp cho hộ gia đình cá nhân, doanh nghiệp diện tích 20.380,59 ha.

- Khu vực rừng phòng hộ: Hạn chế tối đa việc chuyển diện tích đất có rừng phòng hộ sử dụng vào các mục đích khác nhằm đảm bảo môi trường sinh thái, chống sạt lở, rửa trôi, bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai, diện tích rừng phòng hộ có 17.595,01 ha.

Trong đó:

Rừng phòng hộ do Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy quản lý 14.426,25 ha (Đắc Kôi diện tích 11.814,58 ha, TT Đắc Rve diện tích 2.611,67 ha).

Rừng phòng hộ do Công ty TNHH 1TV lâm nghiệp Kon Rẫy quản lý 2.812,41ha (Đắc Kôi diện tích 2.633,93 ha, Đắc Pne diện tích 178,48 ha).

Rừng phòng hộ do UBND xã quản lý diện tích 356,35 ha (Đắc Ruồng diện tích 255,78 ha, Tân Lập diện tích 8,30 ha, Đắc Tơ Lung diện tích 84,40ha, Đắc Pne diện tích 7,87 ha).

Trong kỳ quy hoạch dự kiến khu vực phát triển lâm nghiệp khoảng 64.631,39 ha, được bố trí tại các đơn vị

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp xã.

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030 (ha)	Tỷ lệ %
	Toàn huyện	64.631,39	100,00
1	TT Đắc Rve	3.327,63	5,15
2	Xã Đắc Pne	13.733,80	21,25
3	Xã Tân Lập	2.974,83	4,60
4	Xã Đắc Ruồng	2.647,09	4,10
5	Xã Đắc Kôi	28.971,92	44,83
6	Xã Đắc Tờ Lùng	9.192,29	14,22
7	Xã Đắc Tờ Re	3.783,83	5,85

1.3.2. Phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Định hướng đất đai cho phát triển cụm công nghiệp của huyện đến năm 2030 với diện tích khoảng 50,00 ha xã Đắc Ruồng.

- Hoàn thiện xây dựng hạ tầng, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp Đắc Ruồng. Xây dựng các cơ chế chính sách và tạo mọi điều kiện để thu hút các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp để phát triển công nghiệp trên địa bàn. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ nhu cầu phát triển CN - TTCN.

1.3.3. Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ

a. Định hướng sử dụng đất phát triển đô thị

- Hình thành không gian đô thị với 2 khu vực

+ Khu vực 1 thị trấn Đắc Rve.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật không gian trung tâm huyện cũ đã bị xuống cấp ra soát lại cơ sở hạ tầng nhất là các trụ sở cơ quan công trình xuống cấp không còn sử dụng tiến hành thanh lý tài sản đề xuất UBND tỉnh thu hồi đất

để giao cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hoặc đấu giá quyền sử dụng đất sử dụng cho mục đích khác.

Phát triển mở rộng không gian đô thị theo hướng phát triển đô thị gắn với du lịch sinh thái suối, đèo tận dụng lợi thế về địa lý và khí hậu tiếp giáp với khu du lịch sinh thái Măng Đen.

Quy mô đô thị Đăk Rve đến năm 2030 là 19.249,66 ha trong đó đất ở đô thị là 59,27 ha.

+ Khu vực 2 đô thị trung tâm huyện lỵ.

Tiếp tục đầu tư trên cơ sở nâng cấp xã Đăk Ruồng, Tân Lập lên thành thị trấn huyện lỵ được phân thành 4 vùng:

Phân vùng trung tâm: Khu vực đông cầu Đăk Ruồng, tại đây tập trung các chức năng đô thị các cơ quan hành chính (được phê duyệt theo quy hoạch chung trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy Quyết định số 1407/QĐ – UBND ngày 29/11/2011)

Phân vùng khu Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao - Y tế - Dân cư phía Bắc thị trấn huyện lỵ huyện Kon Rẫy khu vực phát triển giáo dục y tế văn hóa Quyết định số 1322/QĐ – UBND ngày 21/11/2019)

Phân vùng khu trung tâm Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ, huyện Kon Rẫy, khu vực phát triển thương mại, dịch vụ.

Phân vùng công nghiệp: Khu vực quy hoạch phát triển công nghiệp phía Tây Nam cầu Đăk Ruồng.

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035; định hướng chương trình phát triển đô thị huyện Kon Rẫy để có cơ sở phân vùng phát triển đô thị phù hợp, phân chia giai đoạn phát triển hợp lý với điều kiện phát triển đô thị tại địa phương; đồng thời tạo các dự án động lực chính để thúc đẩy đô thị phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

- Các khu vực phát triển đô thị được xác định tương đối trên cơ sở định hướng quy hoạch chung huyện Kon Rẫy và các quy hoạch phân khu trong từng khu vực. Ranh giới cụ thể các khu vực dự án sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư xây dựng để đảm bảo tính chính xác, phù hợp với địa hình, địa mạo và điều kiện thực tế từng giai đoạn.

Trong những năm tới, cần tiếp tục đầu tư phát triển toàn diện huyện cả về kinh tế và quy mô diện tích xây dựng đô thị; từng bước hình thành thị trấn huyện Lỵ xây dựng nơi đây trở thành một trong những đô thị trung tâm, văn minh, hiện đại, có sức lan tỏa mạnh đến các khu vực khác trong huyện.

Đến năm 2030, tổng nhu cầu đất ở đô thị của toàn huyện dự kiến tăng thêm khoảng 82,98 ha, đáp ứng cho số dân tăng thêm, phát triển quỹ đất tạo nguồn thu để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

b. Phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn:

Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội, thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng an ninh, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Đến năm 2030 đất khu dân cư nông thôn của huyện trên địa bàn 6 xã sẽ phát triển theo các hướng sau:

- Các khu dân cư nông thôn trong vùng đô thị hóa của huyện được tồn tại và phát triển theo hướng từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế, đẩy mạnh phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, vận tải, văn hóa, giáo dục,... để chuyển hóa cơ cấu lao động, tạo ra sự thay đổi về lối sống; hiện đại hóa hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, từng bước cải tạo làm thay đổi hình thái kiến trúc xây dựng theo hướng các đô thị nhà vườn. Tại các khu vực trung tâm xã bố trí các công trình công cộng dịch vụ, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao, thông tin liên lạc, nhà ở gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ.

Quy hoạch khu trung tâm xã khang trang với đầy đủ các thiết chế hạ tầng xã hội, trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân; từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục lộ giao thông chính.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới.

Theo quy luật đô thị hóa, ngoài một bộ phận dân cư nông thôn sẽ chuyển tới cư trú ở khu vực nội thị và một bộ phận trở thành cư dân đô thị do quá trình mở rộng, thành lập đô thị mới, song nhìn chung dân số nông thôn của huyện vẫn tăng lên bởi hai yếu tố là tăng tự nhiên và tăng cơ học. Việc xác định quỹ đất khu dân cư nông thôn của huyện đến năm 2030 dựa trên các căn cứ: định mức đất ở nông thôn/hộ; dự báo dân số khu vực nông thôn và số hộ phát sinh; hiện trạng và dự báo tốc độ đô thị hóa nông thôn; hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn, đất ở nông thôn.

Dự kiến trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu đất ở nông thôn trên địa bàn các xã của huyện tăng thêm khoảng 189,28 ha.

1.3.4. Định hướng phát triển dịch vụ, du lịch

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp các chợ.

- Tạo bước chuyển biến mạnh cho khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử để đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện.

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất hàng năm ổn định.
- Xây dựng và tôn tạo các di tích lịch sử, danh thắng để phát triển du lịch như di tích lịch sử Đồn Kon Baih, Xưởng quân giới H29, di tích lịch sử H16 cảnh quan hai bên bờ sông Đăk BLa... Phát triển du lịch sinh thái tại các điểm du lịch: Suối Đăk Nghé, Suối nước Đăk Toa,

1.3.5. Khu ở làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

- Bố trí đất khu dân cư nông thôn nhằm đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho nhân dân nhưng phải trên quan điểm thuận tiện cho việc giao lưu kinh tế, văn hoá, thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình, tạo thuận lợi cho công nghiệp hoá, đô thị hoá khu vực nông thôn, đồng thời phải căn cứ vào tập quán của từng vùng để bố trí hợp lý.
- Quy hoạch các khu tái định cư phục vụ giải toả xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, sản xuất, kinh doanh... nhằm ổn định cuộc sống của nhân dân vùng bị giải toả, đáp ứng nhu cầu đất ở cho nhân dân trên quan điểm tiết kiệm, hạn chế lấy đất sản xuất nông nghiệp.
- Bố trí khu dân cư phải ở những nơi có môi trường sinh thái tốt không bị tác động xấu của môi trường và ngược lại không gây tác hại đến môi trường sinh thái chung trong khu vực.
- Kết hợp giữa việc xây dựng các khu dân cư mới với việc giãn dân trong các khu dân cư cũ để hình thành các khu dân cư tập trung, nhằm tạo điều kiện cho các khu dân cư có điều kiện xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Mục tiêu tổng quát: Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Đẩy mạnh tái cơ cấu nền nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và chỉnh trang đô thị; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn huyện. Đẩy mạnh các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân gắn với giảm nghèo, giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh, phúc lợi xã hội; bảo vệ tài nguyên môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Cơ cấu kinh tế:
 - + Đến năm 2025: Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản 40,0%; công nghiệp - xây dựng 30,0% và dịch vụ 30,0%.
 - + Đến năm 2030: cơ cấu kinh tế của huyện là Nông, lâm, thủy sản: 30,0 - 35%, công nghiệp - xây dựng duy trì ở mức 30%; và dịch vụ ở mức 32 - 35%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt ở mức 42 triệu đồng/năm
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 90 tỷ đồng.

b) Về văn hóa, xã hội:

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn dưới 6%.
- Lao động được đào tạo nghề đến năm 2025 đạt trên 60%.
- Phấn đấu đến hết 2025, có 12 trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia.
- Đến năm 2025 có 99,6% dân số tham gia bảo hiểm y tế.
- Đến năm 2025 có 100% xã và thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.
- Đến năm 2025 có giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn 18,5%;
- Đến năm 2025 có 78% số hộ gia đình đạt gia đình văn hóa.
- Đến năm 2025 có 90% số khu dân cư đạt khu dân cư văn hóa
- Đến năm 2025 có 80% xã, thị trấn có phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” được xếp loại từ khá trở lên

c) Về môi trường

Đến năm 2025: Tỷ lệ che phủ rừng: trên 66,69%; Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 99%; Tỷ lệ rác và chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt trên 95%; Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý đạt trên 80%; trên 95% cơ sở sản xuất có hệ thống thu gom, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung và nâng cao hiệu quả kinh tế. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành phù hợp yêu cầu phát triển đô thị theo hướng nông nghiệp sạch, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái gắn với phát triển du lịch; gắn sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản thời kỳ 2021 - 2025 chiếm 40% tổng giá trị sản xuất.

Phát triển mạnh kinh tế tổng hợp vùng gò đồi theo hướng trang trại, kết hợp trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như: cao su, hồ tiêu, cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh. Thực hiện có hiệu quả đề án sản xuất rau an toàn và hình thành vành đai rau xanh, rau sạch ở các xã Đắc Ruồng, Tân Lập, Đắc Tờ Re. Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm, đảm bảo an toàn dịch bệnh. Khuyến khích đầu tư phát triển chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, bán công nghiệp, nuôi tập trung theo mô hình trang trại công nghệ cao, có quy mô hợp lý, hiệu quả ở các xã Đắc Pnê, Đắc Kôi, Đắc Tơ Lung, Đắc Tờ Re.

Phát triển nuôi trồng thủy sản, nuôi cá bè, lồng, tận dụng lợi thế các hồ thủy lợi, thủy điện tại các xã Đăk Kôi, Đăk Pnê, Đăk Tơ Lung.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Ưu tiên phát triển công nghiệp các ngành công nghệ sạch, sản xuất các sản phẩm có lợi thế như chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

Chú trọng đổi mới công nghệ, đầu tư nâng cấp mở rộng các nhà máy hiện có, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến như chế biến thực phẩm, đồ nội thất, chế biến lương thực, ... phù hợp với lợi thế của địa bàn, kết hợp phát triển hài hòa với ngành dịch vụ, du lịch, nhà hàng.

Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các cơ sở công nghiệp nhỏ và vừa, khôi phục và phát triển các nghề, làng nghề thủ công truyền thống ở các địa phương, chú trọng sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, mộc cao cấp. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm; gắn phát triển TTCN với xây dựng nông thôn mới.

Tăng cường thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp Đăk Ruồng. Xây dựng các cơ chế chính sách và tạo mọi điều kiện để thu hút các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ nhu cầu phát triển CN -TTCN.

Phân đầu giá trị sản xuất khu vực Công nghiệp xây dựng chiếm 31% cơ cấu ngành kinh tế.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp các chợ. Đến năm 2030, hoàn thiện và nâng cấp số chợ đạt tiêu chuẩn.

Tạo bước chuyển biến mạnh cho khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử phát triển du lịch.

Phân đầu giá trị sản xuất khu vực thương mại, dịch vụ chiếm 29% cơ cấu ngành kinh tế.

Xây dựng và tôn tạo các di tích lịch sử, danh thắng để phát triển du lịch như di tích lịch sử Xưởng quân giới H29, di tích lịch sử Đồn Kon Baih, di tích lịch sử H16... Phát triển du lịch sinh thái tại các điểm du lịch: hồ Đăk Pô Kei, suối KonBring - xã Đăk Tơ Lung, Nước Nhê thôn 1 xã Đăk Tơ Lung, thác thác thôn 9 (Đăk Riêng) xã Đăk Kôi, suối nước nóng Đăk Kôi, suối nước Đăk Toa, suối Đăk Snghe, điểm du lịch Đèo Măng Đen... thu hút và nng số lượng lượt khách du lịch đến huyện và tăng thời gian lưu trú của khách trên địa bàn.

Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông ngày một hiện đại đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Phát triển các hoạt động tài chính, tín dụng gắn với chuyển dịch cơ cấu trên địa bàn.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng 17: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp xã.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắc Rve	Xã Đắc Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắc Ruồng	Xã Đắc Kôi	Xã Đắc Tờ Lùng	Xã Đắc Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7,00	8,00	9,00	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	5.093,91	16.160,03	7.267,51	6.888,24	32.627,71	12.420,08	10.932,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.746,21	4.552,74	15.627,38	6.472,25	5.748,60	31.794,71	11.690,88	9.859,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	943,56	50,69	125,86	195,17	174,14	136,54	89,00	172,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	707,54	24,43	84,05	128,83	87,04	129,08	86,57	167,52
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	236,02	26,26	41,81	66,33	87,10	7,46	2,43	4,63
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.396,50	348,88	775,44	1.760,29	1.987,08	828,77	1.027,07	2.668,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.002,59	779,86	926,62	1.376,63	739,15	1.841,23	1.342,47	2.996,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.595,01	2.574,62	186,35	8,30	292,82	14.448,51	84,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.036,38	753,01	13.547,45	2.966,53	2.354,27	14.523,41	9.107,89	3.783,83
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,44	3,68	0,34	4,34	5,31	0,55	0,05	13,18
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	744,73	42,00	65,33	161,00	195,83	15,70	40,00	224,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.519,98	540,60	507,08	740,29	1.139,29	810,47	713,75	1.068,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	252,60	12,63	4,40	3,72	23,79	2,12	127,12	78,82
2.2	Đất an ninh	CAN	3,44	0,72	0,10	0,10	2,20	0,10	0,12	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00				50,00			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	181,14	10,69	30,00	7,18	36,19	30,55	32,05	34,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	162,29	14,80	2,11	48,31	79,87	4,30	5,00	7,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,00		109,00				40,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	383,23	36,98	2,88	78,13	116,76	14,70	40,50	93,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	2.866,72	278,21	234,36	325,53	532,10	500,09	307,99	688,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đăk Rve	Xã Đăk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tờ Lùng	Xã Đăk Tờ Re
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã									
-	Đất giao thông	DGT	861,51	127,43	72,53	102,33	154,28	147,95	111,58	145,41
-	Đất thủy lợi	DTL	445,81	25,20	78,62	45,31	127,40	11,02	101,97	56,29
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,75			2,51		0,18	0,06	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,02	0,73	0,27	0,26	3,89	0,25	0,16	0,45
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	39,39	6,12	3,75	3,89	9,98	3,19	3,49	8,96
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,49	1,28	3,13	0,79	7,19	0,26	3,68	2,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.388,87	113,70	73,39	158,80	211,03	323,68	72,56	435,71
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2,18	0,30	0,02	0,40	0,99	0,02	0,07	0,38
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,30				4,01	3,29		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,97			3,20	0,77			20,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06			1,48	0,48			1,10
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,91	2,88	2,64	6,12	10,70	10,00	14,02	13,55
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH								
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44							3,44
-	Đất chợ	DCH	3,95	0,50		0,42	1,38	0,25	0,40	1,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,30	1,45	0,74	2,56	2,77	0,88	1,68	2,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,39	1,23		11,43	16,07		0,65	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	429,31		54,26	69,57	109,47	57,65	43,06	95,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,62	59,27		14,87	51,48			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,50	2,51	0,43	12,30	1,10	0,31	0,47	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,58	1,78	0,24	2,00	2,35	0,21		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	801,54	120,33	66,83	154,36	82,06	199,54	115,08	63,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90			3,68		0,02		4,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	41,41		1,73	6,55	33,10			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	124,15	0,57	25,57	54,96	0,35	22,53	15,45	4,71

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Diện tích đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 có 85.746,21 ha, chiếm 93,82% diện tích tự nhiên. Quỹ đất nông nghiệp tương đối lớn là điều kiện thuận lợi cho Kon Rẫy quy hoạch phát triển đô thị, cơ sở hạ tầng xã hội. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, dự kiến sẽ chuyển 1.773,65 ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Như vậy, để có được diện tích đất nông nghiệp 85.746,21 ha vào năm 2030 cần khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 218,59ha và chuyển 32,12 ha đất phi nông nghiệp (chủ yếu đất mặt nước chuyên dùng, sông suối) vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp.

Trong giai đoạn quy hoạch và xa hơn, huyện Kon Rẫy sẽ đầu tư khai thác quỹ đất nông nghiệp hiện có trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, cải tạo và tăng độ phì nhiêu của đất, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ổn định, đảm bảo an ninh lương thực trong huyện.

Phát triển, mở rộng đô thị sinh thái Đăk Rve, nâng cấp thành lập thị trấn huyện Lỵ ở xã Tân Lập và Đăk Ruồng giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội văn hóa, an ninh quốc phòng. Cải tạo, nâng cấp các khu dân cư hiện có phù hợp với phong tục tập quán, phát triển hạ tầng xã hội, văn hoá, thể thao được xây dựng đồng bộ theo quy hoạch. Việc phát triển các cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ được bố trí hợp lý từ quỹ đất nông nghiệp kém hiệu quả, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030, dự kiến loại đất này sẽ tăng thêm 1.807,66 ha được sử dụng chủ yếu từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 diện tích quy hoạch sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho huyện và cấp huyện xác định, xác định bổ sung như sau:

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 87.269,14 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 85.746,21 ha, giảm so với năm 2020 là 1.522,93 ha.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 85.746,21ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 85.746,21ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 85.495,49 ha;
- Diện tích giảm 1.773,65 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất quốc

phòng 218,54 ha; đất an ninh 0,62 ha; đất cụm công nghiệp 50 ha; đất thương mại dịch vụ 166,79 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 103,53 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 146,47 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 120,53 ha; đất phát triển hạ tầng 616,63 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 6,20 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 17,43 ha; đất ở nông thôn 205,07 ha; đất ở đô thị 72,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 7,21 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,63 ha; đất phi nông nghiệp khác 39,65 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp: 250,71 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng 218,59ha và đất phi nông nghiệp 32,12 ha sang.

Bảng 18: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	85.746,21	87.269,14	-1.522,93
1	TT Đắk Rve	4.552,74	4.612,63	-59,89
2	Xã Đắk Pnê	15.627,38	15.724,95	-97,57
3	Xã Tân Lập	6.472,25	6.673,95	-201,70
4	Xã Đắk Ruông	5.748,60	6.141,91	-393,31
5	Xã Đắk Kôi	31.794,71	31.908,92	-114,21
6	Xã Đắk Tơ Lung	11.690,88	12.014,96	-324,08
7	Xã Đắk Tờ Re	9.859,65	10.191,82	-332,17

Trong đó:

a) Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 967,71 ha;
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 943,56 ha, giảm 24,15 ha so với năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 943,56 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 943,56 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 943,56 ha; trong đó thực giảm 24,15 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,00 ha; đất thương mại dịch vụ 1,98 ha; đất cụm công nghiệp 1,0 ha; đất phát triển hạ tầng 8,65ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,43 ha; đất ở nông thôn 3,09 ha; đất ở đô thị 3,45 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha.

Diện tích giảm vào các công trình như: Quy hoạch đất phát triển hạ tầng ở thị trấn Đắk Rve, xã Đắk Tơ Lung, xã Đắk Pnê, quy hoạch khu du lịch sinh thái suối nước nóng Đắk Kôi, quy hoạch Dự án trồng cây ăn quả và chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại xã Đắk Tơ Lung,...

Bảng 19: Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	943,56	967,71	-24,15
1	TT Đắc Rve	50,69	51,52	-0,83
2	Xã Đắc Pnè	125,86	126,10	-0,24
3	Xã Tân Lập	195,17	198,25	-3,08
4	Xã Đắc Ruồng	174,14	184,70	-10,56
5	Xã Đắc Kôi	136,54	138,81	-2,27
6	Xã Đắc Tơ Lung	89,00	95,00	-6,00
7	Xã Đắc Tờ Re	172,15	173,33	-1,18

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 730,59 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 707,54 ha, giảm 23,05 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 707,54ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 707,54 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 707,54 ha; giảm 23,05 ha do do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,00 ha; đất thương mại dịch vụ 1,98 ha, đất cụm công nghiệp 1,0 ha; đất phát triển hạ tầng 8,55ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,43 ha; đất ở nông thôn 3,09 ha; đất ở đô thị 3,45 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha.

Bảng 20: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	707,54	730,59	-23,05
1	TT Đắc Rve	24,43	25,26	-0,83
2	Xã Đắc Pnè	84,05	84,29	-0,24
3	Xã Tân Lập	128,83	131,81	-2,98
4	Xã Đắc Ruồng	87,04	96,60	-9,56
5	Xã Đắc Kôi	129,08	131,35	-2,27
6	Xã Đắc Tơ Lung	86,57	92,57	-6,00
7	Xã Đắc Tờ Re	167,52	168,70	-1,18

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 15.275,51 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9.396,50ha, giảm 5.879,01 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 9.396,50ha;
- Diện tích giảm 5.879,01 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 478,62

ha; đất rừng sản xuất 3.005,16 ha, đất rừng phòng hộ 1.080,0 ha, đất nông nghiệp khác 470,62 ha; đất quốc phòng 142,08 ha; đất cụm công nghiệp 19,56 ha; đất thương mại dịch vụ 76,52 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 40,60 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 33,78 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 52,89 ha; đất phát triển hạ tầng 289,30 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 8,00 ha; đất ở nông thôn 111,70 ha; đất ở đô thị 47,68 ha; đất trụ sở cơ quan 2,15 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,10 ha; đất phi nông nghiệp khác 19,25 ha.

Bảng 21: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

<i>Đơn vị tính (ha)</i>				
TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	9.396,50	15.275,51	-5.879,01
1	TT Đắk Rve	348,88	958,22	-609,34
2	Xã Đắk Pnê	775,44	1.125,50	-350,06
3	Xã Tân Lập	1.760,29	2.054,48	-294,19
4	Xã Đắk Ruông	1.987,08	2.686,57	-699,49
5	Xã Đắk Kôi	828,77	2.130,79	-1.302,02
6	Xã Đắk Tơ Lung	1.027,07	2.436,94	-1.409,87
7	Xã Đắk Tờ Re	2.668,98	3.883,01	-1.214,03

c) Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10.736,19 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 10.002,59ha, giảm 733,60 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là **10.002,59** ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là **10.002,59** ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 9.393,93 ha;
- Diện tích giảm 1.342,24 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 210,00 ha; đất rừng phòng hộ 276,73 ha, đất nông nghiệp khác 250,85 ha; đất quốc phòng 62,42 ha; đất an ninh 0,62 ha; đất thương mại dịch vụ 57,21 ha; đất cụm công nghiệp 25,44 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 62,93 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 7,20 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 53,71 ha; đất phát triển hạ tầng 178,93ha; đất sinh hoạt cộng đồng 6,20 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 8,00 ha; đất ở nông thôn 86,28 ha; đất ở đô thị 21,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,0 ha; đất phi nông nghiệp khác 20,40 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm 608,64 ha do chuyển từ đất trồng lúa 4,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 478,62 ha; đất rừng sản xuất 104,81 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,05 ha; đất giao thông 3,82 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,92 ha và đất chưa sử dụng 6,42ha. Diện tích do quy hoạch dự án trồng cây ăn quả và chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại xã Đắk Tơ Lung, dự án trồng rừng đỉnh lằng kết hợp du lịch sinh thái tại xã Đắk Ruồng,...

Bảng 22: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	10.002,59	10.736,19	-733,60
1	TT Đắk Rve	779,86	879,87	-100,01
2	Xã Đắk Pnê	926,62	996,35	-69,73
3	Xã Tân Lập	1.376,63	1.507,42	-130,79
4	Xã Đắk Ruồng	739,15	941,20	-202,05
5	Xã Đắk Kôi	1.841,23	2.170,96	-329,73
6	Xã Đắk Tơ Lung	1.342,47	904,47	438,00
7	Xã Đắk Tờ Re	2.996,64	3.335,92	-339,28

d) Đất rừng phòng hộ:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 16.167,69 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là **17.595,01** ha, tăng 1.427,32 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là **17.595,01** ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là **17.595,01** ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 16.143,33 ha;
- Diện tích giảm 24,36 ha do chuyển sang đất giao thông 18,96 ha và đất năng lượng 5,40 ha.

Bảng 23: Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	17.595,01	16.167,69	1.427,32
1	TT Đắk Rve	2.574,62	2.454,08	120,54
2	Xã Đắk Pnê	186,35	186,35	
3	Xã Tân Lập	8,30	8,30	
4	Xã Đắk Ruồng	292,82	292,82	
5	Xã Đắk Kôi	14.448,51	13.141,73	1.306,78
6	Xã Đắk Tơ Lung	84,40	84,40	
7	Xã Đắk Tờ Re			

e) Đất rừng sản xuất:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 44.083,81 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 47.036,38 ha, tăng 2.952,57 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là **47.036,38** ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là **47.036,38** ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 43.639,22 ha.
- Diện tích giảm 449,59 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 104,81 ha; đất rừng phòng hộ 59,95 ha, đất quốc phòng 14,04 ha; đất cụm công nghiệp 4,0 ha, đất thương mại dịch vụ 22,48ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 105,49 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 13,93 ha; đất phát triển hạ tầng 115,35 ha; đất ở nông thôn 4,00 ha, đất trụ sở công trình sự nghiệp 0,53 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất rừng sản xuất 3.397,16 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm diện tích 110 ha, đất trồng cây hàng năm 3005,16 ha, đất phi nông nghiệp 6,0 ha, đất chưa sử dụng 176,0 ha .

Bảng 24: Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	47.036,38	44.083,81	2.952,57
1	TT Đăk Rve	753,01	265,26	487,75
2	Xã Đăk Pnê	13.547,45	13.277,17	270,28
3	Xã Tân Lập	2.966,53	2.900,66	65,87
4	Xã Đăk Ruông	2.354,27	2.031,31	322,96
5	Xã Đăk Kôi	14.523,41	14.326,08	197,33
6	Xã Đăk Tơ Lung	9.107,89	8.493,01	614,88
7	Xã Đăk Tờ Re	3.783,83	2.790,32	993,51

f) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 16,15 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 27,44 ha, tăng 11,29 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 15,06 ha; giảm 1,09 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,05 ha và đất thủy lợi 0,04 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 12,38 ha do chuyển từ đất công trình năng lượng.

Bảng 25: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	27,44	16,15	11,29
1	TT Đắc Rve	3,68	3,68	
2	Xã Đắc Pnè	0,34	0,34	
3	Xã Tân Lập	4,34	4,34	
4	Xã Đắc Ruồng	5,31	5,31	
5	Xã Đắc Kôi	0,55	0,55	
6	Xã Đắc Tơ Lung	0,05	1,14	-1,09
7	Xã Đắc Tờ Re	13,18	0,80	12,38

g) Đất nông nghiệp khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 22,09 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 744,73 ha, tăng 722,64 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 22,09 ha;
 - Diện tích tăng 722,64 ha là do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 470,62 ha; đất trồng cây lâu năm 250,85 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 1,17 ha.

Bảng 26: Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	744,73	22,09	722,64
1	TT Đắc Rve	42,00		42,00
2	Xã Đắc Pnè	65,33	13,14	52,19
3	Xã Tân Lập	161,00	0,50	160,49
4	Xã Đắc Ruồng	195,83		195,83
5	Xã Đắc Kôi	15,70		15,70
6	Xã Đắc Tơ Lung	40,00		40,00
7	Xã Đắc Tờ Re	224,87	8,44	216,43

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.712,32 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5.519,98 ha, tăng 1.807,66 ha so với hiện trạng năm 2020:
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 5.519,98 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định là 5.519,98 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.680,20 ha, giảm 32,12 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.839,78 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 1.773,65 ha (đất trồng lúa 20,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 844,61 ha; đất trồng cây lâu năm 604,66 ha; đất rừng phòng hộ 24,36 ha; đất rừng sản xuất 279,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha) và đất chưa sử dụng 66,13 ha.

Bảng 27: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	5.519,98	3.712,32	1.807,66
1	TT Đắk Rve	540,60	469,44	71,16
2	Xã Đắk Pnê	507,08	302,15	204,93
3	Xã Tân Lập	740,29	536,58	203,72
4	Xã Đắk Ruồng	1.139,29	695,76	443,53
5	Xã Đắk Kôi	810,47	657,08	153,39
6	Xã Đắk Tơ Lung	713,75	347,27	366,48
7	Xã Đắk Tờ Re	1.068,48	704,04	364,44

Trong đó:

a) Đất quốc phòng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 31,06 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 252,60 ha, tăng 221,54 ha so với hiện trạng năm 2020:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 252,60 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định là 252,60 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 30,96 ha; giảm 0,1 ha do chuyển sang đất thể dục thể thao 0,10 ha

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất quốc phòng 221,54 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 142,08 ha; đất trồng cây lâu năm 62,42 ha; đất rừng sản xuất 14,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,00 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch Thao trường Ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy 127,00 ha ở xã Đắk Tơ Lung; Khu sơ tán Ban CHQS huyện Kon Rẫy 15,00 ha ở xã Đắk Ruồng; Căn cứ Quân sự cấp tỉnh 37,00 ha ở xã Đắk Tờ re; Kho Vũ khí đạn tỉnh 36,00 ha ở xã Đắk Tờ re;...

Bảng 28: Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	252,60	31,06	221,54
1	TT Đắc Rve	12,63	12,73	-0,10
2	Xã Đắc Pnè	4,40	4,30	0,10
3	Xã Tân Lập	3,72	1,62	2,10
4	Xã Đắc Ruồng	23,79	8,69	15,10
5	Xã Đắc Kôi	2,12		2,12
6	Xã Đắc Tơ Lung	127,12		127,12
7	Xã Đắc Tờ Re	78,82	3,72	75,10

b) Đất an ninh:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,82 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,44 ha, tăng 0,62 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3,44 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 3,44 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2,82 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất an ninh 0,62 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang. Diện tích tăng là do quy hoạch trụ sở Công an các xã Đắc Pnè, Tân Lập, Đắc Kôi, Đắc Tơ Lung, Đắc Ruồng, Đắc Tờ re.

Bảng 29: Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	3,44	2,82	0,62
1	TT Đắc Rve	0,72	0,72	
2	Xã Đắc Pnè	0,10		0,10
3	Xã Tân Lập	0,10		0,10
4	Xã Đắc Ruồng	2,20	2,10	0,10
5	Xã Đắc Kôi	0,10		0,10
6	Xã Đắc Tơ Lung	0,12		0,12
7	Xã Đắc Tờ Re	0,10		0,10

c) Đất cụm công nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 50,00 ha, tăng 50 ha:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 50,00 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 50,00 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cụm công nghiệp 50 ha do chuyển từ đất trồng lúa diện tích 1,0 ha, cây hàng năm khác 19,56 ha, đất cây lâu năm 25,44 ha, đất trồng rừng sản xuất 4,0 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch CCN-TTCN Đắk Ruồng tại xã Đắk Ruồng.

d) Đất thương mại dịch vụ:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,05 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 181,14 ha, tăng 175,08 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 181,14ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 181,14ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 6,05 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thương mại dịch vụ 175,08 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 76,52 ha; đất trồng cây lâu năm 65,81 ha; đất rừng sản xuất 22,48 ha; đất phát triển hạ tầng 2,02 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,19 ha và đất chưa sử dụng 0,09 ha sang. Diện tích tăng là do quy hoạch các công trình như Khu du lịch sinh thái Nước Nhê thôn 1 xã Đắk Tơ Lung, Khu Du lịch sinh thái ven hồ Thủy điện Đắk Pnê, Khu du lịch sinh thái suối nước nóng Đắk Kôi,...

Bảng 30: Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	181,14	6,05	175,08
1	TT Đắk Rve	10,69	0,19	10,50
2	Xã Đắk Pnê	30,00		30,00
3	Xã Tân Lập	7,18	3,26	3,92
4	Xã Đắk Ruồng	36,19	1,01	35,18
5	Xã Đắk Kôi	30,55	0,05	30,50
6	Xã Đắk Tơ Lung	32,05	0,05	32,00
7	Xã Đắk Tờ Re	34,49	1,50	32,99

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 57,87 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 162,29 ha, tăng 104,42 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 162,29 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định là 162,29 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 57,87 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 104,42 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 40,6 ha; đất trồng cây lâu năm 57,21 ha; đất ở nông thôn 0,89 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch các công trình như: Đất sản xuất kinh doanh trong khu quy hoạch chi tiết mở rộng đô thị xã Tân Lập, Đăk Ruông; trạm thu mua nông sản xã Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Tơ Lung, Đăk Tờ re,...

Bảng 31: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	162,29	57,87	104,42
1	TT Đăk Rve	14,80		14,80
2	Xã Đăk Pnê	2,11	0,40	1,71
3	Xã Tân Lập	48,31		48,31
4	Xã Đăk Ruông	79,87	54,87	25,00
5	Xã Đăk Kôi	4,30	0,40	3,90
6	Xã Đăk Tơ Lung	5,00		5,00
7	Xã Đăk Tờ Re	7,90	2,20	5,70

f) Đất cho hoạt động khoáng sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 149,00ha, tăng 149,00ha so với hiện trạng năm 2020:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 149,00 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định là 149,00 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;

Diện tích tăng 149,00 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 33,78 ha; đất trồng cây lâu năm 7,20 ha; đất rừng sản xuất 105,49 ha; đất giao thông 1,60 ha, đất chưa sử dụng 0,93 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch mỏ Dolomic xã Đăk Pnê, mỏ đồng xã Đăk Tơ Lung.

Bảng 32: Diện tích đất hoạt động khoáng sản phân bổ đến từng đơn vị xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	149,00		149,00
1	TT Đăk Rve			
2	Xã Đăk Pnê	109,00		109,00
3	Xã Tân Lập			
4	Xã Đăk Ruông			
5	Xã Đăk Kôi			
6	Xã Đăk Tơ Lung	40,00		40,00
7	Xã Đăk Tờ Re			

g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 34,83 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 383,23 ha, tăng 348,40 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 34,83 ha;
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 348,40 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 52,89 ha; đất trồng cây lâu năm 53,71 ha; đất rừng sản xuất 13,93 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 177,78 ha; đất chưa sử dụng 50,09 ha. Diện tích tăng là do quy hoạch các công trình như: Quy hoạch Mỏ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (tại điểm mỏ 140) xã Đắc Ruồng, quy hoạch mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 135 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ tại thị trấn Đắc Rve và xã Tân Lập,...

Bảng 33: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	383,23	34,83	348,40
1	TT Đắc Rve	36,98		36,98
2	Xã Đắc Pnè	2,88		2,88
3	Xã Tân Lập	78,13		78,13
4	Xã Đắc Ruồng	116,76	20,65	96,11
5	Xã Đắc Kôi	14,70		14,70
6	Xã Đắc Tơ Lung	40,50		40,50
7	Xã Đắc Tờ Re	93,28	14,18	79,10

h) Đất phát triển hạ tầng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.108,75 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.866,72 ha, tăng 757,97 ha so với hiện trạng năm 2020:
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2.866,72 ha;
 - Diện tích cấp huyện xác định là 2.866,72ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2.087,31 ha; giảm 21,44 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 17,20 ha; đất thương mại dịch vụ 2,02 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,60 ha; đất ở nông thôn 0,62 ha.
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phát triển hạ tầng 779,42 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 616,63 ha; nội bộ đất phi nông nghiệp 148,33 ha; đất chưa sử dụng 14,45 ha sang.

Bảng 34: Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	2.866,72	2.108,75	757,97
1	TT Đăk Rve	278,21	244,78	33,43
2	Xã Đăk Pnê	234,36	174,50	59,86
3	Xã Tân Lập	325,53	224,54	100,99
4	Xã Đăk Ruông	532,10	411,55	120,55
5	Xã Đăk Kôi	500,09	410,05	90,04
6	Xã Đăk Tơ Lung	307,99	121,07	186,92
7	Xã Đăk Tờ Re	688,45	522,27	166,18

Trong đó:*** Đất giao thông**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 599,39 ha.
 - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 861,51 ha, tăng 262,12 ha so với hiện trạng năm 2020:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 861,51ha;
 - Diện tích cấp huyện xác định là 861,51ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 588,28 ha, giảm 11,11 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,82 ha, rừn sản xuất 1,0 ha; đất thủy lợi 2,51 ha; đất văn hóa 0,01 ha; đất ở nông thôn 0,60 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất giao thông 273,22 ha do chuyển từ đất trồng lúa 3,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 98,64 ha; đất trồng cây lâu năm 59,89 ha; đất rừng phòng hộ 18,96 ha; đất rừng sản xuất 79,48 ha; đất thủy lợi 0,52 ha; đất năng lượng 0,80 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất ở nông thôn 4,40 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,09 ha và đất chưa sử dụng 1,32 ha.

Bảng 35: Diện tích đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	861,51	599,39	262,12
1	TT Đăk Rve	127,43	121,59	5,84
2	Xã Đăk Pnê	72,53	41,38	31,15
3	Xã Tân Lập	102,33	89,68	12,65
4	Xã Đăk Ruông	154,28	77,52	76,76
5	Xã Đăk Kôi	147,95	89,48	58,47
6	Xã Đăk Tơ Lung	111,58	56,98	54,60
7	Xã Đăk Tờ Re	145,41	122,76	22,65

*** Đất thủy lợi**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 302,63 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 445,81 ha, tăng 143,18 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 445,81 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 445,81 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 301,63 ha, giảm 1,0 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,46 ha; đất giao thông 0,52 ha; đất ở nông thôn 0,02 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thủy lợi 144,18 ha do chuyển từ đất trồng lúa 4,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 76,31 ha; đất trồng cây lâu năm 20,88 ha; đất rừng sản xuất 0,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất giao thông 2,51 ha; đất ở nông thôn 0,27 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 38,71 ha và đất chưa sử dụng 0,57 ha.

Bảng 36: Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	445,81	302,63	143,18
1	TT Đắc Rve	25,20	17,89	7,31
2	Xã Đắc Pnè	78,62	77,09	1,53
3	Xã Tân Lập	45,31	18,10	27,21
4	Xã Đắc Ruồng	127,40	116,13	11,27
5	Xã Đắc Kôi	11,02	5,03	5,99
6	Xã Đắc Tơ Lung	101,97	33,90	68,07
7	Xã Đắc Tờ Re	56,29	34,49	21,80

*** Đất cơ sở văn hóa**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,94 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,75 ha, tăng 0,81 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2,75 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 2,75 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,94 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở văn hóa 0,81 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha; đất trồng cây lâu năm 0,24

ha; đất giao thông 0,01 ha. Diện tích tăng do quy hoạch Nhà văn hóa thiếu nhi thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy xã Tân Lập, Bảo tàng – thư viện huyện Kon Tây,...

Bảng 37: Diện tích đất cơ sở văn hóa phân bổ đến đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	2,75	1,94	0,81
1	TT Đắk Rve			
2	Xã Đắk Pnè			
3	Xã Tân Lập	2,51	1,82	0,69
4	Xã Đắk Ruông			
5	Xã Đắk Kôi	0,18	0,06	0,12
6	Xã Đắk Tơ Lung	0,06	0,06	
7	Xã Đắk Tờ Re			

*** Đất cơ sở y tế**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,89 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6,02 ha, tăng 0,13 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 6,02 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 6,02 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 5,89 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở y tế 0,13 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất 0,13 ha sang.

Bảng 34: Diện tích đất cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	6,02	5,89	0,13
1	TT Đắk Rve	0,73	0,73	
2	Xã Đắk Pnè	0,27	0,27	
3	Xã Tân Lập	0,26	0,13	0,13
4	Xã Đắk Ruông	3,89	3,89	
5	Xã Đắk Kôi	0,25	0,25	
6	Xã Đắk Tơ Lung	0,16	0,16	
7	Xã Đắk Tờ Re	0,45	0,45	

*** Đất cơ sở giáo dục – đào tạo**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 34,94 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 39,39 ha, tăng 4,45 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 39,39 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 39,39 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 34,92 ha; giảm 0,02 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử văn hóa ;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở giáo dục – đào tạo 4,45 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,31 ha; đất trồng cây lâu năm 2,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha. Diện tích tăng do quy hoạch các công trình: mở rộng trường tiểu học Đăk Rve - Thôn 9 thị trấn Đăk Rve, mở rộng trường THCS Đăk Kôi xã Đăk Kôi, quy hoạch trường tiểu học - Thôn 5 xã Tân Lập,...

Bảng 39: Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	39,39	34,94	4,45
1	TT Đăk Rve	6,12	5,87	0,25
2	Xã Đăk Pnê	3,75	3,70	0,05
3	Xã Tân Lập	3,89	2,35	1,54
4	Xã Đăk Ruông	9,98	9,90	0,08
5	Xã Đăk Kôi	3,19	2,87	0,32
6	Xã Đăk Tơ Lung	3,49	3,38	0,11
7	Xã Đăk Tờ Re	8,96	6,86	2,10

*** Đất cơ sở thể dục – thể thao**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 11,20 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 18,49 ha, tăng 7,29 ha so với hiện trạng năm 2020:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 18,49 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định là 18,49 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 11,20 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở thể dục – thể thao 7,29 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 4,12 ha; đất trồng cây lâu năm 2,44 ha; đất quốc phòng 0,10 ha; đất công trình năng lượng 0,28 ha sang; đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha, đất chưa sử dụng 0,25 ha.

Bảng 40: Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	18,49	11,20	7,29
1	TT Đăk Rve	1,28	0,93	0,35
2	Xã Đăk Pnê	3,13	2,63	0,50
3	Xã Tân Lập	0,79	0,79	
4	Xã Đăk Ruông	7,19	3,21	3,98
5	Xã Đăk Kôi	0,26	0,12	0,14
6	Xã Đăk Tơ Lung	3,68	1,64	2,04
7	Xã Đăk Tờ Re	2,16	1,88	0,28

*** Đất công trình năng lượng**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.095,72 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.388,87 ha, tăng 293,15 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1.388,87 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 1.388,87 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.082,26 ha, giảm 13,46 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 12,38 ha; đất giao thông 0,80 ha; đất thể dục – thể thao 0,28 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất công trình năng lượng 306,61 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,62 ha; đất trồng cây hàng năm khác 77,05 ha; đất trồng cây lâu năm 78,24 ha; đất rừng phòng hộ 5,40 ha; đất rừng sản xuất 34,35 ha; đất ở nông thôn 1,40 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 97,24 ha và đất chưa sử dụng 12,31 ha.

Bảng 41: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	1.388,87	1.095,72	293,15
1	TT Đắk Rve	113,70	94,01	19,69
2	Xã Đắk Pnê	73,39	47,76	25,63
3	Xã Tân Lập	158,80	104,96	53,84
4	Xã Đắk Ruông	211,03	187,35	23,68
5	Xã Đắk Kôi	323,68	304,22	19,46
6	Xã Đắk Tơ Lung	72,56	12,86	59,70
7	Xã Đắk Tờ Re	435,71	344,56	91,15

*** Đất công trình bưu chính viễn thông**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,88 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,18 ha, tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2,18 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 2,18 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,88 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông 1,10 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha; đất trồng cây lâu năm 0,95 ha.

Bảng 42: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	2,18	0,88	1,30
1	TT Đăk Rve	0,30	0,30	
2	Xã Đăk Pnê	0,02	0,02	
3	Xã Tân Lập	0,40	0,05	0,35
4	Xã Đăk Ruông	0,99	0,04	0,95
5	Xã Đăk Kôi	0,02	0,02	
6	Xã Đăk Tơ Lung	0,07	0,07	
7	Xã Đăk Tờ Re	0,38	0,38	

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,05 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7,30 ha, tăng 4,25 ha so với hiện trạng năm 2020:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 7,30 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 7,30 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3,05 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất di tích danh thắng 4,25 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất giáo dục 0,02 ha sang. Diện tích tăng là do quy hoạch xây dựng di tích lịch sử Xưởng quân giới H29 ở xã Đăk Kôi, mở rộng di tích lịch sử Đồn Kon Baih xã Đăk Ruông,...

Bảng 43: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	7,30	3,05	4,25
1	TT Đăk Rve			
2	Xã Đăk Pnê			
3	Xã Tân Lập			
4	Xã Đăk Ruông	4,01	3,01	1,00
5	Xã Đăk Kôi	3,29	0,04	3,25
6	Xã Đăk Tơ Lung			
7	Xã Đăk Tờ Re			

*** Đất xử lý, chôn lấp chất thải:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,77 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 23,97 ha, tăng 23,20 ha so với hiện

trạng năm 2020:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 23,97 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 23,97 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,77 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xử lý, chôn lấp chất thải 23,20 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,10 ha; đất trồng cây lâu năm 10,0 ha.

Bảng 44: Diện tích đất xử lý, chôn lấp chất thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	23,97	0,77	23,20
1	TT Đắc Rve			
2	Xã Đắc Pnè			
3	Xã Tân Lập	3,20		3,20
4	Xã Đắc Ruồng	0,77	0,77	
5	Xã Đắc Kôi			
6	Xã Đắc Tơ Lung			
7	Xã Đắc Tờ Re	20,00		20,00

*** Đất cơ sở tôn giáo:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,08 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,06 ha, tăng 0,98 với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3,06 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định là 3,06 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;

*** Đất nghĩa trang, nghĩa địa:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 45,75 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 59,91 ha, tăng 14,16 ha so với hiện trạng năm 2020:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 59,91 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định là 59,91 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 45,67 ha; giảm 0,08 ha do chuyển sang đất giao thông;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 14,24 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 11,24 ha; đất trồng cây lâu năm 2,00 ha; đất rừng sản xuất 1,00 ha.

Bảng 45: Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	59,91	45,75	14,16
1	TT Đắk Rve	2,88	2,96	-0,08
2	Xã Đắk Pnè	2,64	1,64	1,00
3	Xã Tân Lập	6,12	6,12	
4	Xã Đắk Ruông	10,70	8,70	2,00
5	Xã Đắk Kôi	10,00	7,96	2,04
6	Xã Đắk Tơ Lung	14,02	12,02	2,00
7	Xã Đắk Tờ Re	13,55	6,35	7,20

*** Đất cơ sở dịch vụ về xã hội:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,44 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,44 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất chợ:**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,07 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,95 ha, tăng 2,88 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3,95 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 3,95 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,07 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất chợ 2,88 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,13 ha; đất trồng cây lâu năm 1,65 ha.

Bảng 46: Diện tích đất chợ phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	3,95	1,07	2,88
1	TT Đắk Rve	0,50	0,50	
2	Xã Đắk Pnè			
3	Xã Tân Lập	0,42	0,02	0,40
4	Xã Đắk Ruông	1,38	0,55	0,83
5	Xã Đắk Kôi	0,25		0,25
6	Xã Đắk Tơ Lung	0,40		0,40
7	Xã Đắk Tờ Re	1,00		1,00

i) Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,11 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 12,30 ha, tăng 6,20 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 6,10 ha, giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 6,20 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

Bảng 47: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến từng đơn vị xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	12,30	6,11	6,20
1	TT Đắk Rve	1,45	0,95	0,50
2	Xã Đắk Pnê	0,74	0,24	0,50
3	Xã Tân Lập	2,56	1,06	1,50
4	Xã Đắk Ruồng	2,77	1,28	1,49
5	Xã Đắk Kôi	0,88	0,38	0,50
6	Xã Đắk Tơ Lung	1,68	0,78	0,90
7	Xã Đắk Tờ Re	2,22	1,42	0,80

j) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,89 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 29,39 ha, tăng 27,50 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,89 ha;

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 27,50 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,00 ha; đất trồng cây lâu năm 8,00 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10,07 ha. Diện tích tăng nhằm quy hoạch đất vui chơi giải trí công cộng ở xã Tân Lập và Đắk Ruồng.

Bảng 48: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	29,39	1,89	27,50
1	TT Đắk Rve	1,23	1,23	
2	Xã Đắk Pnê			
3	Xã Tân Lập	11,43		11,43
4	Xã Đắk Ruồng	16,07		16,07
5	Xã Đắk Kôi			
6	Xã Đắk Tơ Lung	0,65	0,65	
7	Xã Đắk Tờ Re			

k) Đất ở tại nông thôn:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 240,03 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 429,31 ha, tăng 189,28 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 429,31ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 429,31 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 232,05 ha, giảm 16,98 ha do chuyển sang cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,89 ha; đất phát triển hạ tầng 6,08ha, đất ở đô thị 10,0 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn 206,26 ha do chuyển từ đất trồng lúa 3,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 111,70 ha; đất trồng cây lâu năm 86,28 ha; đất rừng sản xuất 4,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,62 ha; đất chưa sử dụng 0,57 ha sang.

Bảng 49: Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	429,31	240,03	189,28
1	Xã Đắk Pnê			
2	Xã Tân Lập	54,26	35,74	18,52
3	Xã Đắk Ruồng	69,57	42,47	27,10
4	Xã Đắk Kôi	109,47	78,77	30,70
5	Xã Đắk Tơ Lung	57,65	20,07	37,58
6	Xã Đắk Tờ Re	43,06	17,93	25,13

1) Đất ở đô thị:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 42,64 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 125,62 ha, tăng 82,98 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 125,62 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 125,62 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 42,64 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở đô thị 82,98 ha do chuyển từ đất trồng lúa 3,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 47,68 ha; đất trồng cây lâu năm 23,22ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,63 ha, đất ở nông thôn 10 ha. Diện tích tăng nhằm quy hoạch các công trình sau: Đất ở khu quy hoạch trung tâm văn hóa, thể thao, y tế, dân cư phía Bắc Thị Trấn huyện Ly; Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân,...

**Bảng 50: Diện tích đất ở đô thị phân bổ
đến từng đơn vị hành chính xã.**

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	125,62	42,64	82,98
1	TT Đăk Rve	59,27	42,64	16,63
2	Xã Đăk Pnê			
3	Xã Tân Lập	14,87		14,87
4	Xã Đăk Ruông	51,48		51,48
5	Xã Đăk Kôi			
6	Xã Đăk Tơ Lung			
7	Xã Đăk Tờ Re			

m) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 11,02 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17,50 ha, tăng 6,48 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 17,50 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 17,50 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10,29 ha; giảm 0,73 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha; đất ở đô thị 0,63 ha;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất trụ sở cơ quan 6,81 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,15 ha; đất trồng cây lâu năm 4,50 ha sang. Diện tích tăng nhằm quy hoạch Đất trụ sở khu quy hoạch chung thị trấn Huyện Lỵ ở xã Tân Lập; Quy hoạch đất trụ sở UBND xã mới ở Xã Đăk Ruông, Tân Lập.

**Bảng 51: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ
đến từng đơn vị hành chính xã.**

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	17,50	11,02	6,48
1	TT Đăk Rve	2,51	3,14	-0,63
2	Xã Đăk Pnê	0,43	0,43	
3	Xã Tân Lập	12,30	5,69	6,61
4	Xã Đăk Ruông	1,10	0,50	0,60
5	Xã Đăk Kôi	0,31	0,31	
6	Xã Đăk Tơ Lung	0,47	0,47	
7	Xã Đăk Tờ Re	0,37	0,47	-0,10

n) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4,05 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6,58 ha, tăng 2,53 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 6,58 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 6,58 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3,95 ha; giảm 0,10 ha do chuyển sang đất thể dục thể thao;
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,63 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,1 ha; đất trồng cây lâu năm 1,0 ha sang, đất rừng sản xuất 0,53 ha. Diện tích tăng nhằm quy hoạch công trình Đất trụ sở khu quy hoạch trung tâm thương mại, giáo dục, dân cư phía Tây Thị Trấn huyện Lý xã Đắc Ruồng, Khu nhà ở tập thể người lao động và chi nhánh Lâm trường Măng Đen.

Bảng 52: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	6,58	4,05	2,53
1	TT Đắc Rve	1,78	1,35	0,43
2	Xã Đắc Pnê	0,24	0,24	
3	Xã Tân Lập	2,00	1,67	0,33
4	Xã Đắc Ruồng	2,35	0,67	1,68
5	Xã Đắc Kôi	0,21	0,12	0,09
6	Xã Đắc Tơ Lung			
7	Xã Đắc Tờ Re			

o) Đất sông, suối:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.155,54 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 801,54 ha, giảm 354,0 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 761,05 ha, giảm 394,49 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 9,92 ha; đất rừng sản xuất 5,0 ha, đất quốc phòng 3,00 ha; đất thương mại dịch vụ 6,19 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 177,78 ha; đất phát triển hạ tầng 142,04 ha;

đất khu vui chơi, giải trí công cộng 10,07 ha.

Bảng 53: Diện tích đất sông, suối phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	801,54	1.155,54	-354,00
1	TT Đăk Rve	120,33	161,71	-41,38
2	Xã Đăk Pnê	66,83	84,57	-17,74
3	Xã Tân Lập	154,36	252,59	-98,23
4	Xã Đăk Ruông	82,06	115,68	-33,62
5	Xã Đăk Kôi	199,54	225,68	-26,14
6	Xã Đăk Tơ Lung	115,08	206,29	-91,21
7	Xã Đăk Tờ Re	63,35	109,03	-45,68

p) Đất có mặt nước chuyên dùng:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 7,90 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7,90 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 54: Diện tích đất mặt nước chuyên dùng phân bổ đến đơn vị xã.

Đơn vị tính (ha)

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	7,90	7,90	
1	TT Đăk Rve			
2	Xã Đăk Pnê			
3	Xã Tân Lập	3,68	3,68	
4	Xã Đăk Ruông			
5	Xã Đăk Kôi	0,02	0,02	
6	Xã Đăk Tơ Lung			
7	Xã Đăk Tờ Re	4,20	4,20	

q) Đất phi nông nghiệp khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,76 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 41,41 ha, tăng 39,65 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 19,25 ha; đất trồng cây lâu năm 20,40 ha.

Diện tích tăng là do dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để phát triển quỹ đất tại khu Trung tâm Chính trị - Hành chính ở xã Tân Lập, Dự án đầu tư hạ tầng để phát triển quỹ đất tại khu quy hoạch dân cư xã Đăk Ruông,...

Bảng 55: Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ đến từng đơn vị xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	41,41	1,76	39,65
1	TT Đăk Rve			
2	Xã Đăk Pnê	1,73	1,73	
3	Xã Tân Lập	6,55		6,55
4	Xã Đăk Ruông	33,10		33,10
5	Xã Đăk Kôi			
6	Xã Đăk Tơ Lung		0,03	
7	Xã Đăk Tờ Re			

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng:**a. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 408,87 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 124,15 ha, giảm 284,72 ha so với hiện trạng năm 2020:
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 124,15 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định là 124,15 ha ngang bằng so với cấp tỉnh phân bổ;

Bảng 56: Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến đơn vị hành chính xã.*Đơn vị tính (ha)*

TT	Đơn vị	Diện tích quy hoạch 2030	Diện tích hiện trạng 2020	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	124,15	408,87	-284,72
1	TT Đăk Rve	0,57	11,84	-11,27
2	Xã Đăk Pnê	25,57	132,93	-107,36
3	Xã Tân Lập	54,96	56,98	-2,02
4	Xã Đăk Ruông	0,35	50,57	-50,22
5	Xã Đăk Kôi	22,53	61,71	-39,18
6	Xã Đăk Tơ Lung	15,45	57,85	-42,40
7	Xã Đăk Tờ Re	4,71	36,98	-32,27

b. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 284,72 ha (đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp 218,59ha, vào mục đích phi nông nghiệp 66,13 ha). Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chủ yếu quy hoạch đất trồng cây lâu năm và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm,...

2.2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng.

2.2.4.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.773,65 ha. Trong đó:

- Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp diện tích là 20,15 ha;
- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp diện tích là 844,61 ha;
- Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp diện tích là 604,66 ha;
- Chuyển mục đích từ đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp diện tích là 24,36 ha;
- Chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp diện tích là 279,83 ha;
- Chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp diện tích là 0,04 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)

2.2.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn huyện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 108,81 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,00 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng 104,81 ha.

2.2.4.3. Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Diện tích cần chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 1,25 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

2.2.5.1. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 218,59ha, cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm 6,42 ha;
- Đất rừng sản xuất 176,0 ha.

- Đất rừng phòng hộ 35,0 ha.
- Đất nông nghiệp khác 1,17 ha.

2.2.5.2. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 66,13 ha, cụ thể:

- Đất thương mại, dịch vụ 0,09 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,93 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 50,09 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 14,45 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,57 ha;

(Chi tiết thể hiện tại biểu 05/CH)

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Khu vực trồng lúa nước có tổng diện tích 943,56 ha trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 707,54 ha (chiếm 74,99% khu vực chuyên trồng lúa nước). Được bố trí chủ yếu ở các xã: Đắc Tô Re, Đắc Kôi, Tân Lập...

Diện tích khu vực trồng lúa nước giảm so với năm 2020 là 24,15 ha thực hiện chuyển mục đích, thu hồi công trình như giao thông, thủy lợi, thủy điện....

2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm của huyện đến năm 2030 có 10.002,59ha trong đó diện tích chuyên trồng cây lâu năm 8.500 ha (chiếm 85% khu vực chuyên trồng cây lâu năm).. Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm tập trung tại các xã Đắc Kôi, xã Đắc Tô Re, xã Đắc Tô Lung, Đắc Pnê, Tân Lập...

Trong những năm tới tập trung mở rộng diện tích đất trồng cây lâu năm với các loại cây trồng chính như cây dược liệu, cây ăn quả, macca theo mô hình trang trại, công nghiệp quy mô lớn.

2.3.3. Khu vực chuyên trồng rừng phòng hộ

Khu vực trồng rừng phòng hộ có diện tích 17.595,01 ha. Đất rừng phòng hộ được phân bổ cho từng xã, thị trấn như sau: Thị trấn Đắc Rve diện tích 2.574,62 ha; xã Đắc Pnê diện tích 186,35 ha; xã Tân Lập diện tích 8,30 ha; xã Đắc Ruồng diện tích 292,82 ha; xã Đắc Kôi diện tích 14.448,51 ha; xã Đắc Tô Lung diện tích 84,40 ha.

Đây là nơi bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn đất, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường trường chính vì vậy việc thu hồi, chuyển mục đích rừng phòng hộ được quản

lý nghiêm ngặt và được thông qua HĐND cấp tỉnh hàng năm đối với công trình dự án dưới 20 ha và thông qua chính phủ công trình dự án sử dụng trên 20 ha.

2.3.4. Khu vực rừng sản xuất

Khu vực trồng rừng sản xuất của huyện đến năm 2030 có 47.036,38 ha. Đất rừng sản xuất được phân bổ cho từng xã, thị trấn như sau: Thị trấn Đắc Rve diện tích 753,01 ha; xã Đắc Pnê diện tích 13.547,45 ha; xã Tân Lập diện tích 2.966,53ha; xã Đắc Ruồng diện tích 2.354,27 ha; xã Đắc Kôi diện tích 14.523,41 ha; xã Đắc Tơ Lung diện tích 9.107,89 ha; xã Đắc Tờ Re diện tích 3.783,83 ha.

2.3.5. Khu đô thị - thương mại – dịch vụ

- Khu đô thị, thương mại dịch vụ đến năm 2030 Chính trang đô thị thị trấn Đắc Rve, và đầu tư nâng cấp mở rộng khu vực xã Tân Lập, xã Đắc Ruồng thành lập thị trấn trung tâm Huyện Lỵ đóng vai trò là trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, và hành chính của huyện. Các tuyến đường mới được mở rộng xây dựng về phía Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc huyện: đầu tư hoàn thiện khu trung tâm hành chính huyện, khu thương mại giáo dục và dân cư phía Tây, khu trung tâm văn hoá TDTT y tế và dân cư phía Bắc, khu cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Khu đô thị, thương mại dịch vụ đến năm 2030 có diện tích 19.249,66 ha bao gồm toàn bộ diện tích thị trấn Đắc Rve hiện hữu và 2 xã Tân Lập, Đắc Ruồng được quy hoạch nâng cấp thành thị trấn huyện lỵ .

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các cụm công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

- Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích canh tác trồng lúa có 943,56 ha với khoảng 1.600 ha gieo trồng; góp phần đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện .

- Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Việc chuyển đổi một số diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã, thị trấn trồng lúa có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân và đe dọa mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị trên 82,98 ha, đất ở tại nông thôn trên 189,28 ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và tăng cơ học cho dân số đến các cụm công nghiệp, đô thị mới của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Dân số huyện Kon Rẫy đang tiếp tục gia tăng kéo theo nhu cầu lớn về đất làm nhà ở, đất sản xuất tăng theo trong khi quỹ đất không còn nhiều nên phải có phương án quy hoạch để cân bằng nhu cầu sử dụng đất với quỹ đất hiện có.

Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

** Tác động tích cực*

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.
- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, tiểu thủ công nghiệp.

** Tác động tiêu cực*

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, cụm công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, việc làm,...

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cũng nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây

chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần được thiết lập gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã duy trì được quỹ đất 7,30 ha cho các công trình di tích lịch sử - văn hóa để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan; phục hồi lại rừng, chú trọng trồng các loại cây bản địa, bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Phải lựa chọn vị trí phù hợp; bố trí lại khu đón tiếp, nhà ban quản lý, khu dịch vụ, bãi đỗ xe bảo đảm không ảnh hưởng quá lớn đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan...

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

- Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch là 64.631,39 ha, chiếm 66,02% tổng diện tích tự nhiên, trong đó rừng sản xuất có diện tích 47.036,38 ha, đất rừng phòng hộ có diện tích 17.595,01 ha góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

- Tuy nhiên, cũng theo phương án quy hoạch này, trong vòng 10 năm tới diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn 1.807,66ha nhất là đất ở tại đô thị tăng 82,98 ha; đất ở tại nông thôn tăng 189,28 ha, đất phát triển hạ tầng tăng 757,97 ha, đất thương mại dịch vụ tăng 175,08 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 104,42 ha, đất khoáng sản 149,0 ha, đất quốc phòng tăng 221,54 ha... Điều này dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt vào môi trường, tạo nguy cơ gây ô nhiễm vào môi trường đất, môi trường nước, môi trường công cộng nếu ngay từ bây giờ không đề ra được giải pháp hữu hiệu.

- Phương án đã định hướng việc bố trí thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; đồng thời quy hoạch sắp xếp lại các nghĩa trang nghĩa địa theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường. Đồng thời, phương án quy hoạch sử dụng đất đã khai thác các vùng đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên tùy theo mức độ thích hợp; đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường như: chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy trên đất dốc sang trồng rừng, trồng cây lâu năm; chuyển đất rừng nghèo, đất trồng cây hàng năm khác sang trồng cao su...để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất cho các vùng thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

Phần IV**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

(Đã được UBND tỉnh Kon Tum xét duyệt tại quyết định
số 118/QĐ – UBND ngày 18 tháng 02 năm 2021)

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT**1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh cụ thể như sau:

Bảng 57: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng diện tích tự nhiên			91.390,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.578,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	864,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>392,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.441,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.462,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.498,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.251,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,13
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.682,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	925,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	141,24
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	374,91
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.181,10
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	4,05
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	379,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	98,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,70
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,69
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,83
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,63
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	28,73
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	-
2.25	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.26	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.114,13
2.27	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,44
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	172,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	129,27

1.1.1 Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu phân bổ đất nông nghiệp năm 2021 là 85.578,65 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 864,71 ha (đất chuyên trồng lúa nước 392,47 ha); đất trồng cây hàng năm khác 6.441,32 ha; đất trồng cây lâu năm 5.462,31 ha; đất rừng phòng hộ 27.498,30 ha; đất rừng sản xuất 45.251,82 ha; đất nuôi trồng thủy sản 46,13ha; đất nông nghiệp khác 14,05 ha;

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu phân bổ đất phi nông nghiệp năm 2021 là 5.862,43 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 925,10 ha; đất an ninh 2,82 ha; đất cụm công nghiệp 20,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 141,24 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 374,91ha; đất phát triển hạ tầng 2.181,10 ha; đất di tích lịch sử - văn hóa 4,05ha; đất bãi

thải, xử lý chất thải 3,95 ha; đất ở tại nông thôn 379,53 ha; đất ở tại đô thị 98,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 24,79 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 4,70 ha; đất cơ sở tôn giáo 5,69 ha; đất làm nghĩa trang 46,05 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 91,83 ha; đất sinh hoạt cộng đồng, 63 ha; đất khu vui chơi, giải trí công đồng 28,73 ha; đất sông suối 1.114,13 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 48,44 ha; đất phi nông nghiệp khác 172,50 ha.

1.1.3. Đất chưa sử dụng:

Chỉ tiêu phân bổ đất chưa sử dụng năm 2021 là 129,27 ha.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

1.2.1.1. Đất nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 là 87.234,03 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 959.90 ha (đất chuyên trồng lúa nước 730,59 ha); đất trồng cây hàng năm khác 14.855,69 ha; đất trồng cây lâu năm 10.729,36 ha; đất rừng phòng hộ 16.163,48 ha; đất rừng sản xuất 44.480,82 ha; đất nuôi trồng thủy sản 14,81 ha; đất nông nghiệp khác 29,98 ha. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn sau: Thị trấn Đăk Rve 4.605,93 ha; xã Đăk Kôi 31.902,02 ha; xã Đăk Tơ Lung 11.984,64 ha; xã Đăk Ruồng 6.194,84 ha; xã Đăk Pnê 15.734,36 ha; xã Đăk Tờ Re 10.161,40 ha; xã Tân Lập 6.651,47 ha.

1.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 là 3.776,07 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 33,06 ha; đất an ninh 2,82 ha; đất cụm công nghiệp 19,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 6,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 38,93 ha; đất phát triển hạ tầng 2.098,15 ha; đất di tích lịch sử - văn hóa 3,05 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,97 ha; đất ở tại nông thôn 242,15 ha; đất ở tại đô thị 44,67ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,19 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 4,14 ha; đất cơ sở tôn giáo 3,06 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 45,79 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 60,95ha; đất sinh hoạt cộng đồng 6,11 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 1,88 ha; đất công trình công cộng khác 0,03 ha; đất công trình sự nghiệp khác 1,22; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.126,72 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 7,90 ha; đất phi nông nghiệp khác 12,16 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã sau: Thị trấn Đăk Rve 476,18 ha; xã Đăk Kôi 685,42 ha; xã Đăk Tơ Lung 378,07 ha; xã Đăk Ruồng 641,14 ha; xã Đăk Pnê 297,99 ha; xã Đăk Tờ Re 737,49 ha; xã Tân Lập 559,15 ha.

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối giữa các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh và nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2021.

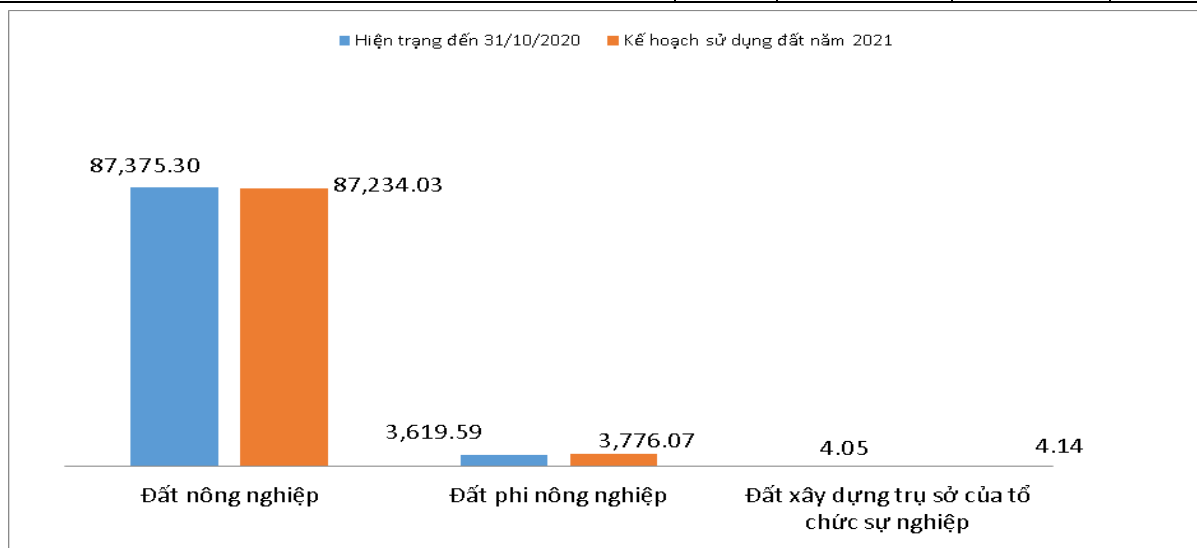
Căn cứ bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kon Rẫy và đánh giá tiềm năng đất đai toàn huyện Kon Rẫy và từ quỹ đất chưa sử dụng; bản đồ quy hoạch thủy lợi và quy hoạch giao thông, các ngành khác; cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhu cầu đất ở nông thôn và đô thị hoá; xử lý sự chồng chéo nhu cầu sử dụng đất của các ngành; khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2021 như sau:

Bảng 58: Biến động tăng giảm trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/10/2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Tăng, giảm so với hiện trạng
Tổng diện tích tự nhiên			91.390,34	91.390,34	
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.375,30	87,234.03	-141.26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	967,70	959.90	-7.80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>730,59</i>	<i>730,59</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.737,71	14,855.69	-882.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.285,59	10,729.36	443.77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.167,68	16.163,48	-4,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.181,46	44.480,82	299,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,20	14,81	-1,39
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,96	29,98	11,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.619,59	3,776.07	156.47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,06	38,06	7,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	2,82	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,00	19,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,11	6,11	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,87	38,93	0,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.968,55	2,098.15	129.60
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	3,05	3,05	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/10/2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Tăng, giảm so với hiện trạng
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	3,97	3,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	235,97	242,15	6,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,64	44,67	2,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,62	9,19	-1,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	4,14	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,08	3,06	0,98
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,79	45,79	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,83	60,95	26,12
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,12	6,11	-0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,88	1,88	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,03	0,03	
2.25	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK		1,22	1,22
2.26	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.155,72	1126,72	-29,00
2.27	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	7,9	
2.28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,73	12,16	10,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	395,45	380,24	-15,21



Hình 1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kon Rẫy

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất là 170,63 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,29 ha (đất chuyên trồng lúa nước 3,80 ha). Trong đó: xã Đăk Tơ Lung 1,00ha; xã Đăk Ruồng 1,60 ha; xã Đăk Tờ Re 1,00 ha; xã Tân Lập 0,2 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 122,36 ha. Trong đó: Thị trấn Đăk Rve 5,09 ha; xã Đăk Kôi 0,09 ha; xã Đăk Tơ Lung 51,10 ha; xã Đăk Ruồng 27,55 ha; xã Đăk Pnê 1,08 ha; xã Đăk Tờ Re 16,13 ha; xã Tân Lập 21,32 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 34,31 ha. Trong đó: Thị trấn Đăk Rve 2,05 ha; xã Đăk Tơ Lung 3,26 ha; xã Đăk Ruồng 5,93 ha; xã Đăk Pnê 0,51 ha; xã Đăk Tờ Re 14,11 ha; xã Tân Lập 8,45 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,20 ha. Trong đó: xã Đăk Kôi 4,20 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 6,55 ha. Trong đó: xã Đăk Kôi 2,61 ha; xã Đăk Ruồng 3,55 ha; xã Đăk Tờ Re 0,39 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,04 ha. Trong đó: xã Đăk Tơ Lung 0,04 ha.

Bảng 59: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	171.26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	3.80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122.36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34.31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4.20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		890.58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4.00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	1.35
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	457.66
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác sang đất rừng sản xuất	HNK/RSX	300.00
2.8	Đất trồng cây lâu năm sang đất rừng sản xuất	CLN/RSX	114.72
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	9.02
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	2.00
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NHR (a)	-
2.13	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.83

2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 890,58ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,00 ha tại xã Đăk Tơ Lung 4,00 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,35 ha tại xã Đăk Tơ Lung 1,35 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm 457,66 ha tại xã Đăk Tơ Lung 390,32 ha; xã Đăk Pnê 67,34 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng sản xuất 300,00ha tại thị trấn Đăk Rve 53,00 ha; xã Đăk Kôi 19,00 ha; xã Đăk Tơ Lung 50,00 ha;

xã Đắc Ruồng 55,00 ha; xã Đắc Pnè 23,00 ha; xã Đắc Tờ Re 71,00 ha; xã Tân Lập 29,00 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng sản xuất 114,72 ha tại thị trấn Đắc Rve 34,22 ha; xã Đắc Kôi 10,00 ha; xã Đắc Tờ Lung 120,00 ha; xã Đắc Ruồng 14,00 ha; xã Đắc Pnè 7,00 ha; xã Đắc Tờ Re 25,50 ha; xã Tân Lập 12,00 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 9,02 ha tại xã Đắc Ruồng 5,83 ha; xã Đắc Pnè 2,19 ha; xã Đắc Tờ Re 1,00 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,00 ha tại xã Đắc Tờ Re 2,00 ha.

2.3. Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở 1,83 ha tại Thị trấn Đắc Rve 1,83 ha.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

* Tổng diện tích đất thu hồi 1.288,12 ha.

3.1. Đất nông nghiệp cần thu hồi

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 1.247,55 ha. Bao gồm:

- Đất trồng lúa cần thu hồi là 7,80 ha (đất chuyên trồng lúa nước 7,80 ha). Trong đó: xã Đắc Tờ Lung 5,00 ha; xã Đắc Ruồng 1,60 ha; xã Đắc Tờ Re 1,00 ha; xã Tân Lập 0,2 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 882,02 ha. Trong đó: Thị trấn Đắc Rve 58,09 ha; xã Đắc Kôi 19,09 ha; xã Đắc Tờ Lung 491,42 ha; xã Đắc Ruồng 82,55 ha; xã Đắc Pnè 91,42 ha; xã Đắc Tờ Re 89,13 ha; xã Tân Lập 50,32 ha.

- Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 237,41 ha. Trong đó: Thị trấn Đắc Rve 36,27 ha; xã Đắc Kôi 10,00 ha; xã Đắc Tờ Lung 94,62 ha; xã Đắc Ruồng 25,76 ha; xã Đắc Pnè 9,70 ha; xã Đắc Tờ Re 40,61 ha; xã Tân Lập 20,45 ha.

- Đất rừng phòng hộ cần thu hồi 4,20 ha. Trong đó: xã Đắc Kôi 4,20 ha.

- Đất rừng sản xuất cần thu hồi 115,36 ha. Trong đó: Thị trấn Đắc Rve 25,00 ha; xã Đắc Kôi 2,61 ha; xã Đắc Tờ Lung 74,81 ha; xã Đắc Ruồng 3,55 ha; xã Đắc Pnè 9,00 ha; xã Đắc Tờ Re 0,39 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi 1,39 ha. Trong đó: xã Đắc Tờ Lung 1,39 ha.

3.2. Đất phi nông nghiệp cần thu hồi

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 40,57 ha. Bao gồm:

- Đất phát triển hạ tầng cần thu hồi là 9,36 ha. Trong đó: xã Đắc Tờ Lung 4,37 ha; xã Đắc Ruồng 0,12 ha; xã Đắc Pnè 1,00 ha; xã Đắc Tờ Re 3,87ha.

- Đất ở tại nông thôn cần thu hồi là 0,37 ha. Trong đó: xã Đắc Ruồng 0,37ha

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan cần thu hồi là 1,83 ha tại thị trấn Đắc Rve 1,83 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng cần thu hồi là 0,01 ha tại xã Đắc Ruồng 0,01ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cần thu hồi là 29,00 ha. Trong đó: Thị trấn Đắc Rve 1,73 ha; xã Đắc Tơ Lung 12,41 ha; xã Đắc Ruồng 1,30 ha; xã Đắc Pnê 5,00 ha; xã Đắc Tờ Re 6,78 ha; xã Tân Lập 1,78 ha.

Bảng 60: Kế hoạch thu hồi đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng		1,288.75
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,248.18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	882.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	237.41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	115.36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.39
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40.57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9.36
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29.00

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch 2021 là 15,21 ha tại Thị trấn Đắk Rve 0,04 ha; xã Đắk Tơ Lung 6,63 ha; xã Đắk Ruồng 0,25 ha; xã Đắk Pnê 5,25 ha; xã Đắk Tô Re 3,02 ha; xã Tân Lập 0,02 ha.

Bảng 61: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		15,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,90
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,056
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 thể hiện tại biểu 09/CH).

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch; Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bảng 62: Danh mục công trình dự án năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Diện tích	Địa điểm
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch cấp quốc gia, tỉnh			
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			
1	Thao Trường huấn luyện, thao trường bắn Đăk Kôi	CQP	2,80	Xã Đăk Kôi
2	Thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy huyện Kon Rẫy	CQP	4,20	Xã Đăk Tơ Lung
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng			
1.2.1	Công trình, dự án quang trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất			
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1.2.3.1	Dự án chưa thực hiện trong năm 2020 chuyển sang thực hiện trong năm 2021			
1.2.3.1.1	Công trình, dự án thuộc đối tượng thu hồi đất của năm 2020 tiếp tục chuyển sang năm 2021			
1	Xây mới đường giao thông nội thôn Kon Long nhánh 2, xã Đăk Tơ Lung	DGT	0,24	Xã Đăk Tơ Lung
2	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung	DGT	0,27	TT Đăk Rve

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Diện tích	Địa điểm
	yếu trên Quốc lộ 24			
	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 24	DGT	15,24	Xã Tân Lập
3	Đường trục chính đi KSX đi nước Pôm (t.6)	DGT	0,12	Xã Đăk Tơ Lung
4	Đường vào trụ sở Ban CHQS huyện Kon Rẫy	DGT	1,20	Xã Đăk Ruồng
5	Đường đi KSX Thôn 6 (Kon Cheo Leo đoạn nối tiếp)	DGT	0,08	TT Đăk Rve
6	Cầu và đường qua sông Đăk Bla tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	DGT	0,80	Xã Đăk Ruồng
7	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tơ Lung	DGT	9,42	Xã Đăk Ruồng
		DGT	0,10	Xã Đăk Tơ Lung
8	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (giai đoạn 2)	DGT	3,00	Xã Tân Lập
9	Đường đi KSX Thôn 7 (Kon Vang) đoạn nối tiếp	DGT	0,08	TT Đăk Rve
10	Đường hai đầu cầu treo Đăk Long (thôn 2)	DGT	0,26	Xã Đăk PNe
11	Đường đi khu sản xuất (Thôn 4)	DGT	0,40	Xã Đăk PNe
12	Đường đi khu sản xuất Đăk Nâm (đoạn nối tiếp)	DGT	0,16	Xã Đăk PNe
13	Đường đi khu sản xuất Đăk BLót (Thôn 4)	DGT	0,32	Xã Đăk PNe
14	Đường giao thông đi khu sản xuất thôn 9 xã Đăk Tơ Re	DGT	0,12	Xã Đăk Tơ Re
15	Đường đi khu sản xuất thôn 2 xã Đăk Tơ Re	DGT	0,52	Xã Đăk Tơ Re
16	Đường đi khu sản xuất thôn 1	DGT	0,80	Xã Đăk Tơ Re
17	Đường đi khu sản xuất thôn 5	DGT	0,40	Xã Đăk Tơ Re
18	Đường hai đầu cầu treo (thôn 6)	DGT	0,80	Xã Đăk Tơ Re

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Diện tích	Địa điểm
19	Hồ chứa nước Đak Pô Kei	DTL	11,30	Xã Đăk Ruồng
		DTL	53,63	Xã Đăk Tơ Lung
		DTL	21,28	Xã Đăk Tơ Re
20	Trường THCS Đăk Tơ Re (cơ sở 2)	DGD	2,10	Xã Đăk Tơ Re
21	Bưu điện trung tâm huyện	DBV	0,25	Xã Đăk Ruồng
22	Nhà làm việc và lắp đặt thiết bị trung tâm viễn thông Kon Rẫy - KonPLông	DBV	0,20	Xã Tân Lập
23	Sân vận động xã Đăk PNe	DTT	0,50	Xã Đăk PNe
24	Thủy điện Đăk Nghé	DNL	4,01	Xã Đăk Kôi
25	Thủy điện Đăk Pô Kêi	DNL	20,78	Xã Đăk Tơ Re
26	Xây lắp điện lưới trên địa bàn huyện Kon Rẫy thuộc dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Kon Tum	DNL	0,98	Xã Đăk Ruồng
27	Công trình đường điện vào khu dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	DNL	0,60	Xã Đăk Ruồng
28	Xây dựng chợ trung tâm xã Đăk Ruồng	DCH	1,20	Xã Đăk Ruồng
29	Thực hiện đấu giá các lô đất tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập	PNK	0,03	Xã Tân Lập
30	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, mở rộng không gian đô thị Khu trung tâm thương mại - giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ huyện Kon Rẫy	PNK	9,00	Xã Đăk Ruồng
31	Xưởng chế biến lâm sản và đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng Xưởng chế biến lâm sản	PNK	1,40	Xã Tân Lập
32	Trụ sở Chi nhánh lâm trường kết hợp nhà tập thể người lao động	DTS	0,09	Xã Đăk Kôi

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Diện tích	Địa điểm
33	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	TCS	0,40	Xã Tân Lập
34	Bãi xử lý chất thải rắn tập trung huyện Kon Rẫy	DRA	3,20	Xã Tân Lập
35	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	CLN	526,84	Xã Đăk Tơ Lung
36	Vùng trồng cây dược liệu Đinh Lăng	CLN	42,00	Xã Đăk Tơ Lung
37	Dự án trồng rừng nguyên liệu và cây ăn trái theo chuỗi giá trị gia tăng	CLN	87,34	Xã Đăk PNe
	Dự án trồng rừng nguyên liệu và cây ăn trái theo chuỗi giá trị gia tăng	CLN	25,00	TT Đăk Rve
38	Đầu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cũ tại thị trấn Đăk Rve	ODT	0,63	TT Đăk Rve
39	Đất sản xuất kinh doanh HTX NN Đăk Tơ Lung	SKC	0,06	Xã Đăk Tơ Lung
1.2.3 .1.1	Công trình, dự án không thuộc đối tượng thu hồi đất của năm 2020 tiếp tục chuyển sang năm 2021			
2	Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở thôn 1,2,3,4,5,6,7,8	ONT	2,00	Xã Đăk Tơ Lung
3	Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở	ONT	0,20	Xã Đăk PNe
4	Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở thôn 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10	ONT	0,50	Xã Đăk Tơ Re
5	Chuyển mục đích 8,9,10,11,12,13	ONT	0,70	Xã Đăk Ruồng
6	Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở	ONT	3,15	Xã Tân Lập
7	Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở	ODT	0,20	TT Đăk Rve
8	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở	ODT	1,20	TT Đăk Rve
9	Mỏ cát làm VLXD thông thường thôn 3 và thôn 7 + Bãi tập kết và các công trình	SKX	2,97	TT Đăk Rve

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Diện tích	Địa điểm
	phụ trợ (số hiệu QH 133)			
10	Mỏ cát làm VLXD thông thường thôn 3 và thôn 5 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (Số hiệu QH 134)	SKX	3,84	TT Đắc Rve
11	Bãi tập kết cát và xây dựng công trình tạm cho dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí số 2 thuộc thôn 11 và thôn 12 xã Đắc Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (số liệu quy hoạch 139)	SKX	1,50	Xã Đắc Ruồng
12	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 6)- Công ty TNHH MTV XNK Khánh Trâm (số hiệu QH 137); Bãi tập kết cát và xây dựng công trình tạm cho dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	2,73	Xã Tân Lập
13	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn 3 và thôn 5) - Công ty TNHH NNB Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 137)	SKX	2,50	Xã Tân Lập
14	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đắc Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139)	SKX	2,31	Xã Đắc Ruồng
		SKX	3,50	Xã Tân Lập
15	Mỏ cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 5 thị trấn Đắc Rve và thôn 5 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 135	SKX	1,47	TT Đắc Rve
		SKX	1,50	Xã Tân Lập
16	Mỏ cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 4 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 136	SKX	0,70	Xã Tân Lập
17	Quy hoạch mỏ Mỏ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (tại điểm mỏ 140)	SKX	3,10	Xã Đắc Ruồng

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Diện tích	Địa điểm
1.2.3.2	<i>Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2021</i>			
1.2.3.2.1	Công trình, dự án thuộc đối tượng thu hồi đất của năm 2021			
1	Trạm Thủy Văn Kon PLong - Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên	DSK	0,32	xã Tân Lập
		DSK	0,90	Xã Đăk Ruông
2	Nhà thờ Đăk Tân (Tọa độ Trung tâm: 1602267,278; 574452,425)	TON	0,98	Xã Tân Lập
1.2.3.2.2	Công trình, dự án không thuộc đối tượng thu hồi đất của năm 2021			
1	Dự án trồng cây lâm nghiệp, khoanh nuôi phục hồi rừng (<i>trên phần diện tích trả về - theo NQ của huyện</i>)	RSX	87,22	TT Đăk Rve
		RSX	30,00	Xã Đăk PNe
		RSX	41,00	xã Tân Lập
		RSX	29,00	Xã Đăk Kôi
		RSX	62,00	Xã Đăk Tơ Lung
		RSX	96,50	Xã Đăk Tơ Re
		RSX	69,00	Xã Đăk Ruông
2	Trang trại trồng trọt tại thôn 1, xã Đăk PNe	NKH	1,06	xã Đăk PNe
3	Trang trại trồng trọt tại thôn 1, xã Đăk PNe	NKH	1,13	xã Đăk PNe
4	Nông nghiệp tổng hợp kết hợp với hệ thống điện mặt trời áp mái; tại thôn 9, xã Đăk Ruông (công y TNHH Bảo Linh)	NKH	1,00	Xã Đăk Ruông
5	Trang trại chăn nuôi và trồng trọt; tại thôn 13, xã Đăk Ruông	NKH	4,83	Xã Đăk Ruông
6	Xây dựng dự án nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện mặt trời áp mái	NKH	3,00	Xã Đăk Tơ Re
Tổng cộng			1.315,18	

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Cơ sở tính toán

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/QH14 ngày 11/11/2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuê sử dụng đất nông nghiệp.
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 46/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2020.

6.2. Phương pháp tính toán

- Đối với các khoản thu từ giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cho thuê và giao cho các cá nhân, tổ chức có thu tiền sử dụng đất: được tính bằng diện tích tăng thêm trong năm nhân với giá đất trung bình của từng loại đất quyết định ban hành giá đất hàng năm của UBND tỉnh và định giá đất cụ thể.
- Đối với các khoản chi đền bù: được tính bằng diện tích của loại đất bị thu hồi trong năm nhân với giá đất đền bù theo quyết định ban hành giá đất hàng năm của UBND tỉnh và định giá đất cụ thể.

Bảng 63. Dự kiến các khoản thu, chi năm kế hoạch

TT	Nội Dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
I	TỔNG THU			59.860.000.000
1	Thu tiền giao đất			17.972.000.000
-	Giao đất ở nông thôn	6,55	2.000.000.000	13.100.000.000
-	Giao đất ở đô thị	2,03	2.400.000.000	4.872.000.000
2	Thu tiền cho thuê đất			41.888.000.000
-	Đất thương mại dịch vụ		1.600.000.000	-
-	Thuê đất cơ sở SX kinh doanh	0,06	1.600.000.000	96.000.000
-	Thuê đất sử dụng cho vật liệu xây dựng	26,12	1.600.000.000	41.792.000.000
II	TỔNG CHI			84.8.920.000
1	Chi đền bù đất ở			444.000.000
-	Đất ở nông thôn	0,37	1.200.000.000	444.000.000
2	Chi đền bù đất nông nghiệp			84.444.174.900
-	Đất trồng lúa	7,8	780.000.000	6,084,000,000
-	Đất trồng cây hàng năm	882,02	70.000.000	61,741,414,000
-	Đất trồng cây lâu năm	237,41	70.000.000	16,618,760,900
-	Đất rừng phòng hộ	4,20	67.000.000	281.400.000
-	Đất rừng sản xuất	115,36	67.000.000	7.729.120.000
-	Đất nuôi trồng thủy sản	1,39	150.000.000	208.500.000
	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)			-32.130.920.000

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: 59.860.000.000 đồng.

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 91.546.920.000 đồng.

- Cân đối thu chi: -32.130.920.000 đồng.

Nguyên nhân âm là vì trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Kon Rẫy thực hiện nhiều công trình phúc lợi với chi phí bồi thường lớn. Vì vậy trong năm kế hoạch huyện cần huy động các nguồn vốn hỗ trợ từ trung ương, tỉnh...

Phần V**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN****I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư, cụm công nghiệp,...

Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho

người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi trọng bảo vệ môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính thị trấn, xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật Đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn

huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

+ Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại cụm công nghiệp. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lầy vào diện tích đất trồng lúa;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thủy lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khỏe người lao động;

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp thị trấn, xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân; Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt, thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Tiến hành công bố rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho các xã, thị trấn để các địa phương thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của địa phương mình; Nhằm đảm bảo đồng bộ trong việc phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - Nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

IV. GIẢI PHÁP KHÁC

Bổ trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

Phần VI

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Rẫy đến năm 2030 được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

1. Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kon Rẫy được xây dựng dựa trên sơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025, Quy hoạch xây dựng trung tâm huyện lỵ huyện Kon Rẫy, quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch xây dựng khu trung tâm xã trên địa bàn huyện.

3. Phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

5. Chỉ tiêu các loại đất của phương án quy hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong giai đoạn kế hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn và các ngành trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng được khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

2. Kiến nghị

Khối lượng công việc của các ngành liên quan đến nhu cầu sử dụng đất rất lớn như: xây dựng các trung tâm cụm xã, làm mới các tuyến đường giao thông, sắp xếp khu dân cư, mở rộng đất sản xuất nông nghiệp,... Vì vậy đề dự án có tính khả thi cao, khắc phục tình trạng dự án treo cần phải tăng cường công

tác giám sát thực hiện quy hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm như: các công trình thủy điện, công trình thủy lợi, đường giao thông; các cụm công nghiệp; khu dân cư, khu du lịch, dịch vụ,... Đồng thời tăng cường lực lượng cán bộ kể cả về số lượng và chất lượng cho ngành Tài nguyên và Môi trường, đẩy mạnh công tác tuyên truyền những chính sách, luật pháp, quy định, chế tài, liên quan đến sử dụng đất đai cho mọi tầng lớp nhân dân, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhân dân trong công tác quản lý, sử dụng và bảo vệ quỹ đất đai.

Kon Rẫy là huyện miền núi khó khăn vì vậy huyện rất cần được Tỉnh và Trung ương đầu tư vốn để xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình cơ sở hạ tầng, để sớm khai thác tiềm năng đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội, sớm hoàn thành công tác xóa đói giảm nghèo.

Để thực hiện đạt kết quả tốt quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Rẫy, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu quản lý, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, UBND huyện Kon Rẫy kính đề nghị UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Dự án làm cơ sở triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01
BẢNG TỔNG HỢP CÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON RẪY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 02
HỆ THỐNG BẢNG BIỂU QUY HOẠCH- KẾ HOẠCH

PHỤ LỤC I: HỆ THỐNG BẢNG BIỂU QUY HOẠCH- KẾ HOẠCH

TT	Ký hiệu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Kon Rẫy
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Kon Rẫy
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch (điều chỉnh) sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Rẫy
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Kon Rẫy
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Kon Rẫy
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm huyện Kon Rẫy 2021
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Kon Rẫy
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 20 21 huyện Kon Rẫy
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Kon Rẫy
10	Biểu 10/KH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Kon Rẫy
11	Biểu 10/QH	Danh mục các công trình, dự án quy hoạch đến năm 2030 huyện Kon Rẫy
12	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Kon Rẫy
13	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030) Kon Rẫy
14	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 20021 Kon Rẫy